

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

TRẦN MINH HIỀN

**VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ABC ĐỂ
HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ TẠI
CÔNG TY ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2008

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

TRẦN MINH HIỀN

**VẬN DỤNG LÝ THUYẾT ABC ĐỂ
HOÀN THIÊN HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ TẠI
CÔNG TY ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA**

Chuyên ngành : Kế toán - Kiểm toán

Mã số : 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐOÀN NGỌC QUẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2008

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến sự quan tâm và chỉ bảo tận tình của giáo viên hướng dẫn, TS.Đoàn Ngọc Quế. Đồng thời, xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể Quý Thầy Cô của trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ tôi trong thời gian qua.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các anh chị, bạn bè và đồng nghiệp đã quan tâm giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong tìm tòi, học hỏi và nghiên cứu, song thực tế luận văn không thể tránh khỏi được những khiếm khuyết. Kính mong nhận được sự thông cảm sâu sắc và đóng góp ý kiến từ Quý Thầy Cô cùng các Anh chị đồng nghiệp, bạn bè cũng như từ các đọc giả quan tâm để tôi có thể hoàn thiện hơn nữa về kiến thức chuyên môn của mình sau này. Mọi đóng góp ý kiến xin vui lòng gửi về hộp thư điện tử: minhhien.tran@yahoo.com.

Xin chân thành cảm ơn.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài này là kết quả của quá trình nghiên cứu trung thực của riêng tôi. Các số liệu và tài liệu trích dẫn có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được ai công bố trong các đề tài trước đây.

Trần Minh Hiền

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

- ABC (Activity based costing): Kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động.
- A.I (Auto Insertion): Bộ phận cắm mạch tự động
- CN: Chi nhánh
- NVL: Nguyên vật liệu
- Line: Dây chuyền sản xuất
- Sx: sản xuất
- Savina: Công Ty Điện Tử Samsung Vina
- TV: Tivi

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 - Tổng hợp chi phí nhân công sản xuất.....	40
Bảng 2.2 - Chi phí vận chuyển nội địa	45
Bảng 2.3 - Chi phí vận chuyển xuất khẩu.....	45
Bảng 3.1 - Tách chi phí hoạt động phục vụ xuất khẩu khỏi trung tâm chi phí PC05....	59
Bảng 3.2 - Tách chi phí hoạt động phục vụ xuất khẩu khỏi trung tâm chi phí PC09....	59
Bảng 3.3 - Tách chi phí nhân công của PC08	61
Bảng 3.4 - Tiêu thức phân bổ các chi phí sản xuất chung	63

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ VÀ HÌNH VẼ

Sơ đồ 1.1 - Lý thuyết tiêu hao nguồn lực.....	6
Sơ đồ 1.2 - Lý thuyết về ABC	9
Sơ đồ 1.3 - Tổng quan về ABC.....	10
Sơ đồ 1.4 - Khả năng hỗ trợ của tin học để vận dụng ABC và ABM	22
Sơ đồ 2.1 - Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm tại phân xưởng Savina	29
Sơ đồ 2.2 - Khái quát về tập hợp chi phí theo trung tâm chi phí của bộ phận sản xuất..	33
Sơ đồ 2.3 - Khái quát về tập hợp chi phí theo trung tâm chi phí của bộ phận bán hàng và tiếp thị.....	37
Sơ đồ 2.4 - Chu trình xác định chi phí vận chuyển	44
Hình 3.1 - Khung nhập liệu chi tiết theo profitability segment.....	73
Hình 3.2 - Mối quan hệ giữa số billing và các model sản phẩm.....	75
Hình 3.3 – Thiết lập thêm ô nhập liệu trong chương trình bán hàng.....	77

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1 - So sánh hệ thống ABC với hệ thống kế toán chi phí truyền thống, ưu và nhược điểm của ABC

Phụ lục 2 - Sơ đồ tổ chức tại Savina

Phụ lục 3 - Bảng tập hợp chi phí NVL

Phụ lục 4 - Bảng phân bổ chi phí nhân công sản xuất – nhóm chi phí quản lý sx

Phụ lục 5 - Bảng phân bổ chi phí nhân công sản xuất – Line 1

Phụ lục 6 - Bảng phân bổ chi phí nhân công sản xuất – Line 2

Phụ lục 7 - Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất

Phụ lục 8 - Bảng tính giá thành

Phụ lục 9 - Hỗ trợ của phần mềm SAP R/3 trong việc triển khai hệ thống ABC và thực tế ứng dụng phần mềm này tại Savina

Phụ lục 10 - Kiến nghị sơ đồ trung tâm chi phí sx

Phụ lục 11 - Màn hình SAP cho phép nhập theo Profitability segment

Phụ lục 12 - Tập hợp trực tiếp chi phí khấu hao khuôn vào sản phẩm

Phụ lục 13 - Chi tiết sơ đồ sản xuất

Phụ lục 14 - Diện tích sử dụng và chi phí khấu hao của từng khu vực

Phụ lục 15 - Tính toán lại - phân bổ chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG CHI PHÍ DỰA TRÊN MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG (ABC)	4
1.1 – Tổng quan về ABC	4
1.1.1 – Lịch sử hình thành ABC	4
1.1.2 – Khái niệm ABC	5
1.1.3 – Yếu tố cần thiết cho việc thực hiện thành công hệ thống ABC.....	7
1.2 – Các bước thực hiện ABC	8
1.2.1 - Xác định các hoạt động chính	12
1.2.2 –Tập hợp trực tiếp chi phí vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu phí.	15
1.2.3 – Phân bổ chi phí các nguồn lực vào các hoạt động.....	16
1.2.4 – Phân bổ chi phí các hoạt động vào các đối tượng chịu phí.....	17
1.3 – Khả năng hỗ trợ của tin học trong việc triển khai hệ thống ABC...	20
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	25
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ TẠI CÔNG TY ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA	26
2.1 – Một số vấn đề chung về Công ty Điện Tử Samsung Vina	26
2.1.1 - Sơ lược về công ty.....	26
2.1.2 - Đặc điểm của sản xuất sản phẩm điện – điện tử ảnh hưởng đến kế toán chi phí tại Savina:	27
2.1.3 – Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm tại phân xưởng Savina	28
2.1.4 - Đối tượng tập hợp chi phí.....	31
2.1.4.1 - Đối tượng tập hợp chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung	31
2.1.4.2 - Đối tượng tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	35
2.1.5 – Đối tượng tính giá thành.....	38
2.1.6 – Giá thành kế hoạch tại Savina.....	38

2.1.7 – Đối tượng chịu phí tại Savina	38
2.2 – Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Savina.....	39
2.2.1 – Kế toán chi phí NVL trực tiếp.	39
2.2.2 – Kế toán chi phí nhân công sản xuất trực tiếp và gián tiếp.	39
2.2.3 – Kế toán chi phí sản xuất chung.....	41
2.2.4 – Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	42
2.2.5 - Tính giá thành sản phẩm	42
2.3 – Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tại Savina.	42
2.3.1 - Chi phí vận chuyển:.....	43
2.3.2 - Chi phí quảng cáo:	46
2.3.3 - Chi phí khuyến mãi.....	47
2.3.4 – Chi phí bán hàng khác.....	48
2.3.5 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	48
2.4 – Thực tế ứng dụng phần mềm SAP R/3 tại Savina:	48
2.5 – Đánh giá sơ lược về ưu điểm và tồn tại của hệ thống kế toán chi phí hiện đang áp dụng tại Savina.	49
2.5.1 – Ưu điểm	49
2.5.2 – Tồn tại của hệ thống kế toán chi phí hiện đang áp dụng	49
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	52
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ TẠI SAVINA	53
3.1 – Mục tiêu hoàn thiện	53
3.2 – Xây dựng kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động tại Savina. ...	54
3.2.1 – Xác lập lại sơ đồ trung tâm chi phí.....	54
3.2.2 – Tập hợp chi phí dựa vào chức năng xử lý chi phí theo từng bộ phận sinh lợi (profitability segment) của phần mềm SAP R/3.	54
3.2.3 – Tách một số chi phí phục vụ xuất khẩu ra khỏi chi phí mua vật tư (Trung tâm chi phí: PC05) và chi phí giao nhận (Trung tâm chi phí: PC09).	57

3.2.4 – Tách chi phí khấu hao máy Auto Insertion từ trung tâm chi phí chung là PC08 thành các các trung tâm chi phí chi tiết hơn theo hoạt động.	60
3.2.5 – Tách chi phí khấu hao nhà xưởng và quyền sử dụng đất nhà xưởng từ trung tâm chi phí PC07 thành các trung tâm chi phí chi tiết hơn theo hoạt động.	61
3.2.6 – Xác định lại tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung.	62
3.2.7 – Tính toán lại giá thành sản phẩm tại Savina theo ABC.	70
3.2.8 – Kế toán chi phí bán hàng dựa trên mức độ hoạt động.	72
3.2.8.1 - Chi phí lương nhân viên bán hàng và tiếp thị.	72
3.2.8.2 - Chi phí vận chuyển	74
3.2.8.3 – Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	75
3.2.9 – Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.	77
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	79
KẾT LUẬN CHUNG.....	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
CÁC PHỤ LỤC	

PHẦN MỞ ĐẦU

Sự cần thiết của đề tài

Điều kiện kinh doanh ngày nay đã buộc các doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để tăng sức cạnh tranh, mở rộng và phát triển thị trường. Những thông tin kế toán quản trị chính xác, đầy đủ và linh hoạt gắn với nhu cầu quản lý của từng doanh nghiệp được coi là không thể thiếu, nhất trong là trong điều kiện kinh tế của Việt Nam hiện nay, khi mà việc gia nhập AFTA hầu như đã toàn phần cũng như đang trong giai đoạn đầu gia nhập WTO.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành điện – điện tử, vốn là một trong những ngành có nguy cơ cạnh tranh rất cao trong tiến trình hội nhập, Ban giám đốc công ty Điện Tử Samsung Vina (Savina) đặt ra những yêu cầu rất cao đối với thông tin kế toán quản trị, đặc biệt là những thông tin lãi (lỗ) thực của từng sản phẩm, từng khách hàng, từng vùng để nhằm đưa ra những quyết định phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của công ty, đặc biệt là những quyết định về giá bán, quảng cáo, chiết khấu, khuyến mãi và kể cả việc thay đổi cơ cấu sản phẩm sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy doanh nghiệp đang áp dụng hệ thống kế toán chi phí truyền thống trong điều kiện cơ cấu sản phẩm rất đa dạng và phức tạp, điều này tiềm ẩn nguy cơ sai lệch về thông tin chi phí vốn đã được một số thành viên trong Ban giám đốc nhiều lần đề cập và tỏ ra nghi ngờ về thông tin chi phí mà bộ phận kế toán đã cung cấp, khi mà các quyết định về giá bán của một số sản phẩm SAMSUNG đang đi ngược hướng so các đối thủ cạnh tranh như TOSHIBA, LG,... và một số sản phẩm đang bị lỗ và giá bán không thể tiếp tục giảm theo các đối thủ cạnh tranh.

Qua tìm hiểu cho thấy, hệ thống chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC – Activity based costing) có thể được xem là một trong những giải pháp cho vấn đề trên, với ABC chi phí sẽ được theo dõi một cách cụ thể cho từng hoạt động gắn liền với từng loại sản phẩm, vì thế thông tin chi phí cung cấp bởi hệ thống ABC có mức độ chính xác cao hơn, có khả năng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của Công ty và đây cũng là lý do tôi chọn đề tài này.

Mục đích nghiên cứu của đề tài

Luận văn được thực hiện nhằm:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến ABC để định hướng cho việc ứng dụng lý thuyết này vào việc hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí tại Savina.

- Phân tích thực trạng kế toán chi phí tại Savina, từ đó rút ra những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán chi phí tại công ty.

- Vận dụng lý thuyết ABC để đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí tại Savina.

Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, tác giả sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nghiên cứu các vấn đề trong mối quan hệ phổ biến và trong sự vận động, phát triển, kết hợp đồng bộ với các phương pháp như: thống kê, chọn mẫu, so sánh, tổng hợp, phân tích, quan sát và đánh giá.

Phạm vi nghiên cứu

- Vận dụng lý thuyết ABC vào hoạt động thực tiễn ở doanh nghiệp sẽ giải quyết rất nhiều vấn đề (cải tiến chu trình sản xuất, giảm bớt những công đoạn không tạo ra giá trị tăng thêm,...). Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, luận văn

chỉ dừng lại ở việc vận dụng lý thuyết ABC vào điều kiện thực tế tại Savina nhằm cung cấp thông tin giá thành sản phẩm thích hợp và đáng tin cậy.

- Do kết cấu sản phẩm, cũng như việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Savina là khá phức tạp, nên để đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu và dung lượng của đề tài, luận văn giới hạn không trình bày phần chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán, mà chỉ tập trung đi vào nghiên cứu việc vận dụng lý thuyết ABC để tính toán lại giá thành đơn vị sản phẩm tại Savina.

- Do việc truy hồi dữ liệu trong quá khứ đối với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bị giới hạn, nên phần kiến nghị của luận văn, tác giả chỉ đề xuất các giải pháp mang tính định hướng nhằm phục vụ cho việc phát triển hệ thống kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động tại Savina.

Bố cục đề tài

Đề tài được thực hiện bao gồm 80 trang, 7 bảng biểu, 8 sơ đồ, 3 hình vẽ và 15 phụ lục, ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận văn được thiết kế gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về ABC

Chương 2: Thực tế về kế toán chi phí tại Công Ty Điện Tử Samsung Vina

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí tại Savina

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG CHI PHÍ DỰA TRÊN MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG (ABC)

1.1 – Tổng quan về ABC

1.1.1 – Lịch sử hình thành ABC

Vào những năm 1980, những hạn chế của hệ thống chi phí truyền thống đã trở nên phổ biến. Hệ thống này mặc dù đã được ứng rộng rãi trong những thập niên trước đó khi mà các loại sản phẩm sản xuất ra còn hạn chế, chi phí nhân công trực tiếp và nguyên vật liệu trực tiếp chiếm phần lớn trong tổng chi phí sản xuất, trong khi đó chi phí gián tiếp liên quan đến quản lý và phục vụ sản xuất thì lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Vì vậy việc sai lệch từ việc phân bổ chi phí quản lý dựa trên một tiêu thức đơn giản như sản lượng sản xuất, số giờ lao động,... theo hệ thống chi phí truyền thống lúc bấy giờ được xem là không đáng kể.

Sau những năm 1980, những thách thức bắt đầu đặt ra cho việc tính toán và áp dụng những hệ thống thông tin chi phí mới. Do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, những dây chuyền sản xuất tự động đã trở nên phổ biến, nhiều loại sản phẩm được sản xuất ra hàng loạt, chi phí lao động chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất, trong khi chi phí quản lý và phục vụ sản xuất tăng dần và chiếm tỷ trọng đáng kể, việc phân bổ chi phí gián tiếp dựa trên tiêu thức phân bổ giản đơn trở nên không còn phù hợp.

Các nhà chuyên môn, các tổ chức bắt đầu triển khai phương pháp tiếp cận mới đối với các thông tin về chi phí. Một số tác giả như: Robert S.Kaplan, Robin Cooper, H.Thomas Johnson, Peter Turkey... hay tổ chức Liên hiệp thế giới về tiến bộ trong sản xuất (CAM-I: the Consortium for Advanced Manufacturing-International), Viện kế toán quản trị (IMA: Institute of Management

Accountant), Hội kế toán quản trị Canada (SMAC) ...đã nỗ lực để tìm ra một kiến thức mới, đó là ABC (Activity based costing) vào sau những năm 1980. Các buổi hội nghị chuyên môn được mở ra để cho thấy những tiềm năng trong lý thuyết và trong việc áp dụng ABC. Công việc nghiên cứu được duy trì để tìm ra cách mô tả, định nghĩa và thiết kế hệ thống ABC tốt hơn. Các phần mềm được phát triển phần lớn dựa vào sự trợ giúp của ABC.

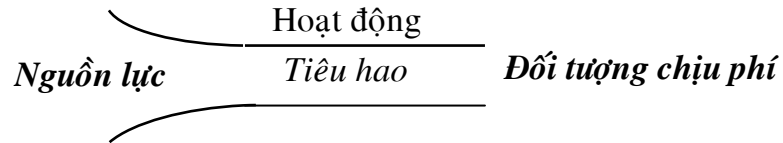
Những ấn phẩm nâng cao về lý thuyết ABC đã được hai tác giả Robert S.Kaplan và Robin Cooper cho ra đời sau đó. Các doanh nghiệp sản xuất bắt đầu đưa những kế toán viên và những kỹ sư của họ đến những buổi hội nghị để học tập và trở thành những chuyên viên ABC một cách nhanh chóng và mau chóng áp dụng ABC vào trong thực tế.

Ngày nay, trong điều kiện cạnh tranh toàn cầu mạnh mẽ, những quyết định sai lầm dựa trên thông tin chi phí không chính xác sẽ đưa doanh nghiệp rơi vào tình cảnh khó khăn trong kinh doanh. Việc cung cấp thông tin chi phí đáng tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định trong môi trường cạnh tranh ngày nay đã trở nên cấp thiết và ABC ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu này.

1.1.2 – Khái niệm ABC

ABC (Activity based costing): Hệ thống chi phí dựa trên mức độ hoạt động. Có rất nhiều định nghĩa liên quan đến ABC. Judith J Baker đã đưa ra khái niệm về ABC [2, 2]: ABC gồm hai yếu tố chính là đo lường chi phí và đo lường mức độ thực hiện của các hoạt động và nguồn lực cho từng đối tượng chịu phí. Chi phí các nguồn lực được phân bổ đến các hoạt động, sau đó chi phí các hoạt động được phân bổ đến các đối tượng chịu phí dựa trên mức độ sử dụng của chúng.

Nguồn lực được tiêu hao thông qua các hoạt động phục vụ cho đối tượng chịu phí, có thể mô phỏng về lý thuyết tiêu hao nguồn lực qua sơ đồ minh họa 1.1



Sơ đồ 1.1: Lý thuyết tiêu hao nguồn lực

Theo Rober S.Kaplan và Robin Cooper [3,3] thì ABC chỉ ra những hoạt động nào được sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ. ABC được sử dụng như là một cách để đo lường những hoạt động của công ty, nguồn lực được tiêu hao bởi những hoạt động, sản phẩm và dịch vụ được sinh ra từ những hoạt động đó. ABC ra đời nhằm đáp ứng sự cần thiết về thông tin chính xác của những nguồn lực bị tiêu tốn bởi các sản phẩm, dịch vụ, khách hàng, kênh phân phối. ABC cho phép những chi phí gián tiếp và chi phí hỗ trợ được phân bổ, trước tiên tới các hoạt động, sau đó tới sản phẩm, dịch vụ và khách hàng. ABC cho người quản lý thấy rõ ràng về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. ABC không chỉ là cách theo dõi chi phí, nó còn là một phương pháp quản lý hoạt động đáng tin cậy cho phép đưa ra những quyết định quản lý xác thực.

Riêng Blocher thì cũng có những mô tả về ABC như sau: “Để sản xuất sản phẩm, cần thiết phải thực hiện một số hoạt động. Những hoạt động này làm tiêu tốn các nguồn lực của doanh nghiệp, vì vậy làm phát sinh chi phí. Thông qua việc xác định mức tiêu tốn các nguồn lực của mỗi hoạt động và số đơn vị cần thiết để sản xuất một sản phẩm, doanh nghiệp có thể theo dõi chi phí cho sản phẩm một cách trực tiếp hơn” [4,136]

Tổ chức Liên hiệp thế giới về tiến bộ trong sản xuất (CAM-I) đã đưa ra định nghĩa về ABC như sau:

- Là một phương pháp đo lường chi phí và mức độ thực hiện của các hoạt động liên quan đến chu trình và đối tượng chịu phí.

- Phân bổ chi phí các hoạt động dựa trên việc sử dụng các nguồn lực của chúng, phân bổ chi phí đến đối tượng chịu phí như là sản phẩm hoặc khách hàng, dựa trên mức độ sử dụng các hoạt động đó.

- Tìm ra mối quan hệ nhân quả để xác định tiêu thức phân bổ cho các hoạt động.

Từ những khái niệm trên, có thể khái quát khái niệm về ABC như sau: “ABC là một hệ thống đo lường chi phí. Nó tập hợp và phân bổ chi phí các nguồn lực vào các hoạt động dựa trên mức độ sử dụng các nguồn lực, sau đó chi phí các hoạt động được phân bổ đến các đối tượng chịu phí dựa trên mức độ sử dụng của chúng”.

1.1.3 – Yếu tố cần thiết cho việc thực hiện thành công hệ thống ABC

Rất nhiều chuyên gia đã cho rằng để thực hiện thành công ABC thì cần thiết phải thực hiện một số yếu tố then chốt:

- Trước khi thực hiện hệ thống ABC, phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà quản trị hàng đầu của công ty.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống ABC cần thiết phải có sự tham gia và chịu trách nhiệm của một nhóm gồm đại diện từ các phòng ban thay vì chỉ đơn thuần là phòng kế toán. Nhóm này bao gồm những người đại diện của những khu vực mà chúng ta sẽ tiến hành thu thập dữ liệu phục vụ cho hệ thống ABC. Thông thường là đại diện của các bộ phận như: Sản xuất, quản lý vật tư, kỹ thuật, tiếp thị, bán hàng,... cũng như những nhân viên kế toán đã được huấn luyện về ABC.

Cũng có thể là một nhân viên tư vấn từ bên ngoài chuyên về ABC làm việc như là một người cố vấn cho nhóm.

Việc cần thiết sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà quản trị hàng đầu của công ty cũng như một nhóm gồm đại diện từ các phòng ban là do xuất phát từ thực tế cho thấy rất khó thực hiện việc thay đổi trong công ty trừ khi có sự hỗ trợ từ những người có khả năng tác động và ảnh hưởng đến sự thay đổi này. Thêm vào đó, để thiết kế một hệ thống ABC tốt, đòi hỏi phải có những hiểu biết về các hoạt động trong toàn công ty. Sự hiểu biết này không ai khác hơn là những người đến từ các bộ phận liên quan vốn đã quen thuộc với những hoạt động đó. Việc cần thiết phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà quản trị hàng đầu của công ty xuất phát từ hai lý do:

- Không có sự chỉ đạo từ các nhà quản trị này, một vài trưởng bộ phận sẽ từ chối việc hợp tác hay thay đổi.

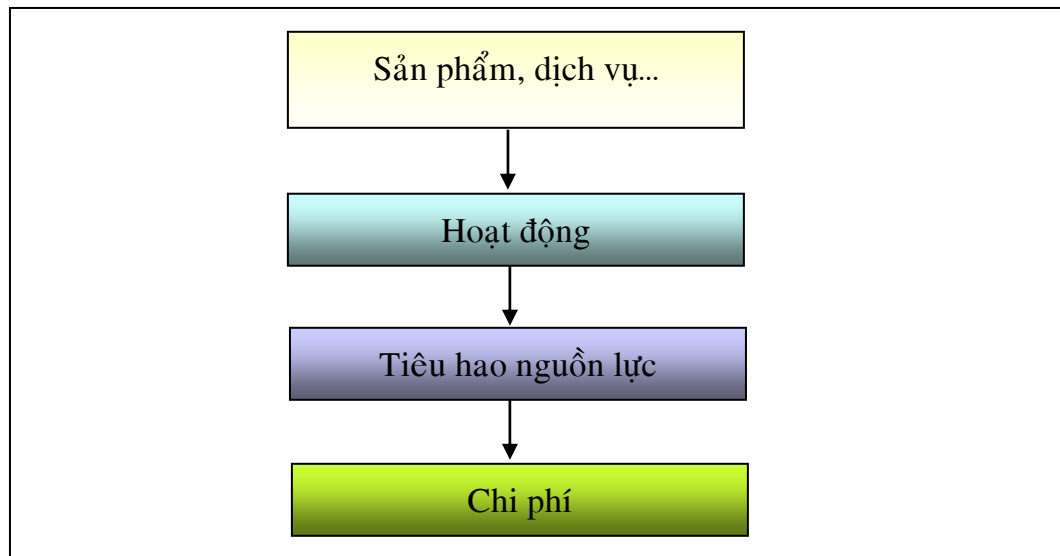
- Nếu như không có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà quản trị hàng đầu này, những cấp dưới cứ tiếp tục duy trì theo hệ thống cũ và sẽ nhanh chóng gửi báo cáo rằng ABC không quan trọng và họ sẽ từ bỏ ABC bất cứ khi nào gặp phải khó khăn.

Theo thời gian, hệ thống ABC có thể được thực hiện bởi bản thân những nhân viên kế toán và không nhất thiết phải tiếp tục duy trì sự hỗ trợ từ các nhà quản trị hàng đầu cũng như sự hợp tác và hỗ trợ tích cực như ban đầu từ các trưởng bộ phận nữa.

1.2 – Các bước thực hiện ABC

Khi mô tả về các bước thực hiện ABC, có rất nhiều tác giả đã chia ra thành các bước khác nhau nhưng nhìn chung đều thống nhất như sau: Trước tiên, việc thiết kế, sản xuất và phân phối sản phẩm, dịch vụ đòi hỏi phải thực hiện bởi

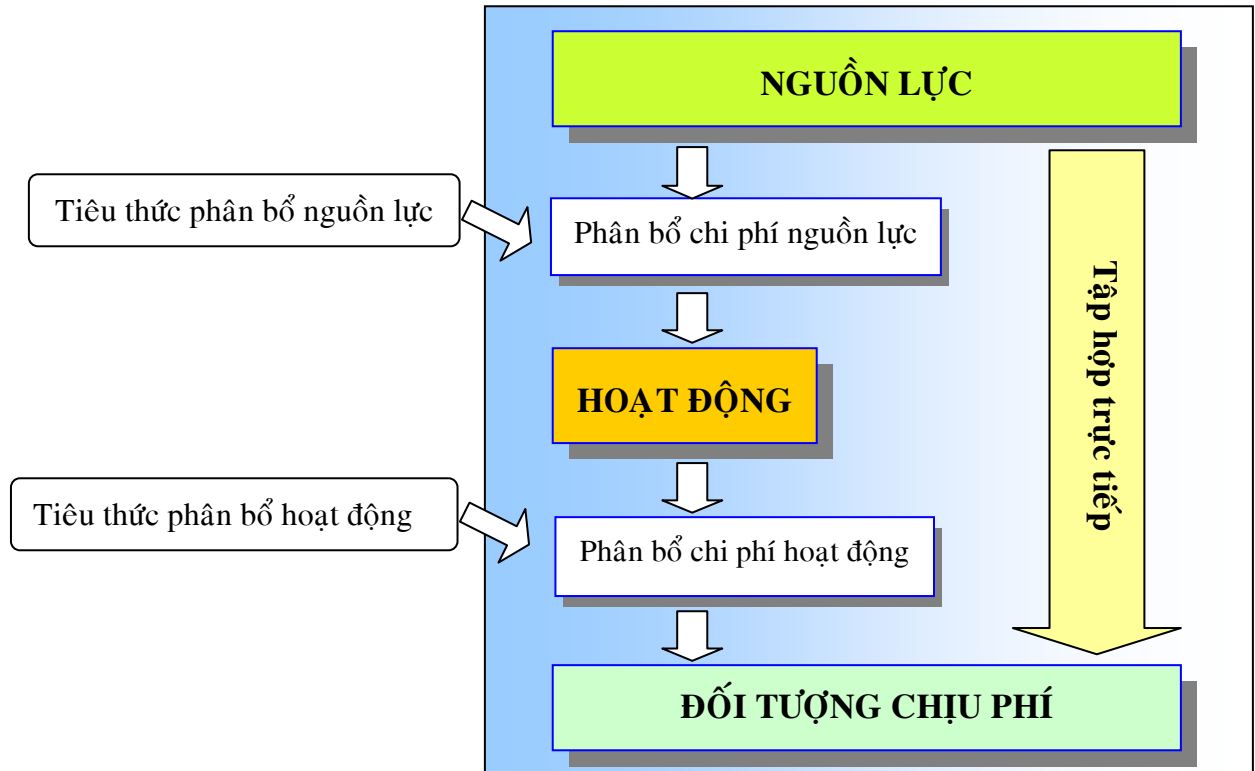
nhiều hoạt động. Để thực hiện các hoạt động này, cần thiết phải mua và sử dụng các nguồn lực. Việc mua và sử dụng các nguồn lực này làm phát sinh chi phí. Nói theo cách khác, lý thuyết về ABC cho rằng các nguồn lực tiêu hao sinh ra chi phí, hoạt động tiêu hao nguồn lực, sản phẩm và dịch vụ tiêu tốn các hoạt động. Sơ đồ 1.2 sẽ cho ta cái nhìn khái quát về lý thuyết này.



Sơ đồ 1.2 – Lý thuyết về ABC [7,132]

Để hiểu rõ hơn về lý thuyết này, cần thiết phải tiếp tục xem xét ABC một cách chi tiết hơn thông qua các bước thực hiện của nó.

Nhìn chung có rất nhiều tài liệu mô phỏng về chu trình ABC, tuy nhiên, tất cả các tài liệu này đều thống nhất về các bước chính của chu trình này. Trong phạm vi giới hạn của đề tài, tác giả xin nêu khái quát về sơ đồ ABC như sau:



Sơ đồ 1.3 – Tổng quan về ABC

Trước khi đi vào trình bày chi tiết các bước thực hiện ABC, cần thiết phải làm rõ một số thuật ngữ chính liên quan đến mô hình này:

Nguồn lực (Resource): Là một yếu tố kinh tế được sử dụng để thực hiện các hoạt động. Con người, dụng cụ, thiết bị và nhà xưởng,... là những ví dụ về nguồn lực. [8,8]

Hoạt động (Activity): Colin Drury thì cho rằng “Hoạt động bao gồm sự kết hợp của nhiều công việc và được mô tả bởi những hành động liên kết với đối tượng chịu phí. Những hoạt động điển hình như: lên kế hoạch sản xuất, lắp đặt máy, mua vật tư, kiểm tra chất lượng vật tư,...” [6,136]

Đối tượng chịu phí (Cost Objective): theo lý thuyết ABC, chi phí hoạt động sẽ được phân bổ tới các đối tượng chịu phí. Đối tượng chịu phí thường rất đa dạng

và tùy thuộc vào nhu cầu thông tin của nhà quản trị mà người thiết kế hệ thống sẽ thiết lập các đối tượng chịu phí khác nhau. Một số đối tượng chịu phí điển hình như: Sản phẩm, dịch vụ, lô sản phẩm, từng hợp đồng, công việc, dự án, khách hàng, nhóm khách hàng, kênh phân phối, khu vực bán hàng... [7,5]

Tiêu thức phân bổ chi phí nguồn lực (Resource driver/Resource cost driver): là một yếu tố đo lường sự tiêu hao nguồn lực cho hoạt động. Nếu như nguồn lực là con người, những người này tiêu tốn thời gian cho những hoạt động khác nhau, do đó tỷ lệ thời gian tương ứng tiêu tốn cho mỗi hoạt động sẽ là tiêu thức phân bổ chi phí nguồn lực. [8,8]

Tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động (Activity driver/Activity cost driver): là cầu nối giữa các hoạt động và các đối tượng chịu phí, đo lường sản phẩm, dịch vụ...được tạo ra trong mỗi hoạt động. [9,106]

Peter B.B Turney cũng đưa ra định nghĩa như sau: Tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động là một yếu tố dùng để đo lường sự tiêu hao của hoạt động cho đối tượng chịu phí. Nếu như board mạch là đối tượng chịu phí và việc cắm các linh kiện vào board mạch là hoạt động thì số lượng linh kiện được cắm vào board mạch sẽ là tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động [8.8]

Tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động đòi hỏi phải được định lượng để truy nguyên các phần chi phí tương ứng liên quan của các hoạt động đến các đối tượng chịu chi phí của nó. [10,17]

Các bước thực hiện ABC

Nhìn chung, mô hình ABC được thực hiện thông qua các bước sau:

- Xác định các hoạt động chính.
- Tập hợp trực tiếp chi phí vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu phí.
- Phân bổ chi phí các nguồn lực vào các hoạt động

- Phân bổ chi phí hoạt động vào đối tượng chịu phí

Nội dung chi tiết của từng bước như sau:

1.2.1 - Xác định các hoạt động chính

“*Hoạt động* bao gồm sự kết hợp của nhiều công việc và được mô tả bởi những hành động liên kết với đối tượng chịu phí. Những hoạt động điển hình như: lên kế hoạch sản xuất, lắp đặt máy, mua vật tư, kiểm tra chất lượng vật tư,...” [6,136]. Các hoạt động này được xác định thông qua việc phân tích ban đầu, kiểm tra thực tế khu vực làm việc, thực hiện phỏng vấn những nhân viên liên quan hoặc yêu cầu những nhân viên này mô tả việc sử dụng thời gian của nhân viên này cho những công việc gì và như thế nào? Hoặc phỏng vấn những người quản lý về công việc và khu vực làm việc của nhân viên mà họ đang quản lý. Những câu hỏi phỏng vấn được sử dụng nhằm xác định các hoạt động, thông tin thu thập được từ những câu hỏi đã đưa ra sẽ là cơ sở cho việc xây dựng danh sách các hoạt động cũng như cung cấp thông tin hữu ích cho việc phân bổ chi phí các nguồn lực đến các hoạt động riêng biệt. Một số câu hỏi thông thường được đưa ra như:

- Có bao nhiêu người làm việc trong bộ phận của bạn?
- Họ làm việc gì?
- Nguồn lực nào bị tiêu hao bởi những hoạt động nào?
- Kết quả của những hoạt động này? (nhằm xác định tiêu thức phân bổ các hoạt động và xác định đối tượng chịu phí)
- Nhân viên tốn bao nhiêu thời gian để thực hiện mỗi hoạt động? Bởi những thiết bị nào? (thông tin cần thiết để phân bổ chi phí lao động và thiết bị đến các hoạt động)
-

Trong giai đoạn này, thông thường sẽ có rất nhiều công việc chi tiết được xác định, nhưng sau khi phỏng vấn xong, những hoạt động này sẽ được kết hợp lại với nhau để tạo thành những hoạt động chính. Hoạt động chính được chọn ở mỗi cấp độ được xem là hợp lý phải dựa trên cơ sở cân nhắc giữa chi phí bỏ ra cho việc theo dõi hoạt động này và nhu cầu về tính chính xác của thông tin chi phí được cung cấp.

Ví dụ, việc mua vật tư có thể được phân loại ra thành những hoạt động riêng biệt ở cấp độ chi tiết hơn như việc đặt hàng, theo dõi đơn hàng,.... Tuy nhiên, việc tách nhỏ các hoạt động này lại liên quan đến việc thu thập thông tin và sẽ phải tốn thêm chi phí. Vì vậy, có thể thiết lập hoạt động chính ở cấp độ mua vật tư chung mà không cần phải chi tiết hơn vì chúng có mối liên kết với nhau và có cùng tiêu thức phân bổ. Ngược lại, nếu kết hợp việc mua vật tư với việc lưu giữ và quản lý vật tư thành một hoạt động chung và lúc này, dường như sẽ không có tiêu thức phân bổ phù hợp áp dụng chung cho cả 2 hoạt động này do mức độ đóng góp của 2 hoạt động này cho đối tượng chịu phí là khác nhau.

Việc lựa chọn các hoạt động thông thường còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố giá trị của khoản chi phí (nó phải đáng kể để tách riêng ra) và nó phải có tiêu thức phân bổ riêng để đáp ứng việc xác định chi phí của hoạt động một cách thoả đáng.

Một trong những cách hữu dụng khi người ta nghĩ đến việc xác định các hoạt động và cách để kết hợp chúng lại với nhau là việc thiết lập chúng trong năm cấp độ hoạt động (Activity hierarchies): cấp độ đơn vị sản phẩm (Unit-level activities), cấp độ lô sản phẩm (Batch-level activities), cấp độ sản phẩm (Product-sustaining activities), cấp độ khách hàng (Customer-level activities) và cấp độ khu vực hoặc toàn doanh nghiệp (Area or general-operations-level activity) [11,323]. Những cấp độ này được mô tả như sau:

- *Hoạt động ở cấp độ đơn vị sản phẩm (Unit-level activities)*: loại hoạt động này được sử dụng mỗi lúc mà đơn vị sản phẩm được sản xuất hoặc tiêu thụ. Chi phí của cấp độ này bao gồm chi phí lao động trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp, điện năng... và những chi phí tiêu hao nguồn lực tương ứng với số giờ máy sản xuất. Ví dụ, nếu công ty tăng sản lượng sản xuất 10%, nó sẽ tiêu tốn thêm 10% chi phí lao động, 10% giờ máy chạy và 10% chi phí điện. Tiêu thức phân bổ chi phí điển hình cho hoạt động ở cấp độ đơn vị sản phẩm này là theo giờ lao động, giờ máy hay theo số lượng sản phẩm sản xuất. Những tiêu thức phân bổ này cũng được sử dụng trong hệ thống chi phí truyền thống. Vì vậy, hệ thống chi phí truyền thống cũng phân bổ chính xác những chi phí hoạt động ở cấp độ đơn vị sản phẩm đến các đối tượng chịu phí.

- *Hoạt động ở cấp độ lô sản phẩm (Batch-level activities)*: Những hoạt động này được thực hiện theo từng lô sản phẩm. Chẳng hạn việc thiết lập, chuẩn bị máy hay đặt một lệnh mua vật tư được thực hiện mỗi lúc một lô hàng được sản xuất. Một điểm phân biệt quan trọng giữa hoạt động ở cấp độ theo lô và theo đơn vị sản phẩm là những nguồn lực được yêu cầu để thực hiện một hoạt động theo lô sản phẩm thì độc lập với số lượng của những đơn vị trong lô, chẳng hạn như độc lập với số lượng sản phẩm được sản xuất khi thiết lập máy. Hệ thống chi phí truyền thống thì xem những chi phí phát sinh theo lô sản phẩm là chi phí cố định. Vì vậy hệ thống ABC cung cấp một kỹ thuật cho việc phân bổ các chi phí phức tạp như thiết lập máy, xử lý đơn đặt hàng của khách hàng,... tới những sản phẩm, dịch vụ thông qua các hoạt động được thực hiện.

- *Hoạt động ở cấp độ sản phẩm (Product-sustaining activities)*: Những hoạt động được thực hiện dành riêng cho việc sản xuất hoặc tiêu thụ những sản phẩm riêng biệt. Những hoạt động này có thể là thiết kế một sản phẩm, quảng cáo cho

một sản phẩm, hay cập nhật một tính năng cho một sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật cung cấp riêng cho sản phẩm, thiết kế lại một chu trình sản xuất của một sản phẩm riêng biệt

- *Hoạt động ở cấp độ khách hàng (Customer-level activities)*: Những hoạt động liên quan đến những khách hàng riêng biệt. Năm 1998, Kaplan và Cooper đã mở rộng ý tưởng với trường hợp khách hàng là đối tượng chịu phí. Ví dụ: Nghiên cứu thị trường khách hàng và hỗ trợ kỹ thuật cho những khách hàng riêng biệt (hỗ trợ này không giới hạn cho bất cứ sản phẩm nào). [6,346]

- *Hoạt động ở cấp độ khu vực hoặc toàn doanh nghiệp (Area or general-operations-level activity)*: Hoạt động này được thực hiện mà không quan tâm đến khách hàng nào được phục vụ hoặc sản phẩm nào được sản xuất hoặc bao nhiêu lô sản phẩm được sản xuất hoặc bao nhiêu sản phẩm được làm ra. Hoạt động này gắn liền với toàn bộ hoạt động của khu vực hoặc doanh nghiệp. Ví dụ như lương quản lý sản xuất, khấu hao nhà xưởng, lau dọn văn phòng, cung cấp mạng nội bộ, chuẩn bị báo cáo tài chính cho cổ đông,...

Khi thực hiện kết hợp các hoạt động trong hệ thống ABC, các hoạt động nên được gộp lại với nhau ở những cấp độ phù hợp. Hoạt động ở cấp độ lô sản phẩm không nên gộp với các hoạt động ở cấp độ đơn vị sản phẩm, hay không nên gộp các hoạt động ở cấp độ sản phẩm với các hoạt động ở cấp độ lô sản phẩm, ... Nhìn chung, chỉ nên gộp những hoạt động trong cùng một cấp độ mà chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chu trình làm việc.

1.2.2 – Tập hợp trực tiếp chi phí vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu phí.

Trong giai đoạn này, ngoài việc tập hợp chi phí thông thường được chi tiết theo tài khoản, nếu như xác định được các chi phí đang tập hợp sử dụng cho đối tượng chịu phí nào hay thuộc hoạt động nào thì tập hợp trực tiếp vào đối tượng

chịu phí hay hoạt động đó. Ví dụ, cước phí vận chuyển hàng hoá xuất khẩu ngoài việc tập hợp theo khoản mục chi phí bán hàng nếu xác định cước phí vận chuyển này phục vụ cho đối tượng chịu phí nào (khách hàng, sản phẩm, kênh phân phối...) thì tập hợp trực tiếp ngay vào đối tượng chịu phí đó mà không cần phải qua giai đoạn phân bổ .

Các chi phí còn lại không thể tập hợp trực tiếp vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu phí sẽ được trình bày ở các bước tiếp kế tiếp của hệ thống ABC.

1.2.3 – Phân bổ chi phí các nguồn lực vào các hoạt động

Các chi phí nguồn lực được tiêu hao trong một giai đoạn nếu không thể tập hợp trực tiếp vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu chi phí sẽ được tiếp tục phân bổ đến từng hoạt động trong hệ thống ABC. Ví dụ những chi phí như điện, nước, lương, phí thuê văn phòng,...

Những chi phí nguồn lực này sẽ được phân bổ đến các hoạt động với các tiêu thức phân bổ dựa trên mối quan hệ nhân - quả, có thể áp dụng phương pháp đo lường mức độ tiêu hao nguồn lực vào các hoạt động hay tiến hành phỏng vấn những người làm việc trực tiếp hay những người quản lý nơi mà chi phí phát sinh để họ cung cấp những thông tin hợp lý cho việc ước lượng chi phí tiêu hao nguồn lực cho các hoạt động khác nhau.

Ví dụ, thời gian làm việc của các nhân công gián tiếp là một nguồn lực, nhiệm vụ của chúng ta là tìm ra cách để ước lượng số thời gian mà nhân công này sử dụng cho mỗi hoạt động trong hệ thống ABC. Có thể tiến hành phỏng vấn những nhân công gián tiếp này (có thể là người quản lý phân xưởng, kỹ sư, người quản lý chất lượng,...) để tìm hiểu về thời gian mà họ dành cho xử lý đơn đặt hàng của khách hàng, hay thiết kế sản phẩm, hay với chu trình sản xuất các đơn vị sản phẩm,... Trong một số trường hợp, có thể triển khai từ đặt câu hỏi chung nhất là

“Bao nhiêu phần trăm chi phí nguồn lực tiêu hao này dành cho các hoạt động này?”. Ngoài ra, phải tìm hiểu thêm còn có cách nào khác hay không để đo lường sự tiêu hao chi phí nguồn lực vào các hoạt động dựa trên mối quan hệ nhân – quả của chúng.

Như vậy, sau khi có được thông tin từ cuộc phỏng vấn, dựa trên sự cân nhắc của nhóm dự án ABC, các chi phí nguồn lực này sẽ được phân bổ xuống các hoạt động dựa trên các tiêu thức phân bổ vừa tìm được. Như vậy, các chi phí phát sinh đã được chuyển sang hết vào các hoạt động hoặc đối tượng chịu phí thông qua các bước trên. Nhiệm vụ tiếp theo của chúng ta là phân bổ tiếp các chi phí hoạt động đến các đối tượng chịu phí, điều này được mô tả thông qua bước kế tiếp của hệ thống ABC.

1.2.4 – Phân bổ chi phí các hoạt động vào các đối tượng chịu phí

Để phân bổ chi phí các hoạt động tới các đối tượng chịu phí trong giai đoạn này, đòi hỏi phải lựa chọn tiêu thức phân bổ cho chi phí các hoạt động. Tiêu thức phân bổ trong giai đoạn này gọi là tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động (Activity cost driver).

Có rất nhiều yếu tố tác động đến việc lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp. Trước hết, nó phải diễn giải được mối quan hệ giữa các hoạt động và đối tượng chịu phí, nó phải được đo lường và tính toán một cách dễ dàng và cuối cùng là việc cân nhắc chi phí của việc đo lường - phải có sự kết hợp tốt nhất giữa mục tiêu chính xác với chi phí cho việc đo lường.

Theo Colin Drury cũng như Robert S.Kaplan và Anthony A.Atkinson thì tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động bao gồm 3 loại:

- *Tiêu thức phân bổ dựa trên số lần thực hiện (transaction drivers)*: Các tiêu thức phân bổ như là số lần chuẩn bị máy, số lượng đơn đặt hàng mua hàng được

thực hiện, số lần kiểm định được thực hiện,... là những tiêu thức phân bổ có thể đếm được khi một hoạt động được thực hiện. Đây là một loại tiêu thức phân bổ ít tốn kém nhưng dường như nó lại kém phần chính xác bởi lẽ tiêu thức này thừa nhận rằng chi phí nguồn lực tốn kém sẽ giống nhau cho mỗi hoạt động được thực hiện. Ví dụ, khi phân bổ chi phí chuẩn bị máy căn cứ vào tiêu thức phân bổ là số lần sử dụng máy, điều đó thừa nhận rằng tất cả các lần chuẩn bị máy đều tốn cùng một lượng thời gian như nhau. Trong một số trường hợp, số lượng các nguồn lực được sử dụng để thực hiện từng hoạt động là khác nhau đáng kể, và các hoạt động này cũng được sử dụng khác nhau đáng kể giữa các sản phẩm, khi đó cần thiết phải sử dụng tiêu thức khác chính xác hơn và tốn kém hơn.

- *Tiêu thức phân bổ theo lượng thời gian thực hiện (Duration drivers)*: Tiêu thức phân bổ này liên quan đến số lượng thời gian được yêu cầu để thực hiện một hoạt động. Tiêu thức này được sử dụng khi có sự khác nhau đáng kể về số lượng thời gian giữa các hoạt động được thực hiện cho các đối tượng chi phí. Ví dụ, những sản phẩm đơn giản thì việc chuẩn bị máy chỉ mất khoảng 10 đến 15 phút. Ngược lại, đối với các sản phẩm phức tạp và đòi hỏi sự chính xác cao thì để chuẩn bị máy phải mất đến 2 giờ. Việc sử dụng tiêu thức phân bổ theo số lần thực hiện, như là số lần chuẩn bị máy sẽ làm cho các sản phẩm đơn giản phải gánh chịu chi phí chuẩn bị máy nhiều hơn thực tế (overcost), và ngược lại, các sản phẩm phức tạp sẽ gánh chịu chi phí này ít hơn thực tế (undercost). Để tránh sự sai lệch này, người thiết kế hệ thống ABC phải sử dụng tiêu thức phân bổ theo lượng thời gian thực hiện, như là số giờ chuẩn bị máy để phân bổ chi phí chuẩn bị máy đến từng sản phẩm, nhưng điều này sẽ làm tăng thêm chi phí đo lường.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp tiêu thức phân bổ theo lượng thời gian thực hiện cũng không thể chính xác, lúc này, có thể sử dụng đến tiêu thức phân bổ theo mức độ thực hiện (*Intensity drivers*)

- *Tiêu thức phân bổ theo mức độ thực hiện (Intensity drivers)*: Đây là tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động chính xác nhất nhưng cũng tốn kém nhất. Trong cùng một ví dụ trên về việc chuẩn bị máy, một số trường hợp các sản phẩm phức tạp và đòi hỏi sự chính xác cao thì đôi lúc đòi hỏi sự chuẩn bị một cách đặc biệt trước khi máy vận hành, đòi hỏi về chất lượng kiểm soát của người chuẩn bị máy, cũng như thiết bị kiểm tra chuyên dùng mỗi khi trình trạng hoạt động của máy được thiết lập. Một tiêu thức phân bổ theo lượng thời gian thực hiện (theo số thời gian cần để chuẩn bị máy) thừa nhận rằng tất cả các giờ chuẩn bị máy đều tốn chi phí như nhau, nhưng nó chưa phản ánh thêm về chất lượng, kỹ năng con người, hay các loại thiết bị đắt tiền được dùng trong một số công việc loại chuẩn bị máy mà các công việc chuẩn bị máy khác thì không cần đến thiết bị này. Trong trường hợp này, chi phí hoạt động phải được tính trực tiếp vào sản phẩm dựa trên yêu cầu công việc và phải theo dõi, tập hợp các chi phí hoạt động phát sinh riêng cho sản phẩm đó.

Theo Rober S.Kaplan, tiêu thức phân bổ chi phí là trọng tâm đổi mới trong hệ thống ABC, nhưng nó cũng là một công việc tốn kém chi phí nhất trong hệ thống ABC. Kaplan cũng khuyên trong hệ thống ABC chỉ nên duy trì không quá 50 tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động khác nhau, hầu hết có thể tập hợp và truy cập tới từng sản phẩm và khách hàng tương đối đơn giản trong hệ thống thông tin của công ty. Đối với tiêu thức phân bổ theo thời gian thực hiện (*duration drivers*) và tiêu thức phân bổ theo mức độ thực hiện (*intensity drivers*) thì có thể tính toán mức độ khó khăn để thực hiện công việc cho từng loại đối tượng chịu chi phí, từ

đó sử dụng thông tin này để làm chuẩn cho việc thực hiện phân bổ các lần sau thay vì phải theo dõi thời gian và nguồn lực tiêu hao cho từng đối tượng chịu phí trong từng giai đoạn. [9,111]

Để có thể hiểu rõ hơn về các bước thực hiện ABC, phần phụ lục 1 trong luận văn sẽ trình bày thêm sự so sánh giữa hệ thống ABC với hệ thống kế toán chi phí truyền thống cũng như ưu và nhược điểm của ABC.

1.3 – Khả năng hỗ trợ của tin học trong việc triển khai hệ thống ABC

Ngày nay, với sự phát triển nhanh chóng của tin học đã hỗ trợ rất nhiều cho hoạt động của doanh nghiệp nói chung và công tác kế toán nói riêng. Nhằm khắc phục nhược điểm vốn có của hệ thống ABC, tác giả xin nêu một số điểm về khả năng hỗ trợ của tin học trong việc triển khai hệ thống ABC.

- Đơn giản hoá hệ thống tài khoản chi tiết thông qua việc thiết lập các trung tâm chi phí. Trước đây, chi phí các hoạt động được theo dõi thông qua việc chi tiết hoá các tài khoản với nhiều cấp độ chi tiết, điều này đã làm cho việc vận dụng ABC trong hệ thống kế toán trở nên phức tạp và nặng nề. Giờ đây, với sự hỗ trợ của tin học cho phép theo dõi chi phí các hoạt động theo tài khoản kết hợp với các trung tâm chi phí (cost centres), điều này làm đơn giản hoá việc tập hợp chi phí khi vận dụng ABC vào hệ thống kế toán doanh nghiệp. Ví dụ, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí nhân công quản lý sản xuất về lý thuyết chúng ta sẽ tập hợp vào tài khoản tương ứng:

- Tài khoản 622: Chi phí nhân công trực tiếp.
- Tài khoản 6271: Chi phí nhân viên phần xưởng.

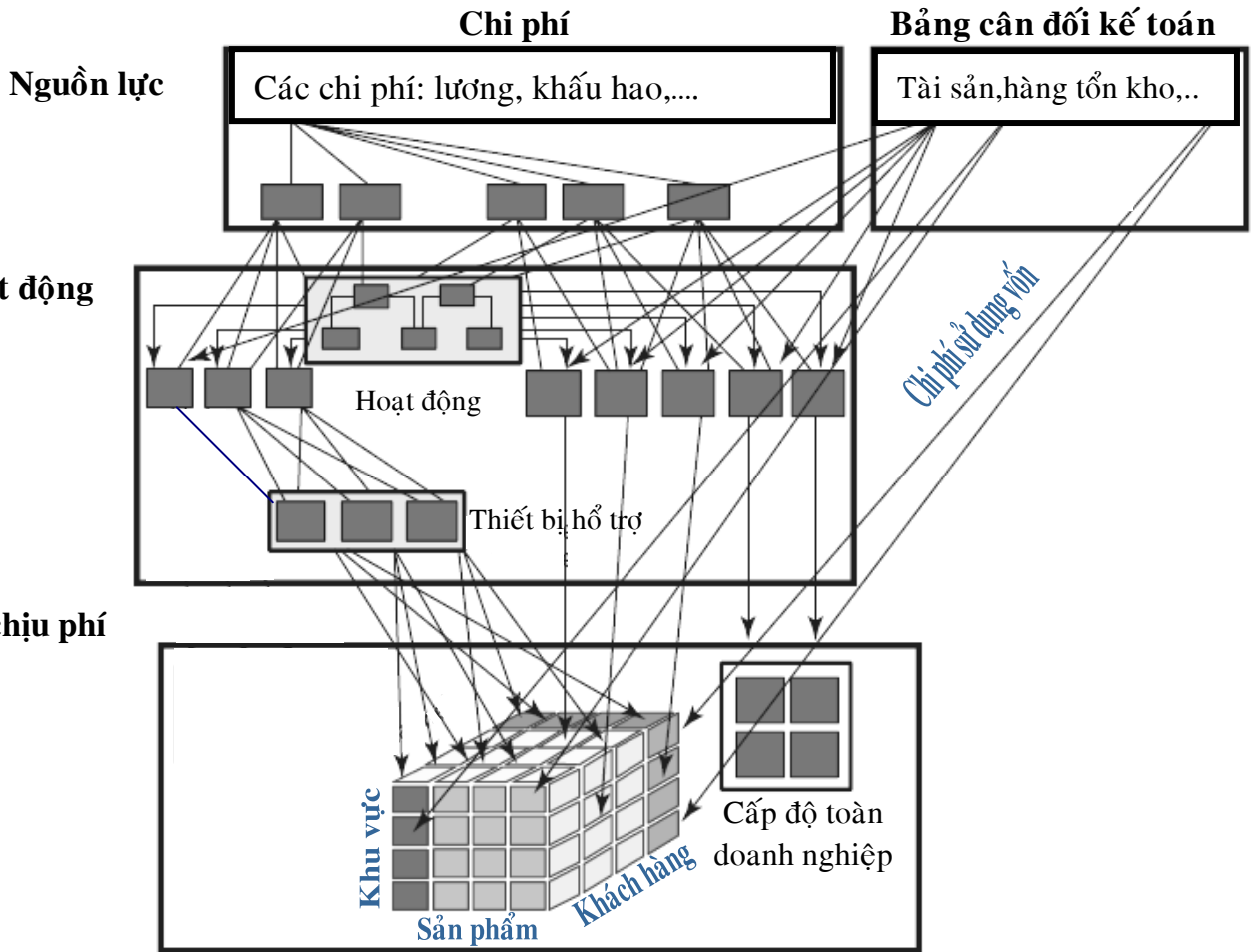
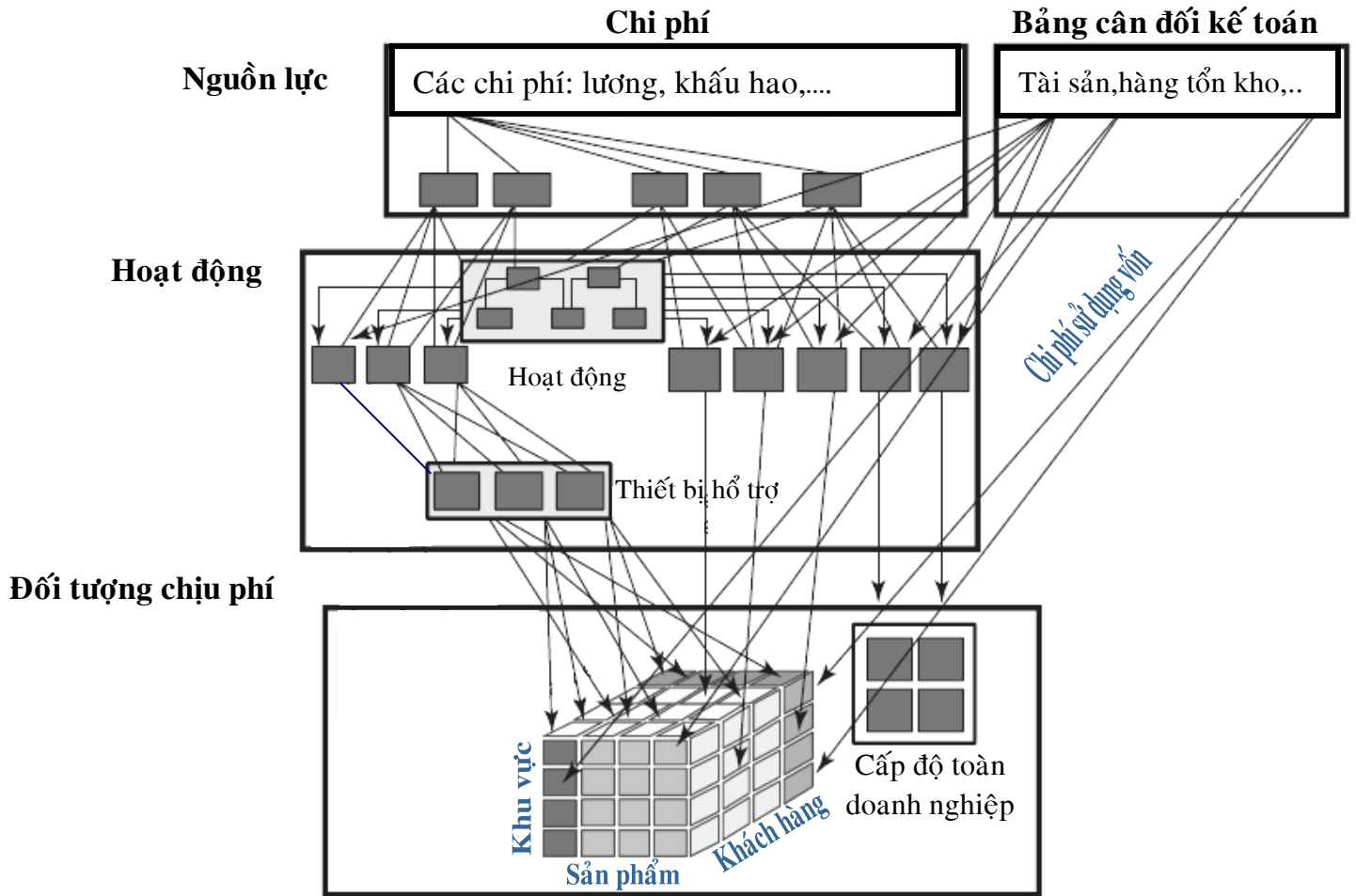
Giả định rằng có 15 trung tâm hoạt động thì lúc này phải mở tài khoản chi tiết cho tài khoản 622 như sau: 6221, 6222, 6223, ..., 62215. Tương tự, tài khoản 6271 cũng chi tiết đến 15 tài khoản. Vì vậy, làm cho hệ thống tài khoản trở nên hết sức

phức tạp khi vận dụng ABC, đồng thời cũng gây khó khăn cho nhân viên kế toán trong việc nhớ rất nhiều chi tiết tài khoản để hạch toán

Tuy nhiên, với sự hỗ trợ của tin học trong việc thiết lập các trung tâm chi phí thì chúng ta chỉ cần mở một tài khoản chung 622 và 6271, sau đó, chi tiết các tài khoản thông qua ô nhập liệu cost centre (danh mục cost centre được sử dụng chung xuyên suốt cho các tài khoản), nhân viên kế toán dễ dàng nhớ và nhập liệu số tài khoản chung kết hợp với các trung tâm chi phí.

Trung tâm chi phí (Cost centre): Là một đơn vị bộ phận trong công ty được phân biệt theo khu vực chịu trách nhiệm, địa điểm,... Người sử dụng có thể tập hợp chi phí theo hoạt động vào cost centre thông qua việc tạo các cost centre theo các hoạt động [PL13,372].

- *Thực hiện hàng loạt việc phân bổ chi phí trên cơ sở đã được lập trình sẵn, đa dạng hoá các tiêu thức phân bổ dựa trên khả năng kết hợp dữ liệu giữa các phân hành (intergrate), tiết kiệm thời gian và chi phí với độ chính xác tính toán cao, tạo ra các báo cáo quản trị đứng trên nhiều khía cạnh khác nhau.* Gary Cokins khi nói về ABC và ABM (Activity based managemtn – kế toán quản trị dựa trên mức độ hoạt động) đã cho rằng với sự hỗ trợ của các công cụ phần mềm đã vẽ ra sơ đồ về khả năng phân bổ chi phí, đồng thời cũng nêu cao khả năng tạo ra sự đa dạng trong việc lựa chọn tiêu thức phân bổ cũng như đưa ra các báo cáo quản trị dựa trên mối quan hệ giữa các dữ liệu trong các phân hành trên cơ sở truy nguyên ngược lại các bút toán kế toán đã được thực hiện thông qua sự hỗ trợ của tin học.



- Khả năng hỗ trợ trong việc tập hợp chi tiết chi phí, doanh thu và thu nhập theo từng bộ phận sinh lợi (Profitability segment) nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.

Bộ phận sinh lợi (Profitability Segment): được sử dụng để tạo những góc nhìn khác nhau của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nó phục vụ cho việc tập hợp chi tiết chi phí, doanh thu và tính toán lợi nhuận theo từng đối tượng chịu phí. Profitability segment thường được tách chi tiết theo: khu vực kinh doanh, khách hàng, sản phẩm...[14,378]).

Nếu như trước đây việc theo dõi, tập hợp chi phí, doanh thu và tính toán lợi nhuận thường ít có sự kết hợp với các dữ liệu liên quan như thông tin sản phẩm, khách hàng, kênh phân phối... Ngày nay, phần lớn các phần mềm được thiết kế trên cơ sở kết hợp quan hệ các dữ liệu liên quan với nhau (Intergrate), vì vậy, việc trích lọc các thông tin liên quan để đưa ra các báo cáo quản trị được thực hiện chính xác, dễ dàng và tiết kiệm chi phí. Ví dụ, để tiêu thụ sản phẩm A bán cho khách hàng B với giá trị lô hàng là USD 100.000, phải tốn chi phí vận chuyển đường biển cho lô hàng này là USD 3.000, hoa hồng xuất khẩu là 3% trên giá trị lô hàng, ngoài ra trong năm doanh nghiệp phải chi ra một khoản chi phí quảng cáo tại khu vực này là USD 8.000. Như vậy, nếu như với cách làm truyền thống, chi phí vận chuyển, hoa hồng xuất khẩu và chi phí quảng cáo được tập hợp chung vào tài khoản chi phí bán hàng, sau đó được phân bổ chung cho toàn bộ sản phẩm, khách hàng...theo các tiêu thức phân bổ truyền thống. Ngày nay, với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán, cho phép chúng ta tập hợp ngay từ đầu doanh thu, chi phí phát sinh vào ngay các đối tượng chịu phí thông qua khung nhập liệu chi tiết theo từng bộ phận sinh lợi. Riêng chi phí quảng cáo trong kỳ dành cho khách hàng này và thị trường này thì cũng được tập hợp chi tiết đến đối

tượng chịu phí là khách hàng và thị trường này, còn phần chi tiết theo sản phẩm chưa được xác định và có thể được tiếp tục phân bổ xuống cho các sản phẩm trong kỳ được tiêu thụ bởi khách hàng và thị trường này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Việc vận dụng ABC là rất cần thiết nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà các doanh nghiệp với xu hướng cơ cấu chi phí quản lý cao cũng như cơ cấu sản phẩm đa dạng, phức tạp. Từ việc tập hợp chi phí các nguồn lực vào các hoạt động cùng với việc vận dụng nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau dựa trên mối quan hệ giữa hoạt động và đối tượng chịu phí thì ABC hầu như thể hiện sự vượt trội hơn hẳn so với hệ thống kế toán chi phí truyền thống và đem lại thông tin chi phí đáng tin cậy hơn.

Tác giả cũng nhấn mạnh vào yếu tố cần thiết để thực hiện thành công hệ thống ABC, đồng thời cũng nêu rõ vai trò quan trọng của việc thiết lập các hoạt động thông qua 5 cấp độ hoạt động khác nhau cũng như nguyên tắc gộp các hoạt động trên cơ sở cân nhắc giữa chi phí bỏ ra cho việc theo dõi các hoạt động và nhu cầu về tính chính xác của thông tin chi phí được cung cấp (lợi ích mang lại). Bên cạnh đó, việc lựa chọn tiêu thức phân bổ là trọng tâm đổi mới của hệ thống ABC và là nơi tốn kém chi phí nhất trong việc vận hành hệ thống này, cần thiết phải thiết lập những tiêu thức phân bổ lần đầu để làm chuẩn cho các lần phân bổ sau nhằm đơn giản hóa việc vận hành hệ thống ABC sau này.

Với những nhược điểm vốn có của ABC (chi phí thực hiện), giờ đây phần lớn đã được khắc phục bởi sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ thông tin, có thể nói, ABC đã và đang dần dần trở thành một lý thuyết hoàn chỉnh hơn cũng như đã và đang dần dần ứng dụng rộng rãi và hiệu quả hơn tại nhiều doanh nghiệp trên thế giới thông qua các phần mềm quản lý.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ TẠI CÔNG TY ĐIỆN TỬ SAMSUNG VINA

Để hiểu rõ hơn về thực tế vận dụng ABC tại Savina, cần thiết phải tìm hiểu sơ lược về công ty cũng như một số đặc điểm ảnh hưởng chung đến hệ thống kế toán tại công ty.

2.1 – Một số vấn đề chung về Công ty Điện Tử Samsung Vina

2.1.1 - Sơ lược về công ty

Công Ty Điện Tử Samsung Vina (Savina) là công ty liên doanh giữa Công Ty Xuất Nhập Khẩu Điện – Điện Tử Quận 10 (với mức góp vốn là 20%) và Samsung Electronics Co.,ltd (với mức góp vốn là 80%). Thời gian đi vào khởi công xây dựng là tháng 12 năm 1995 và bắt đầu chính thức sản xuất kinh doanh là tháng 06 năm 1996.

Sau hơn 10 năm chính thức đi vào hoạt động, với số vốn điều lệ là 36,5 triệu USD, Savina đã và đang phát triển vượt bậc với các dây chuyền lắp ráp hiện đại, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng chủ yếu như: Tivi màu, màn hình máy tính (monitor), tủ lạnh, máy lạnh, máy giặt, đầu DVD.. Nhà máy tại Thủ Đức, văn phòng giao dịch tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn có hai chi nhánh ở Hà Nội và Đà Nẵng.

Với số lượng nhân viên hơn 300 người, cùng với thiết bị máy móc hiện đại, công ty đang cố gắng trở thành một công ty liên doanh thành công ở Việt Nam cung cấp cho người tiêu dùng những sản phẩm có chất lượng tốt nhất.

Sơ đồ tổ chức công ty: xem phụ phụ 2

2.1.2 - Đặc điểm của sản xuất sản phẩm điện – điện tử ảnh hưởng đến kế toán chi phí tại Savina:

- Sản phẩm điện – điện tử là loại sản phẩm đòi hỏi có cấu hình kỹ thuật cao, các vi mạch điện tử được nối kết nhau theo những chuỗi tuần tự đã được bộ phận kỹ thuật hoạch định sẵn. Nếu như trong quá trình sản xuất bị lỗi một trong những yếu tố nhỏ sẽ dẫn đến lỗi cả một sản phẩm và buộc phải đem ra khỏi dây chuyền sản xuất, tuy nhiên trải qua mỗi dây chuyền đều có thiết bị kiểm tra chất lượng của riêng dây chuyền đó. Chính vì vậy sản phẩm hỏng của công ty thông thường không nằm cuối dây chuyền sản xuất mà nằm rải rác tại các phần cuối dây chuyền sản xuất.

- Sản phẩm điện – điện tử là loại sản phẩm dễ lỗi thời, nên phải thường xuyên thay đổi mẫu mã và kỹ thuật. Chính yếu tố này cần thiết phải có những máy móc thiết bị ngày càng tân tiến hơn nhằm tăng năng suất và tăng khả năng cạnh tranh. Vì thế, thời gian khấu hao máy móc thiết bị tại công ty thường phải áp dụng khấu hao nhanh, điều này đã làm cho chi phí khấu hao máy móc thiết bị chiếm một tỉ trọng khá lớn

- Các sản phẩm có cùng kích cỡ (ví dụ Tivi 21 inch) nhưng lại có nhiều loại mẫu mã khác nhau, về mặt kỹ thuật chúng gần giống nhau, chỉ khác nhau một số chi tiết được thêm vào một vài loại nguyên vật liệu (NVL) cần thiết để tăng thêm tính năng của sản phẩm. Chính vì vậy, nếu như các sản phẩm cùng kích cỡ thông thường chỉ khác nhau về chi phí NVL, còn chi phí nhân công trực tiếp hay thời gian sản xuất cho mỗi loại mẫu mã (model) cùng kích cỡ chênh lệch nhau tương đối ít.

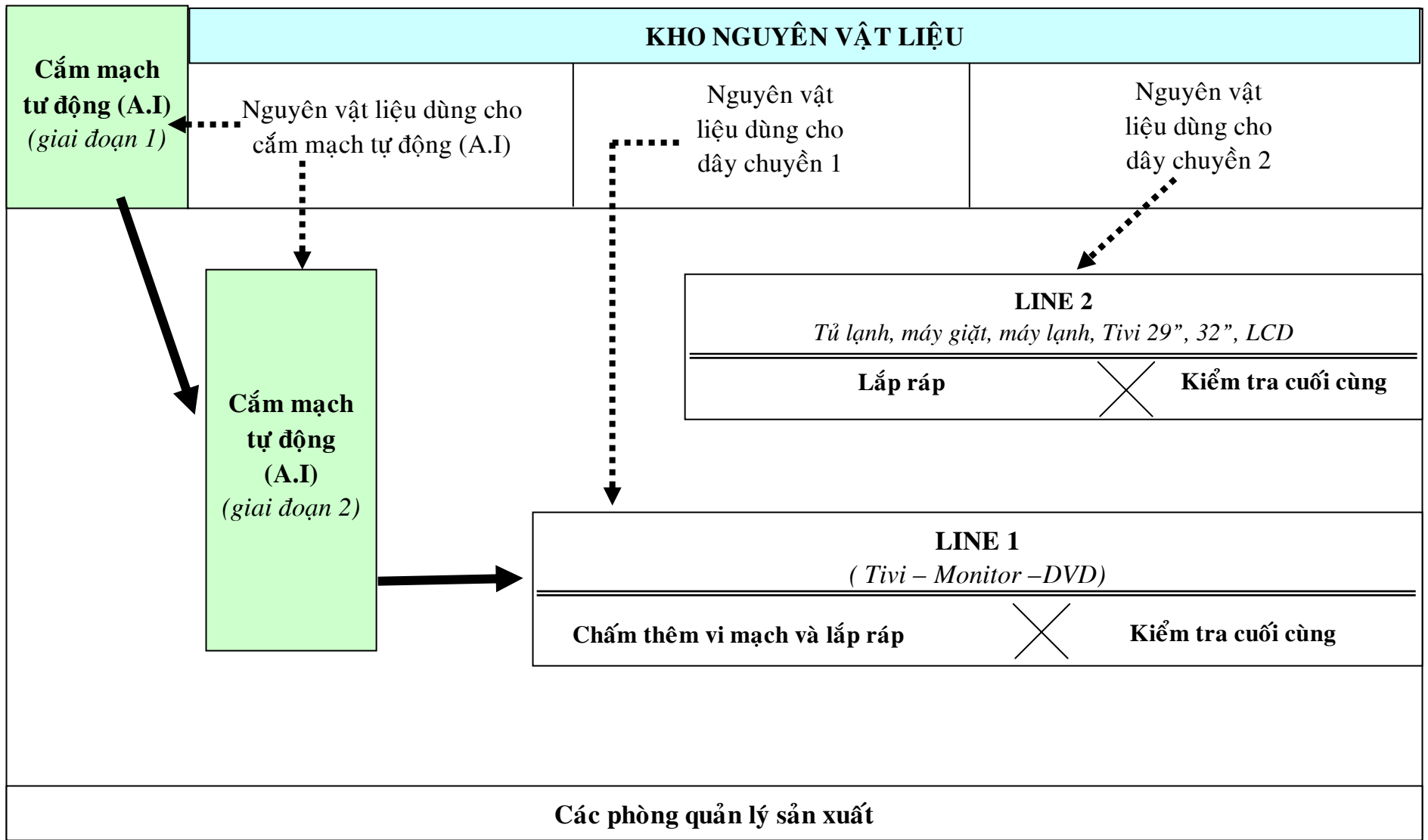
- Sản phẩm điện – điện tử được cạnh tranh trên thị trường rất cao, giá cả được giảm nhanh theo thời gian. Phải thường xuyên thay đổi mẫu mã, kiểu dáng, tính

năng nên thường xuyên ra đời các sản phẩm mới. Thường xuyên áp dụng các chương trình quảng cáo, khuyến mãi trong đó tặng phẩm thông thường là các sản phẩm của chính công ty sản xuất ra như: Mua tivi 29” hay 32” sẽ được tặng đầu đĩa DVD do Savina sản xuất. Vì vậy, các chi phí quảng cáo, khuyến mãi chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu chi phí chung của công ty.

- Để tạo nên một sản phẩm (TV, Monitor...) phải cần đến hàng trăm loại NVL cần thiết với định mức NVL khác nhau (BOM: Bill of Materials). Các loại NVL này có kích cỡ rất nhỏ, chủng loại rất đa dạng. Mỗi mẫu của sản phẩm lại cần có những định mức NVL khác nhau. Chính vì vậy, việc quản lý vật tư phục vụ cho sản xuất tương đối phức tạp.

- Đa số các công đoạn sx đều được thực hiện bằng máy móc (do tính chất kỹ thuật đòi hỏi sự chính xác và nhanh chóng), công nhân chỉ thực hiện một số thao tác mà máy móc không làm được, nên lương công nhân trực tiếp sản xuất tại công ty không chiếm tỷ trọng lớn mà thay vào đó là lương nhân viên gián tiếp chiếm tỉ trọng lớn so với các ngành khác.

2.1.3 – Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm tại phân xưởng Savina



Sơ đồ 2.1 – Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm tại phân xưởng Savina

.....▶ : Cấp phát nguyên vật liệu

————▶ : Chuyển tiếp giai đoạn sx

Sơ đồ 2.1 được mô tả như sau:

- Cắm mạch tự động (A.I: Auto Insertion): là dây chuyền sản xuất ra các bán thành phẩm hoàn thành (vi mạch) và chuyển sang cho dây chuyền sản xuất 1.

Tại đây chủ yếu từ những NVL cùng chủng loại ban đầu được xuất kho, đem nạp vào máy để máy A.I cắm những NVL này vào các vị vi mạch trên cơ sở máy đã được lập trình sẵn. Có hai giai đoạn cắm mạch tự động, trong đó, giai đoạn 1 chủ yếu cắm thô, trong khi giai đoạn 2 là giai đoạn cắm mạch cuối cùng hoàn chỉnh có thiết bị kiểm tra đạt chuẩn.

Công nhân trực tiếp chỉ là những người nạp NVL vào, kiểm tra và điều chỉnh sự vận hành của máy.

- Dây chuyền sản xuất 1 (line 1): Sản xuất sản phẩm Tivi kích cỡ từ 25 inch trở xuống, DVD và monitor. Bao gồm 2 công đoạn chính theo trình tự như sau:

+ Chấm thêm vi mạch và lắp ráp

+ Kiểm tra cuối cùng

Chấm thêm vi mạch và lắp ráp:

Dây chuyền này đóng vai trò khá quan trọng, một số thao tác sẽ do máy làm, con người sẽ làm một số thao tác mà máy không làm được như kiểm tra mạch, chấm mạch thêm, gắn võ,...

Khác với các A.I, tại đây công nhân là người tiến hành trực tiếp sản xuất và giai đoạn này chủ yếu nối kết và gắn các thiết bị để tạo thành sản phẩm. NVL sử dụng trong giai đoạn này chủ yếu là những bán thành phẩm hoàn thành (vi mạch) từ giai đoạn A .I chuyển qua, những NVL như đèn hình, loa, vỏ... từ kho chuyển qua.

Kiểm tra cuối cùng:

Giai đoạn này chủ yếu kiểm tra độ chuẩn của sản phẩm cũng như những biến cố có thể xảy ra khi sản phẩm đưa ra thị trường, qua mỗi phần của giai đoạn đều có thiết bị kiểm tra riêng biệt theo những tiêu chuẩn của Savina đã được định sẵn, công nhân cũng là người trực tiếp quan sát, kiểm tra sản phẩm. Sau cuối dây chuyền của giai đoạn này sẽ đưa sản phẩm vào thùng và vận chuyển qua kho chứa thành phẩm.

- Dây chuyền sản xuất 2 (line 2): Chủ yếu là lắp ráp trên cơ sở các phần linh kiện đã có sẵn, dây chuyền này chủ yếu lắp ráp các sản phẩm như: tivi kích cỡ lớn từ 29” trở lên, tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh, LCD. Các sản phẩm được sản xuất trong dây chuyền này không cần phải trải qua giai đoạn cấm mạch tự động vì các vi mạch đã được cấm sẵn với dạng bán thành phẩm nhập khẩu, các phụ tùng hầu như đã hoàn chỉnh và chỉ việc lắp ráp. Tuy nhiên, giai đoạn cuối cùng trong chu trình lắp ráp vẫn phải trải qua việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng.

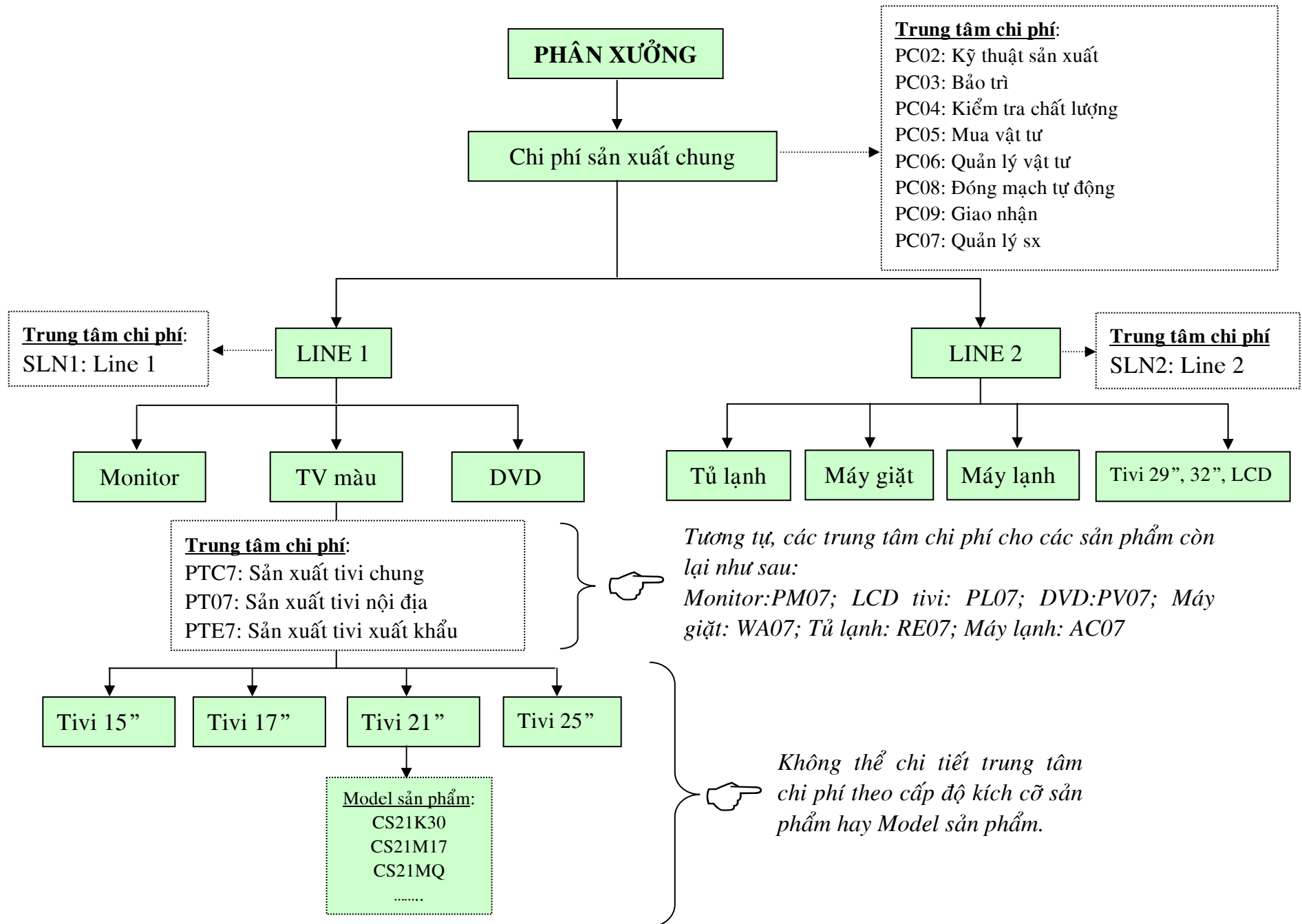
2.1.4 - Đối tượng tập hợp chi phí

2.1.4.1 - Đối tượng tập hợp chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

- Đối tượng tập hợp chi phí NVL trực tiếp: là từng mẫu mã (Model) của từng kích cỡ cho từng loại sản phẩm.

- Đối tượng tập hợp chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung: Ngoại trừ chi phí NVL trực tiếp được tập hợp trực tiếp vào mẫu mã (Model) của từng kích cỡ cho từng loại sản phẩm để tính giá thành, các chi phí còn lại được theo dõi theo trung tâm chi phí (Cost Centre), các trung tâm chi phí tại Savina được thiết lập một phần theo trung tâm trách nhiệm là phòng ban và một phần

chi tiết theo chu trình sản xuất sản phẩm như sơ đồ 2.2 dưới đây. Các chi phí liên quan nếu theo dõi được chi tiết đến đâu thì sẽ tập hợp theo trung tâm chi phí chi tiết đến đó, cụ thể như sau:



Sơ đồ 2.2 - Khái quát về tập hợp chi phí theo trung tâm chi phí của bộ phận sản xuất

Trong quá trình sản xuất, một số phòng ban phục vụ cho quá trình quản lý sản xuất như bộ phận kỹ thuật sản xuất, kiểm tra chất lượng, mua vật tư, giao nhận,... được nhóm chung trong nhóm quản lý sản xuất, chi phí thuộc các phòng nào sẽ được tập hợp vào trung tâm chi phí của phòng ban đó, cụ thể chi tiết các trung tâm chi phí thuộc nhóm quản lý sản xuất như sau:

Nhóm trung tâm chi phí	Trung tâm chi phí
Quản lý sản xuất	PC02 Kỹ thuật sản xuất
	PC03 Bảo trì
	PC04 Kiểm tra chất lượng
	PC05 Mua vật tư
	PC06 Quản lý vật tư
	PC07 Quản lý Sản xuất
	PC08 Đóng mạch tự động
	PC09 Giao nhận

Chi tiết hơn trong sơ đồ 2.2 trên là hai dây chuyền sản xuất 1 và 2. Một số chi phí như khấu hao dây chuyền sản xuất 1 hay công nhân sản xuất trực tiếp tại dây chuyền 1... sẽ được tập hợp trực tiếp vào dây chuyền 1 theo trung tâm chi phí: SLN1. Tương tự cho dây chuyền 2, các chi phí liên quan đến dây chuyền 2 sẽ được tập hợp vào trung tâm chi phí SLN2.

Chi tiết hơn trong mỗi 2 dây chuyền sản xuất sẽ có những loại sản phẩm khác nhau. Trong dây chuyền sản xuất 1 có các trung tâm chi phí của các loại sản phẩm sau:

Nhóm trung tâm chi phí	Trung tâm chi phí
Tivi thường	PTC7 Sản xuất tivi chung
	PT07 Sản xuất tivi nội địa
	PTE7 Sản xuất tivi xuất khẩu
Monitor	PM07 Sản xuất màn hình vi tính

Ví dụ những chi phí sản xuất dùng chung cho sản xuất loại sản phẩm Tivi cả nội địa và xuất khẩu thì tập hợp vào PTC7 hoặc nếu dùng cho sản xuất TV nội địa thì tập hợp vào PT07 hoặc nếu dùng cho sản xuất TV xuất khẩu thì đưa vào PTE7.

Riêng dây chuyền sản xuất 2 cũng có các trung tâm chi phí của các loại sản phẩm sau:

Nhóm trung tâm chi phí	Trung tâm chi phí
Tivi LCD	PL07 Sản xuất tivi LCD
DVD	PV07 Sản xuất DVD
Tủ lạnh	RE07 Sản xuất tủ lạnh
Máy giặt	WA07 Sản xuất máy giặt
Máy lạnh	AC07 Sản xuất máy lạnh

Tuy nhiên, trong dây chuyền sản xuất 2 có sản xuất 1 loại sản phẩm Tivi thường đó là Tivi 29” và Tivi 32”, hai loại tivi này vẫn sử dụng trung tâm chi phí của Tivi thường như mô tả trung tâm chi phí trong dây chuyền sản xuất 1.

- Tuy nhiên chi phí sản xuất được tập hợp chi tiết tối đa tại từng loại sản phẩm TV hay Monitor hay máy giặt ... mà không tập hợp được chi tiết thêm cho các kích cỡ (21 inch ...) hay cho loại model của kích cỡ đó (CS21K3/XSA, ...). Chính vì vậy, ngoại trừ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp theo từng model sản phẩm thì có thể nói việc hạch toán các chi phí sản xuất khác tại Savina chi tiết tối đa là theo nhóm sản phẩm (tivi, monitor, DVD,...).

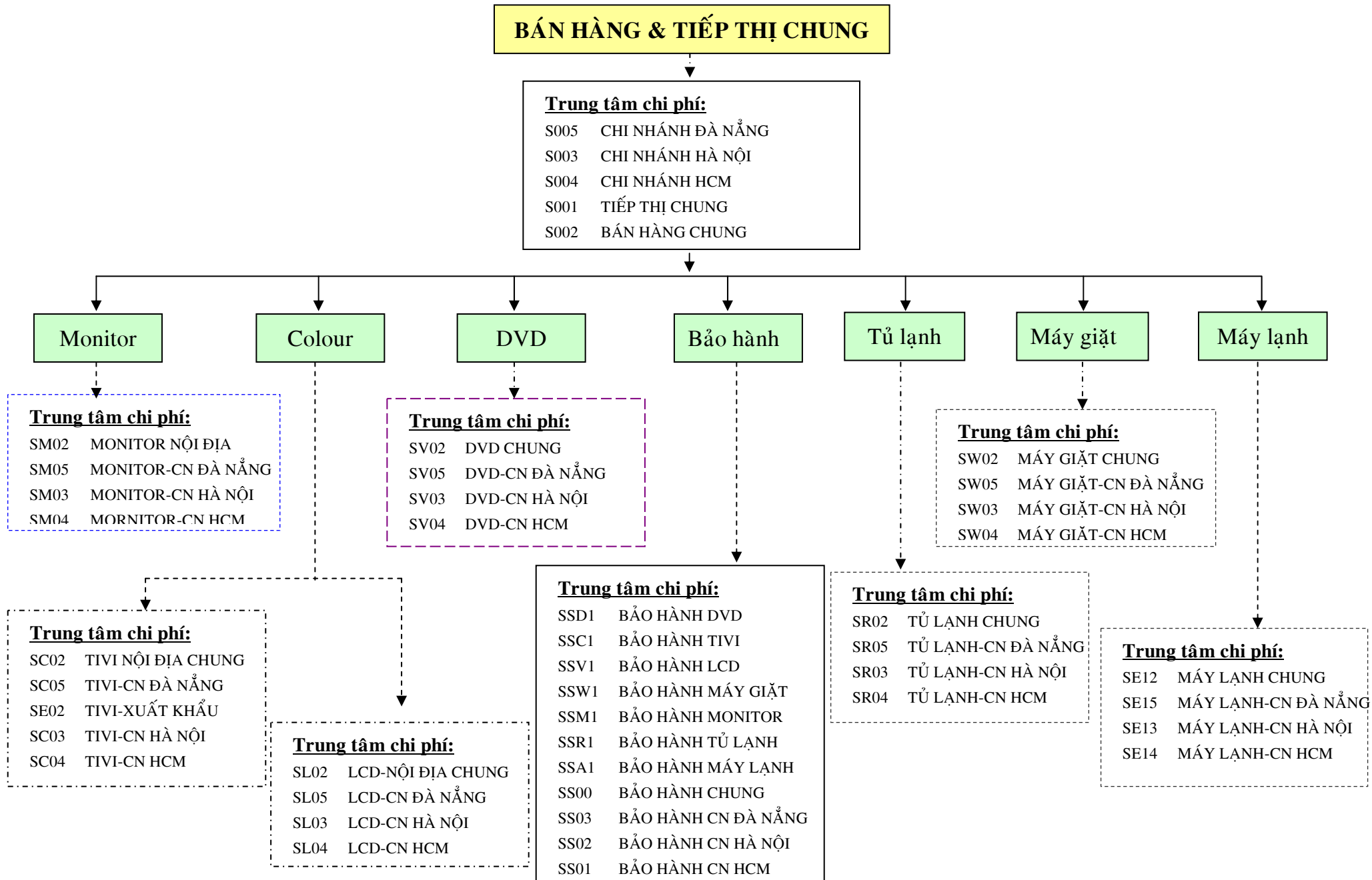
2.1.4.2 - Đối tượng tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Việc tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng được thực hiện tương tự như phần chi phí sản xuất, tức là chi phí xác định chi tiết đến đâu sẽ được tập hợp chi tiết theo từng trung tâm chi phí đến đó.

Về sơ đồ trung tâm chi phí, đối với bộ phận quản lý hầu như được thiết lập theo trung tâm chi phí theo phòng ban, trong đó gồm có ba phòng:

- Phòng nhân sự với trung tâm chi phí: A002.
- Phòng kế toán với trung tâm chi phí: A004.
- Phòng vi tính với trung tâm chi phí: A006.

Riêng bộ phận tiếp thị và bộ phận bán hàng thì ngoài việc thiết lập theo phòng ban còn chi tiết theo các kênh phân phối như nội địa, xuất khẩu và theo khu vực kinh doanh như Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh. Riêng chi phí bộ phận bảo hành sản phẩm có tách chi tiết thêm theo loại sản phẩm (tivi, monitor, DVD,...). Có thể mô phỏng sơ lược sơ đồ trung tâm chi phí của bộ phận bán hàng và tiếp thị qua sơ đồ 2.3 dưới đây:



Sơ đồ 2.3 - Khái quát về tập hợp chi phí theo trung tâm chi phí của bộ phận bán hàng và tiếp thị

2.1.5 – Đối tượng tính giá thành

Tại SAVINA sản xuất ra nhiều loại sản phẩm như: Tivi, Monitor, máy giặt, tủ lạnh, DVD, ... mỗi loại sản phẩm này lại có nhiều kích cỡ khác nhau, ví dụ riêng loại tivi thì có tivi 15”, Tivi 21” Từng kích cỡ này lại có nhiều mẫu mã (Model) khác nhau. Chỉ riêng tivi 21” có các loại Model: CS21A9, CS21D8, CS21S5, CS21K30, CS21M17, CS21MQ.... Những model này về mặt yếu tố kỹ thuật chúng gần giống nhau, thông thường chúng hơn kém nhau một số tính năng do lắp đặt thêm một số thiết bị cần thiết của model đó. Chính vì vậy nguồn cung cấp nguyên vật liệu, chi phí nhân công của những model cùng kích cỡ này cũng khác nhau, nên đòi hỏi phải tính được giá thành riêng biệt của từng model trong từng kích cỡ sản phẩm.

Tóm lại, đối tượng tính giá thành tại SAVINA là Model của từng kích cỡ của từng loại sản phẩm.

2.1.6 – Giá thành kế hoạch tại Savina

Việc tính giá thành kế hoạch tại Savina nhằm mục đích: Làm cơ sở cho việc tiến hành phân bổ các loại chi phí sản xuất chung.

Giá thành thực tế của tháng trước sẽ được sử dụng để làm giá thành kế hoạch của tháng tiếp theo liền kề.

2.1.7 – Đối tượng chịu phí tại Savina

Với mục đích đưa ra báo cáo kế toán kết quả hoạt động kinh doanh thực sự hữu ích cho nhà quản trị, ngay từ đầu, hệ thống báo cáo quản trị đã được thiết lập nhằm hướng đến việc cung cấp báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo từng đối tượng chịu phí như từng Model sản phẩm (CS21K30), từng nhóm sản phẩm (Nhóm Tivi: Tivi LCD, Tivi thường...), từng loại sản phẩm (Tivi 21”), từng khách

hàng, từng nhóm khách hàng (miền Bắc, miền Trung, HCM,...), từng kênh phân phối (nội địa, xuất khẩu).

2.2 – Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Savina.

Hiện nay, mẫu mã hàng hoá (Model) được sản xuất tại Savina rất đa dạng, để đơn giản cho việc trình bày luận văn, tác giả xin đơn cử các số liệu liên quan đến việc tính giá thành cho 1 model sản phẩm, đó là Model: CS21K30MG6XXSV. Bên cạnh đó, do dung lượng của đề tài có hạn nên tác giả xin lược bớt phần thủ tục chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán và định khoản để tập trung vào việc trình bày cách thức tập hợp chi phí thông qua các bảng biểu cũng như cách lựa chọn tiêu thức phân bổ để nội dung của luận văn tập trung vào thực trạng tập hợp và phân bổ chi phí tại Savina trong mối quan hệ với nội dung bài viết về ABC.

2.2.1 – Kế toán chi phí NVL trực tiếp.

Tại Savina, giá trị NVL xuất kho để sản xuất được theo dõi chính xác cho từng Model sản phẩm dựa trên định mức tiêu hao NVL (BOM) đã được thiết lập sẵn bởi bộ phận kỹ thuật. Giá trị xuất kho sẽ được tính theo giá bình quân tại từng thời điểm. Bảng tập hợp chi phí NVL dùng để sản xuất Model sản phẩm CS21K30MG6XXSV trong tháng 12/2006 được trình bày trong phần phụ lục 3.

2.2.2 – Kế toán chi phí nhân công sản xuất trực tiếp và gián tiếp.

Hàng tháng, phòng nhân sự sẽ tính lương và gửi lên phòng kế toán để tiến hành thanh toán. Trong bảng lương mà phòng nhân sự tính toán sẽ được tách theo từng trung tâm chi phí khác nhau. Các chi phí này được tập hợp chi tiết theo tài khoản và theo các trung tâm chi phí như sơ đồ trung tâm chi phí 2.2.

Trong đó, tiền lương và các khoản trích theo lương theo luật định được tập hợp trực tiếp vào tài khoản chi phí nhân công trực tiếp và gián tiếp, việc tập hợp chi phí nhân công trực tiếp và gián tiếp được tổng hợp như bảng 2.1 dưới đây:

Tháng 12-2006

Bảng 2.1 - Tổng hợp chi phí nhân công sản xuất

Diễn giải	TRUNG TÂM CHI PHÍ									Tổng cộng	
	PC02	PC03	PC04	PC05	PC06	PC07	PC08	PC09	SLN1		SLN2
Lương nhân công trực tiếp							45.436.315		379.440.675	169.575.000	594.451.990
Lương nhân công gián tiếp	183.378.038	179.117.750	190.322.558	360.131.055	167.636.538	380.067.038	220.577.885	173.951.563	153.859.538	68.153.000	2.077.194.963
Bảo hiểm xã hội	27.006.706	26.367.663	28.048.384	53.519.658	24.645.481	56.510.056	39.402.130	25.592.734	79.495.032	35.159.200	395.747.043
Bảo hiểm y tế	1.783.780	1.741.178	1.853.226	3.551.311	1.626.365	3.750.670	2.610.142	1.689.516	5.283.002	2.327.280	26.216.470
Tổng cộng	212.168.524	207.226.590	220.224.167	417.202.024	193.908.384	440.327.764	308.026.472	201.233.813	618.078.247	275.214.480	3.093.610.465

Việc phân bổ các chi phí liên quan đến sản xuất sẽ không tiến hành phân bổ từ từ cho từng cấp bậc như sơ đồ tập hợp Trung tâm chi phí (sơ đồ 2.2), mà phân bổ trực tiếp thẳng xuống cho từng Model của từng loại sản phẩm. Ví dụ chi phí nhân công thuộc nhóm quản lý sản xuất chung sẽ không phân bổ xuống cho hai dây chuyền sản xuất 1 và 2 rồi sau đó phân bổ xuống tiếp cho các sản phẩm DVD, Tivi, Monitor và tiếp tục phân bổ xuống cho các model sản phẩm như Tivi CS21K30,... mà các chi phí nhân công thuộc nhóm quản lý sản xuất này sẽ được phân bổ trực tiếp ngay từ đầu xuống cho các model sản phẩm. Sau đây là phương pháp phân bổ chi phí nhân công sản xuất cho từng Model sản phẩm:

Chi phí nhân công sản xuất phân bổ cho từng Model	=	Chi phí nhân công sản xuất theo từng trung tâm chi phí	x	$\frac{Q_i \times Z_i \times T_i}{\sum Q_i \times Z_i \times T_i}$
---	---	---	---	--

Qi: Số lượng của loại Model tương ứng

Zi: Giá thành kế hoạch của loại Model tương ứng

Ti: Thời gian định mức của loại Model tương ứng

Trong bảng 2.1 nói trên thì các trung tâm chi phí: PC02, PC03, PC04, PC05, PC06, PC07, PC08, PC09 thuộc về nhóm quản lý sản xuất. Vì vậy, các chi phí thuộc nhóm này sẽ được phân bổ xuống trực tiếp cho tất cả các loại sản phẩm như: Monitor, Tivi, LCD, DVD, tủ lạnh, máy giặt, máy điều hoà. Tổng chi phí của các nhóm này là: 2.200.317.738 VNĐ và việc phân bổ được trình bày trong phụ lục 4.

Tương tự, chi phí nhân công sản xuất trực tiếp thuộc line 1 (SLN1) được tập hợp trong bảng 2.1 là: 618.078.247 VNĐ. Chi phí này được phân bổ xuống cho các sản phẩm thuộc dây chuyền 1, bao gồm các sản phẩm: Monitor, Tivi, DVD, Chi tiết bảng phân bổ được trình bày trong phần phụ lục 5.

Tương tự phần phụ lục 6 sẽ trình bày về cách phân bổ chi phí nhân công sản xuất trực tiếp phục vụ cho dây chuyền 2 (SLN 2) được phân bổ đến các đối tượng chịu phí thuộc dây chuyền 2 như: Tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh, LCD.

2.2.3 – Kế toán chi phí sản xuất chung

Bảng tập hợp chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí sản xuất chung còn lại được trình bày trong phụ lục 7. Phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung cũng giống như phương pháp phân bổ nhân công sản xuất đã trình bày ở phần 2.2.2 và được minh họa bằng số liệu trong phụ lục 7.

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng Model	=	Chi phí sản xuất chung theo từng trung tâm chi phí	x	$\frac{Q_i \times Z_i \times T_i}{\sum Q_i \times Z_i \times T_i}$
---	---	--	---	--

Q_i: Số lượng của loại Model tương ứng

Z_i: Giá thành kế hoạch của loại Model tương ứng

T_i: Thời gian định mức của loại Model tương ứng

2.2.4 – Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Tại Savina, việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được áp dụng dựa vào chi phí nguyên vật liệu. Do thời gian sản xuất các sản phẩm từ đầu dây chuyền sản xuất đến cuối dây chuyền sản xuất tương đối ngắn, thêm vào đó do yêu cầu về yếu tố kỹ thuật và về kiểm soát chất lượng trong cùng một lô hàng nên hầu như các sản phẩm dở dang không tồn tại trên dây chuyền sản xuất.

2.2.5 - Tính giá thành sản phẩm

Do các giai đoạn sản xuất chỉ là bước nối tiếp nhau để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh và không thực hiện tính giá thành của bán thành phẩm nên Savina hiện đang áp dụng tính giá thành theo phương pháp phân bước theo phương án không tính giá thành bán thành phẩm (phương pháp kết chuyển song song).

Do đặc điểm quy trình sản xuất của sản phẩm nên hầu như không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Vì vậy, trong bảng tính giá thành sẽ không có phần tính toán sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Giá thành sản phẩm là kết quả của việc tập hợp các chi phí NVL trực tiếp, nhân công sản xuất, chi phí sản xuất chung, cuối cùng phân bổ chi phí nhân công sản xuất và chi phí sản xuất chung đến từng model sản phẩm (phụ lục 8).

2.3 – Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tại Savina.

Tương tự như việc tập hợp chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng được tập hợp vào từng tài khoản và chi tiết theo trung tâm chi phí như đã trình bày phần trên. Tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp dựa vào doanh thu bán hàng. Các chi phí này được phân bổ xuống các đối tượng chịu phí bao gồm: loại sản phẩm (Tivi, tủ lạnh,...), nhóm sản phẩm (Tivi 21” hay Tivi LCD 32”...), model sản phẩm, khách hàng, kênh phân phối. Cụ thể công thức phân bổ như sau:

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cho từng Model	=	Tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp theo từng trung tâm chi phí	x	$\frac{E_i}{\sum S_i}$
---	---	--	---	------------------------

E_i : Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo từng trung tâm chi phí

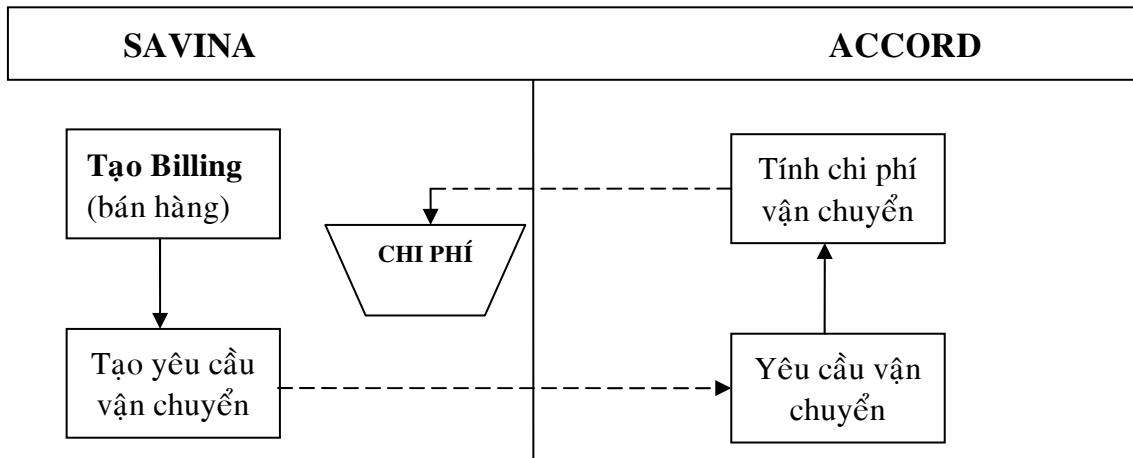
S_i : Doanh thu bán của từng loại model sản phẩm

Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ đều theo doanh thu của từng loại sản phẩm như trên nhìn chung là chưa phù hợp, nó chưa thực sự phản ánh theo mức độ hoạt động mà các chi phí này dành riêng cho từng loại sản phẩm.

Để nội dung trong phần trình bày này được liên kết với phần kiến nghị của đề tài, tác giả xin tập trung vào việc trình bày một số chu trình hoạt động ảnh hưởng đến việc tập hợp và phân bổ chi phí làm cơ sở cho việc đưa ra kiến nghị trong phần sau.

2.3.1 - Chi phí vận chuyển:

Với hệ thống phân phối rộng khắp cả nước, thêm vào đó là thị trường xuất khẩu đa dạng ở các nước, Savina sử dụng công ty dịch vụ ACCORD LOGISTICS (Accord) (Accord cũng là một công ty con thuộc tập đoàn Samsung) để vận chuyển hàng hoá tiêu thụ trong và ngoài nước. Việc xác định chi phí vận chuyển được thực hiện thông qua phần mềm SAP của tập đoàn Samsung, chu trình được thực hiện như sau:



-----> : chuyển dữ liệu giữa hai hệ thống

Tạo billing: sau khi nhận đơn đặt hàng của khách hàng, sẽ tiến hành sản xuất và bán hàng. Tạo billing cho việc bán hàng, hệ thống sẽ tự động tạo bút toán giá vốn hàng bán, hàng tồn kho, doanh thu, công nợ và thuế (nếu có), hàng hoá trong kho thành phẩm giảm xuống.

Sơ đồ 2.4 - Chu trình xác định chi phí vận chuyển

Thông thường chi phí vận chuyển chiếm tỷ trọng khá lớn trong chi phí bán hàng, đặc biệt đối với sản phẩm tiêu thụ tại các tỉnh xa Tp.HCM như Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.... Riêng đối với sản phẩm xuất khẩu theo điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms): CNF (Cost and Freight) hoặc CIF (Cost, Insurance and freight) thì cước phí vận chuyển đường biển rất cao, đặc biệt là xuất khẩu sang các vùng Châu Phi, Trung Đông....

Cuối tháng, Accord sẽ chuyển các báo cáo chi tiết bằng hệ thống cho Savina trong đó tính toán số tiền vận chuyển theo từng “Yêu cầu vận chuyển” và số billing (sơ đồ 2.4). Savina tiến hành kiểm tra báo cáo này và tập hợp các chi phí này vào trung tâm chi phí: SC02- CTV - Common (Domestic) dùng cho bán hàng Tivi nội địa chung, chi tiết như bảng tính 2.2 sau:

Bảng 2.2 – Chi phí vận chuyển nội địa.

Tháng 12/2006

Ngày billing	Số Billing	Số yêu cầu vận chuyển	Tổng chi phí
03/12/2006	90145998	3008601964	3.750.000
03/12/2006	90145999	3008601965	1.834.700
03/12/2006	90146000	3008601966	12.000.600
03/12/2006	90146001	3008601967	600.000
....
.....
Total			3.756.496.000

Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc phân bổ này đã đồng nhất những khách hàng tại khu vực Hồ Chí Minh và các khu vực xa khác như: Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ,...

Tương tự, bảng tính toán chi phí vận chuyển các sản phẩm xuất khẩu cũng được Accord hàng tháng chuyển dữ liệu đến Savina trong đó chi tiết theo từng “Yêu cầu vận chuyển”, số billing, nước nhập khẩu, số lượng container, hãng vận chuyển... như bảng 2.3 dưới đây. Chi phí này toàn bộ được tập hợp vào trung tâm chi phí: SE02 (CTV Export).

Bảng 2.3 – Chi phí vận chuyển xuất khẩu.

Tháng 12-2006

Bill Date	Bill Doc	Shipping Request No.	Port of Discharge	20	40	HC	Carrie	Total Fee
03/12/2006	90145997	2000001752	JEBEL ALI	0	0	1	EMCU	9.804.000
04/12/2006	90146100	2000001753	SINGAPORE	0	1	1	RCLU	23.254.260
18/12/2006	90147096	2000001754	LEBANON	0	4	0	MAEU	74.240.000
18/12/2006	90148102	2000001755	CASABLANCA	0	8	0	POCL	436.000.000
....
.....
Total								5.348.900.000

Toàn bộ chi phí vận chuyển xuất khẩu này sẽ được phân bổ đến đối tượng chịu phí không dựa vào mức độ hoạt động mà dựa vào doanh thu bán hàng. Tuy nhiên, việc phân bổ này đồng nhất giữa các khách hàng xuất khẩu với nhau trong khi thực tế cho thấy một số khách hàng được xuất theo điều khoản thương mại (Incoterms) là FOB (Free on Board) hay C&I (Cost & Insurance) và không phải chịu phí vận chuyển xuất khẩu, trong khi một số khách hàng được xuất khẩu theo điều kiện CNF hay CIF phải chịu cước phí vận chuyển rất lớn.

2.3.2 - Chi phí quảng cáo:

Đối với Samsung, việc duy trì và phát triển thương hiệu được xem là một trong những tiêu chí hàng đầu. Vì vậy, chi phí quảng cáo và tiếp thị cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong chi phí bán hàng. Việc quảng cáo hầu như được thực hiện thông qua các công ty quảng cáo, chủ yếu tập trung trên các phương tiện truyền thông như: Tivi, tạp chí, báo, các bảng biểu quảng cáo....

Các chi phí quảng cáo ngoài việc được tập hợp theo các tài khoản chi tiết sẽ được tập hợp chi tiết hơn thông qua trung tâm chi phí. Những sản phẩm (Model) được quảng cáo sẽ được tập hợp chi tiết tối đa đến loại sản phẩm đó thông qua trung tâm chi phí như đã trình bày ở sơ đồ 2.3. Ví dụ: Quảng cáo trên báo tuổi trẻ sản phẩm Tivi: CS25M21/SXA thì sẽ được tập hợp vào tài khoản chi phí quảng cáo (chi tiết quảng cáo trên báo) và tập hợp vào trung tâm chi phí của nhóm sản phẩm Tivi tiêu thụ trong nước chung: SC02 (CTV - Common - Domestic).

Ngoài ra, còn có chi phí quảng cáo ở nước ngoài tại các thị trường mà Savina xuất khẩu như: Châu Phi, Trung Đông,... cũng được tập hợp vào chi phí quảng cáo của Tivi xuất khẩu nói chung (SE02).

Tuy nhiên, quảng cáo thực tế thường tập trung vào một số model mới nhất định, việc tập hợp vào trung tâm chi phí chung và phân bổ xuống đồng loạt cho

các sản phẩm theo tiêu thức phân bổ là doanh thu bán hàng của từng sản phẩm, điều này chưa phản ánh đúng bản chất thực tế của chi phí.

2.3.3 - Chi phí khuyến mãi.

Tại Savina, phát sinh hai loại chi phí khuyến mãi:

- Loại 1: Dùng chính sản phẩm của Samsung để khuyến mãi, ví dụ: Mua Tivi: CS29Z40HEQXXSV sẽ được tặng thêm đầu DVD: DVD-P260K/XSV.

- Loại 2: Các tặng phẩm mua ngoài như áo thun, túi xách, ba lô...được tặng kèm theo các sản phẩm.

Khuyến mãi bằng chính sản phẩm của Savina: do dùng chính sản phẩm Samsung để khuyến mãi nên được xem như là một hình thức xuất tiêu dùng nội bộ, cách làm hiện tại của công ty xuất trực tiếp từ kho thành phẩm cho chương trình khuyến mãi và cũng tạo hoá đơn (billing) bình thường như là bán hàng (xuất cho khách hàng nào, mã hàng, số lượng...), tuy nhiên, loại hoá đơn là khuyến mãi (promotion), lúc này, chi phí thành phẩm dùng để khuyến mãi này sẽ được tập hợp vào trung tâm chi phí: S002 – Bán hàng chung.

Việc thiết lập trung tâm chi phí cố định như trên và phân bổ xuống theo doanh thu của từng model sản phẩm sẽ làm sai lệch thông tin, trong khi chương trình khuyến mãi chỉ áp dụng cho một số sản phẩm nhất định. Ví dụ mua Tivi: CS29Z40HEQXXSV sẽ được tặng thêm đầu DVD: DVD-P260K/XSV thì về nguyên tắc chi phí khuyến mãi đầu DVD này chỉ có model sản phẩm CS29Z40HEQXXSV phải gánh chịu, trong khi đó, với cách thiết lập hệ thống hiện tại đưa vào trung tâm chi phí chung S002 như hiện nay thì trong trường hợp này tất cả các sản phẩm trong nước như: Tivi, Monitor, tủ lạnh, máy giặt, DVD,...đều phải gánh chịu.

Khuyến mãi bằng sản phẩm mua ngoài: được tập hợp chi tiết theo các trung tâm chi phí như sơ đồ 2.3, tuy nhiên, thực tế cho thấy chương trình khuyến mãi

được thực hiện trong từng giai đoạn và chỉ áp dụng cho 1 số sản phẩm riêng biệt. Việc tập hợp chi phí khuyến mãi như trên và phân bổ theo doanh thu hàng bán sẽ làm cho một số sản phẩm không khuyến mãi cùng nhóm phải gánh chịu chi phí. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp cho ban giám đốc.

Ví dụ: Bán sản phẩm: CS29Z40HEQXXSV sẽ được tặng thêm túi ba lô, chỉ áp dụng cho khu vực Hồ Chí Minh. Theo sơ đồ trung tâm chi phí 2.3, chi phí khuyến mãi này sẽ được tập hợp vào trung tâm chi phí: SC04 – Tivi- chi nhánh HCM. Như vậy, chi phí này vô hình dung sẽ được phân bổ vào tất cả sản phẩm Tivi nội địa tại khu vực Hồ Chí Minh như Tivi: 15”, 21”, 25”, 29”, 32”.

2.3.4 – Chi phí bán hàng khác

Tương tự, các chi phí bán hàng khác như lương nhân viên bán hàng, chi phí văn phòng phẩm phục vụ bán hàng... cũng được tập hợp theo tài khoản và chi tiết theo trung tâm chi phí và cũng được phân bổ theo doanh thu bán hàng.

2.3.5 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp chi tiết theo tài khoản và trung tâm chi phí, bao gồm các trung tâm chi phí như sau:

A002: Chi phí quản lý phòng nhân sự.

A004: Chi phí quản lý phòng kế toán.

A006: Chi phí quản lý phòng vi tính.

Các chi phí này cũng được phân bổ đến đối tượng chịu phí dựa vào doanh thu bán hàng trong kỳ.

2.4 – Thực tế ứng dụng phần mềm SAP R/3 tại Savina:

Phụ lục 9 là phần trình bày tổng quản về khả năng hỗ trợ của phần mềm SAP R/3 trong việc triển khai hệ thống ABC.

Tại Savina, một số phần hành trong SAP R/3 không được sử dụng do chưa có nhu cầu trong hoạt động kinh doanh, các phần hành không sử dụng như: Project

System, Investment Management, Enterprise Controlling. Các phần hành còn lại đã và đang được sử dụng. Vì vậy, đây cũng là một điểm rất thuận lợi cho Savina để tận dụng thế mạnh của SAP R/3 trong việc triển khai vận dụng ABC vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vai trò trung tâm chi phí trong SAP R/3 được Savina sử dụng hướng đến trung tâm trách nhiệm (theo phòng ban) hơn là hướng đến các hoạt động. Công cụ profitability segment (bộ phận sinh lợi) cho phép truy nguyên chi phí trực tiếp đến đối tượng chịu phí vẫn chưa được ứng dụng. Ngoài ra, một số phần hành liên quan có đủ khả năng để cung cấp thông tin chi phí/thu nhập trực tiếp đến đối tượng chịu phí vẫn chưa được khai thác sử dụng, thay vào đó là việc tập hợp theo trung tâm chi phí và tiếp tục phân bổ xuống cấp thấp hơn, điều này đôi lúc làm sai lệch các thông tin trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của từng đối tượng chịu phí.

2.5 – Đánh giá sơ lược về ưu điểm và tồn tại của hệ thống kế toán chi phí hiện đang áp dụng tại Savina.

2.5.1 – Ưu điểm

Ưu điểm nổi bật của hệ thống hiện tại là đơn giản việc tập hợp và phân bổ chi phí, tiết kiệm thời gian làm việc nhờ vào:

- Việc xây dựng các trung tâm chi phí chủ yếu tập trung vào phòng ban và tương đối đơn giản trong sơ đồ trung tâm chi phí.
- Việc tính toán giá thành được tính toán khá đơn giản do chỉ dựa vào tiêu thức phân bổ giản đơn đồng nhất theo sản lượng và giá thành kế hoạch.
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp được tập hợp đơn giản theo trung tâm chi phí và phân bổ theo tiêu thức phân bổ đơn đó là doanh thu bán hàng.

2.5.2 – Tồn tại của hệ thống kế toán chi phí hiện đang áp dụng

Bên cạnh ưu điểm của một hệ thống giản đơn và dễ vận hành thì hệ thống này cũng bộc lộ những tồn tại chính yếu sau:

- *Sơ đồ trung tâm chi phí sắp xếp chưa phù hợp*: Trong sơ đồ trung tâm chi phí hiện nay tồn tại một số trung tâm chi phí sắp xếp chưa phù hợp với thực tế quy trình sản xuất và chưa phản ánh đúng bản chất của các hoạt động dành riêng các đối tượng chịu phí liên quan (bộ phận A.I sản xuất ra bán thành phẩm chỉ phục vụ cho dây chuyền 1 nhưng do sơ đồ trung tâm chi phí thể hiện sai nên dẫn đến phân bổ cho 1 phần dây chuyền sx 2,...). Vì vậy, dẫn đến khả năng phân bổ sai chi phí.

- *Chưa chi tiết hóa trung tâm chi phí cũng như chưa tận dụng chức năng bộ phận sinh lợi*: Mặc dù một số khoản chi phí đáng kể được xác định ngay từ đầu phục vụ cho đối tượng chịu phí cụ thể, tuy nhiên, sơ đồ trung tâm chi phí hiện tại dường như rất khó chi tiết hơn nữa, nếu tiếp tục mở chi tiết thêm các trung tâm chi phí thì việc vận hành hệ thống ABC trở nên phức tạp. Vì vậy, cần thiết phải xem xét đến khả năng hỗ trợ của tin học trong việc tập hợp chi phí ngay từ đầu vào đối tượng chịu phí thông qua chức năng bộ phận sinh lợi (profitability segment).

- *Các trung tâm chi phí hướng đến phòng ban hơn là hoạt động*: Một số phòng ban như phòng mua vật tư, phòng giao nhận ngoài việc phục vụ cho việc mua và nhập khẩu vật tư còn phục vụ cho việc xuất khẩu. Tuy nhiên, thực tế tại Savina cho thấy các chi phí này được tập hợp chung vào trung tâm chi phí PC05 (Mua vật tư) và PC09 (Giao nhận), sau đó được đưa vào chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm. Điều này là chưa phù hợp với quy định kế toán hiện hành và cần thiết phải tách một phần thành chi phí bán hàng đối với phần công việc phục vụ cho xuất khẩu hàng hóa.

- *Các chi phí khấu hao được tập hợp vào các trung tâm chi phí chưa hướng đến các hoạt động*: Một số chi phí như chi phí khấu hao máy A.I, chi phí khấu hao nhà xưởng, chi phí khấu hao quyền sử dụng đất... được tập hợp vào các trung tâm chi phí còn mang tính chất chung và chưa thực sự hướng đến các hoạt động phục

vụ cụ thể cho các đối tượng chịu phí. Vì vậy, dẫn đến việc phân bổ chi phí của các trung tâm chi phí này xuống các đối tượng chịu phí chưa chính xác.

- *Chỉ lựa chọn một tiêu thức phân bổ cho việc tính giá thành:* Việc lựa chọn một tiêu thức phân bổ chi phí duy nhất cho toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để tính giá thành là chưa hợp lý. Điều này, tiềm ẩn nguy cơ sai lệch thông tin giá thành sản phẩm. Vì vậy, việc thiết lập lại các trung tâm chi phí hướng đến các hoạt động, lựa chọn lại các tiêu thức phân bổ phù hợp và tính toán lại giá thành sản phẩm là hết sức cần thiết.

- *Chi phí bán hàng vẫn tập hợp vào trung tâm chi phí chung:* Các chi phí bán hàng như chi phí lương nhân viên bán hàng và tiếp thị, chi phí vận chuyển hàng bán, chi phí quảng cáo và khuyến mãi thông thường có thể xác định được ngay từ đầu phục vụ cho một số đối tượng chịu phí cụ thể, tuy nhiên, với hệ thống kế toán hiện tại chỉ tập hợp vào các trung tâm chi phí chung, sau đó, tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu phí bằng tiêu thức phân bổ duy nhất đó là doanh thu bán hàng. Điều này là chưa phù hợp và dẫn đến khả năng phân bổ sai chi phí bán hàng.

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn được phân bổ cho đối tượng chịu phí mặc dù không có mối quan hệ nhân quả với đối tượng chịu phí:* Các chi phí quản lý doanh nghiệp như phòng quản lý tin học, kế toán và nhân sự hầu như rất ít có mối quan hệ với các đối tượng chịu phí tuy nhiên vẫn được công ty tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu phí theo tiêu thức phân bổ là doanh thu bán hàng, dẫn đến khả năng cung cấp thông tin không phù hợp có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của người đọc thông tin.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Đứng trước yêu cầu phải cung cấp thông tin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo từng đối tượng chịu phí một cách đáng tin cậy trong điều kiện kinh doanh mới khi mà ban giám đốc đã nhiều lần tỏ ra nghi ngờ về tính chính xác của thông tin này được cung cấp bởi nhà quản trị tài chính. Tác giả đã trước tiên nghiên cứu lại các chu trình làm việc thực tế cũng như cách thức tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tại Savina. Để thuận lợi hơn cho việc trình bày phần kiến nghị của đề tài, trong quá trình trình bày nội dung chương 2, tác giả cũng lồng ghép vào thêm một số hạn chế nhất định về phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí tại Savina.

Từ những nghiên cứu thực tế phương pháp cũng như những hạn chế của phương pháp đang áp dụng cho thấy có thể đây là nguyên nhân chính gây ra sự nghi ngờ thông tin báo cáo từ ban giám đốc khi mà một số thông tin báo cáo quản trị của Savina đang đi ngược hướng với các thông tin từ các công ty con của Samsung trong tập đoàn. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu lý thuyết ABC (chương 1) cũng như phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí tại Savina (chương 2), tác giả rất có niềm tin rằng việc ứng dụng ABC vào thực tế của công ty sẽ khắc phục được những hạn chế vốn có của phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí mà Savina đang áp dụng.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ TẠI SAVINA

Qua tìm hiểu thực tế hệ thống kế toán chi phí tại Savina cho thấy công ty đang áp dụng hệ thống kế toán chi phí truyền thống. Vì vậy, để đề tài mang tính ứng dụng thực tế, nội dung chương 3 sẽ đưa ra phương hướng xây dựng hệ thống kế toán chi phí hiện hành trên cơ sở kế thừa những mặt tích cực của hệ thống cũ, đồng thời đưa ra các kiến nghị để vận dụng ABC vào tình hình thực tế của Savina với sự cân nhắc giữa lợi ích mang lại và chi phí bỏ ra.

3.1 – Mục tiêu hoàn thiện

Mục tiêu của đề tài là vận dụng lý thuyết ABC vào công tác kế toán chi phí tại Savina, nhằm đảm bảo thông tin giá thành được xác định một cách đáng tin cậy hơn, từ đó cung cấp thông tin hữu ích cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị, cụ thể:

- Xác lập lại các trung tâm chi phí tại Savina, làm tiền đề cho việc thực hiện kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động tại công ty.

- Tiến hành tập hợp chi phí theo từng đối tượng chịu phí thông qua chức năng xử lý chi phí theo bộ phận sinh lợi dựa trên phần mềm SAP R/3, từ đó phục vụ tốt hơn cho việc tính giá thành sản phẩm tại Savina, làm cơ sở cho việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận sinh lợi.

- Xác lập lại một số khoản mục chi phí sao cho phù hợp với từng loại hoạt động như: Chi phí phục vụ xuất khẩu; chi phí khấu hao máy, nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

- Xác định lại tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động, đồng thời tiến hành tính toán lại giá thành sản phẩm tại Savina theo ABC, qua đó, so sánh giá thành sản phẩm được tính hiện nay với giá thành sản phẩm được tính dựa trên lý thuyết ABC, từ đó giúp công ty giải quyết những vướng mắc

hiện có liên quan đến thông tin chi phí được xác định theo hệ thống kế toán chi phí hiện tại.

- Đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc phát triển hệ thống kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động tại Savina.

3.2 – Xây dựng kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động tại Savina.

3.2.1 – Xác lập lại sơ đồ trung tâm chi phí.

Thực tế cho thấy, các sản phẩm thuộc Line 2 như: Tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh, LCD thì chỉ sử dụng linh kiện nhập khẩu để lắp ráp ra thành phẩm mà không sử dụng máy đóng vi mạch tự động (A.I: Auto Insertion) với trung tâm chi phí là PC08 như sơ đồ 2.2 đã miêu tả.

Có thể nói, máy đóng mạch tự động được xem là dây chuyền kỹ thuật tân tiến nhất tại nhà máy Savina, chi phí khấu hao cho những thiết bị này khá cao (1.368.007.932 VNĐ/tháng) bên cạnh đó còn có chi phí nhân công trực tiếp vận hành máy và nhân công quản lý bộ phận A.I (308.026.472 VNĐ/tháng). Thực tế những thiết bị này được sử dụng để đóng vi mạch cho các sản phẩm tivi, monitor, DVD thuộc line 1. Vì vậy, việc áp dụng phân bổ theo cấu trúc sơ đồ 2.2 như trên sẽ dẫn đến việc phân bổ sai chi phí thay vì chi phí phải gánh chịu cho toàn bộ Line 1 thì lại phân bổ cho cả line 2.

Vì vậy, sơ đồ 2.2 nên được vẽ lại, trong đó, trung tâm chi phí: PC08 sẽ được chuyển trực tiếp xuống và chỉ phân bổ riêng cho line 1. Chi tiết thay đổi xem phần phụ lục 10

3.2.2 – Tập hợp chi phí dựa vào chức năng xử lý chi phí theo từng bộ phận sinh lợi (*profitability segment*) của phần mềm SAP R/3.

Như đã trình bày ở phần 2.2, ngoại trừ chi phí NVL thì các chi phí nhân công trực tiếp và sản xuất chung... được tập hợp chi tiết tối đa theo từng loại sản phẩm

như TV hay Monitor hay máy giặt ... mà không tập hợp được chi tiết thêm cho các kích cỡ (21 inch ...) hay cho loại model của kích cỡ đó (CS21K3/XSA, ...). Chính vì vậy, một số chi phí sản xuất hay chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp mặc dù biết được chính xác sử dụng cho loại model sản phẩm nhất định nhưng vẫn chỉ theo dõi theo trung tâm chi phí như sơ đồ 2.2 và 2.3 và phân bổ xuống cho tất cả các sản phẩm có cùng nhóm. Điều này, đôi lúc làm sai lệch thông tin về giá thành, đặc biệt là các chi phí lớn như chi phí khấu hao khuôn sản phẩm tivi (Mold) (860.632.076 VNĐ/tháng), chi phí quảng cáo sản phẩm ...

Qua quá trình tham khảo việc tính giá thành sản phẩm tại một số công ty con của tập đoàn Samsung như Samsung Thái Lan, Samsung Indonesia cho thấy họ xử lý tình huống này bằng cách sử dụng chức năng xử lý chi phí theo từng bộ phận sinh lợi (profitability segment) vốn có trong phần mềm SAP mà Savina chưa khai thác sử dụng. Tính năng này được thể hiện trong giao diện của màn hình nhập liệu SAP trong phụ lục 11.

Trong đó, chi phí nếu không xác định được theo cấp độ của đối tượng chịu phí thì tập hợp theo cách thông thường là trung tâm chi phí. Tuy nhiên, nếu các chi phí biết được chính xác nhập cho đối tượng chịu phí nào thì sẽ nhập trực tiếp vào phần Profitability Segment mà không phải nhập vào trung tâm chi phí, việc nhập vào profitability segment như trên có thể nhập đơn lẻ cho bất kỳ ô nhập liệu nào mà không nhất thiết phải nhập toàn bộ các ô nhập liệu, cụ thể đối với các chi phí sản xuất chỉ cần nhập vào ô nhập liệu “Product” – Model sản phẩm. Các ô nhập liệu trong phụ lục 11 có thể diễn giải như sau:

- Distribution chanel (Kênh phân phối): Bao gồm kênh phân phối nội địa (domestic) và xuất khẩu (Export).

- Plant (Vị trí kinh doanh): Bao gồm các nơi kinh doanh chính của từng kênh phân phối, ví dụ: tại kênh phân phối nội địa có các plant: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Division (Cấp độ sản phẩm): Bao gồm: Tivi, DVD, monitor, tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh, LCD.

- Product (Sản phẩm): Bao gồm các model của từng loại kích cỡ.

- Customer: Khách hàng.

Thông thường, tất cả các ô nhập liệu trên được sử dụng cho việc tập hợp chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải nhờ đến sự hỗ trợ của bộ phận hệ thống thông tin (I.S) để thiết lập lại hệ thống khi ứng dụng profitability segment cho việc tập hợp chi phí sản xuất, đối với các khoản mục chi phí sản xuất thì chỉ cho phép nhập mã sản phẩm vào ô nhập liệu “product” bởi lẽ, trong giai đoạn này không xác định được cũng như không cần thiết để nhập liệu các thông tin còn lại như kênh phân phối, vị trí kinh doanh,...

Như vậy, việc vận dụng chức năng này của phần mềm SAP R/3 cho phép chúng ta tập hợp trực tiếp một số chi phí phát sinh liên quan vào ngay đối tượng chịu phí mà không cần phải thông qua các trung tâm hoạt động hay phải tiến hành phân bổ chi phí. Điều này phù hợp với phần 1.2.2 đã nêu liên quan đến lý thuyết các bước thực hiện ABC (tập hợp chi phí trực tiếp vào đối tượng chịu phí ngay khi có thể xác định được).

Chức năng hỗ trợ của SAP trong vấn đề này cũng được đề cập trong bài Dawn J.Sedgley trong tài liệu “The 123s of ABC in SAP – Using SAP R/3 to support Activity – Based Costing” (trang 236). Vì vậy, tác giả cho rằng Savina cần thiết phải cử các chuyên gia tin học (I.T) sang các công ty con trong tập đoàn để trao đổi, học tập nhằm khai thác tính năng profitability segment của SAP phục vụ tốt hơn cho việc tính giá thành sản phẩm tại Savina.

Để tăng cường tính cạnh tranh của sản phẩm, Savina thường xuyên thay đổi mẫu mã sản phẩm, trong đó, thường thay đổi mẫu khuôn (mold) để tạo vỏ tivi. Mỗi 1 khuôn chỉ sử dụng cho 1 model sản phẩm nhất định. Do mẫu mã thường xuyên thay đổi nên công ty áp dụng việc trích khấu hao nhanh, vì vậy chi phí này thường rất lớn. Vận dụng được chức năng profitability segment như đã nêu trên sẽ khắc phục rất lớn về sự sai lệch chi phí nhất là chi phí khấu hao khuôn, thực tế hiện nay chi phí khấu hao này được phân bổ đồng nhất xuống cho toàn bộ sản phẩm từ tivi và monitor theo tiêu thức phân bổ theo sản lượng kết hợp với giá thành kế hoạch. Thực tế cho thấy chỉ một số model trong vòng 1 năm trở lại thì mới gánh chịu chi phí này, các model còn lại thì thời gian khấu hao khuôn đã hết nên không phải gánh chịu chi phí khấu hao khuôn. Với cách làm hiện tại của công ty, chi phí khấu hao khuôn của model sản phẩm này lại phân bổ cho các sản phẩm khác và dẫn đến sai lệch thông tin giá thành.

Sau khi tiến hành phân loại lại giá trị còn lại của các khuôn còn sử dụng cho các model sản phẩm, tác giả tiến hành tính toán lại chi phí khấu hao khuôn và dựa vào profitability segment để tập hợp lại bảng chi phí khấu hao theo từng sản phẩm như phụ lục 12.

3.2.3 – Tách một số chi phí phục vụ xuất khẩu ra khỏi chi phí mua vật tư (Trung tâm chi phí: PC05) và chi phí giao nhận (Trung tâm chi phí: PC09).

Như đã trình bày ở phần trên, việc tập hợp chi phí của Savina thường hướng đến chức năng của phòng ban hơn là các hoạt động. Vì vậy, toàn bộ chi phí của bộ phận xuất-nhập khẩu đều được tập hợp vào trung tâm chi phí PC05 – Purchasing.

Tuy nhiên, trong bộ phận này có hai hoạt động chính:

- Hoạt động mua vật tư (Purchasing): Chịu trách nhiệm liên hệ với nhà cung cấp để mua vật tư trong và ngoài nước dựa trên cơ sở kế hoạch sản xuất đã đề ra.

- Hoạt động xuất khẩu (Exporting): Chịu trách nhiệm liên hệ với khách hàng để phối hợp với bộ phận sản xuất để tiến hành sản xuất và xuất khẩu ra nước ngoài. Làm các thủ tục xuất khẩu, tạo lập các chứng từ xuất khẩu để đáp ứng hình thức thanh toán tín dụng thư (L/C: letter of credit).

Có thể nói, việc tập hợp chi phí nhân viên, chi phí khấu hao và các chi phí liên quan đến hoạt động xuất khẩu vào trung tâm chi phí PC05 để đưa vào chi phí sản xuất là chưa phù hợp trong khi bản chất hoạt động của phòng ban này là nhằm để tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu. Vì vậy, cần thiết phải tách các chi phí liên quan đến bộ phận này vào trung tâm chi phí dành riêng cho việc tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu đó là: SE02: CTV – Export. Chi phí của trung tâm chi phí PC05 được tập hợp lại như bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1 - Tách chi phí hoạt động phục vụ xuất khẩu khỏi trung tâm chi phí PC05

Diễn giải	Tách chi phí ra		Cộng
	SE02	PC05	
Lương nhân công gián tiếp	150.529.000	209.602.055	360.131.055
Bảo hiểm xã hội	22.279.350	31.240.308	53.519.658
Bảo hiểm y tế	1.480.290	2.071.021	3.551.311
Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng	4.587.000	6.193.168	10.780.168
Chi phí sản xuất chung khác	31.394.850	51.380.000	82.774.850
Tổng cộng	210.270.490	300.486.552	510.757.042

Tương tự, bộ phận giao nhận (trung tâm chi phí: PC09) đang được tập hợp theo chức năng của phòng ban hơn là hoạt động hướng đến đối tượng chịu phí. Qua quá trình tham gia phỏng vấn kết hợp quan sát thực tế cho thấy phòng giao nhận thông thường dành khoảng 40% thời gian để hỗ trợ cho việc xuất khẩu sản phẩm Tivi, trong đó, chủ yếu là làm các thủ tục hải quan liên quan đến xuất khẩu. Khoản 60% thời gian còn lại để làm các thủ tục hải quan liên quan đến vật tư nhập khẩu. Vì vậy, cần thiết phải phân bổ lại chi phí này theo tỷ lệ đóng góp vào các hoạt động, chi tiết phân bổ lại như bảng 3.2 sau:

Bảng 3.2 – Tách chi phí hoạt động phục vụ xuất khẩu khỏi trung tâm chi phí PC09

Diễn giải	Trung tâm chi phí		Cộng
	PC09	SE02	
Lương nhân công gián tiếp	104.370.938	69.580.625	173.951.563
Bảo hiểm xã hội	15.355.641	10.237.094	25.592.734
Bảo hiểm y tế	1.013.709	675.806	1.689.516
Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng	2.287.564	1.525.043	3.812.607
Chi phí sản xuất chung khác	28.872.060	19.248.040	48.120.100
Tổng cộng	151.899.912	101.266.608	253.166.520

3.2.4 – Tách chi phí khấu hao máy Auto Insertion từ trung tâm chi phí chung là PC08 thành các trung tâm chi phí chi tiết hơn theo hoạt động.

Để thuận lợi hơn cho việc đưa ra kiến nghị của đề tài, tác giả xin trình bày chi tiết hơn sơ đồ toàn cảnh tại phân xưởng sản xuất trong phần phụ lục 13.

Thực tế cho thấy có 4 máy Auto Insertion trong đó:

- Máy 1: dùng để cắm chung linh kiện cho toàn bộ sản phẩm DVD, Tivi, Monitor.

- Máy 2: máy chuyên dùng cho DVD, các vĩ mạch DVD sau khi cắm xong linh kiện ở máy 1 sẽ được chuyển sang máy 2 để tiếp tục cắm phần nâng cao còn lại của vĩ mạch DVD.

- Máy 3 và 4: máy chuyên dùng cho Tivi và monitor. Tương tự, sau khi cắm xong linh kiện ở máy 1 sẽ được chuyển sang máy 3 và 4 để tiếp tục cắm phần nâng cao còn lại của vĩ mạch Tivi và monitor.

Tuy nhiên, theo sơ đồ 2.2 thì công ty chỉ mở một trung tâm chi phí: PC08 – Auto Insertion, như đã trình bày ở phần trên thì máy đóng mạch tự động được xem là dây chuyền kỹ thuật tân tiến nhất tại nhà máy Savina, chi phí khấu hao cho những thiết bị này rất cao, bên cạnh đó còn có chi phí nhân công trực tiếp vận hành máy và nhân công quản lý bộ phận A.I cũng chiếm tỷ trọng đáng kể. Việc gộp chung các trung tâm chi phí như vậy sẽ làm cho sản phẩm DVD phải gánh chịu một phần chi phí rất lớn của máy 3 và 4 trong khi máy 2 chi phí khấu hao nhỏ hơn nhiều so với máy 3 hoặc máy 4.

Vì vậy, công ty nên mở thêm 3 trung tâm chi phí như sau:

PC81: Auto Insertion – DVD, Tivi, Monitor.

PC82: Auto Insertion – DVD.

PC83: Auto Insertion – Tivi, Monitor.

Chi phí khấu hao và chi phí nhân công đã tập hợp vào PC08 sẽ được tách ra như sau:

Bảng 3.3 – Tách chi phí nhân công của PC08

Tài khoản	TRUNG TÂM CHI PHÍ			
	PC08	Tách ra		
		PC81	PC82	PC83
Khấu hao máy móc - thiết bị	1.368.007.932	635.200.187	63,298,001	669,509,744
Chi phí lương nhân công trực tiếp	54.523.578	29.726.100	4,320,000	20,477,478
Chi phí lương nhân công gián tiếp	253.502.894	Không thay đổi		

3.2.5 – Tách chi phí khấu hao nhà xưởng và quyền sử dụng đất nhà xưởng từ trung tâm chi phí PC07 thành các trung tâm chi phí chi tiết hơn theo hoạt động.

Phụ lục 13 cho thấy nhà xưởng được phân ra thành các khu vực riêng biệt nhau như khu vực kho, khu vực A.I, khu vực sản xuất thuộc line 1, khu vực sản xuất thuộc line 2 và khu vực các văn phòng quản lý sản xuất.

Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần trước thì toàn bộ chi phí khấu hao nhà xưởng và đất nhà xưởng được tập hợp vào trung tâm chi phí chung cho toàn bộ của nhà xưởng đó là PC07. Các chi phí này được phân bổ xuống các model sản phẩm thông qua sản lượng sản xuất, thời gian định mức và giá thành kế hoạch. Việc phân bổ trên là chưa phù hợp và nó chưa phản ánh đúng bản chất của chi phí này đối với từng đối tượng chịu phí khi mà đồng nhất tất cả các khu vực này với cùng một tiêu thức phân bổ chung trong khi sự đóng góp các khu vực là khác nhau cho các đối tượng chịu phí. Chi phí này chiếm tỉ lệ khá lớn trong chi phí sản xuất chung, chi phí khấu hao nhà đất 480,000,000 VNĐ/tháng, chi phí khấu hao nhà xưởng 797,006,450 VNĐ/tháng. Vì vậy, cần thiết phải có sự tách biệt ra chi phí khấu hao nhà xưởng và đất nhà xưởng từ trung tâm chi phí PC07 – Quản lý sx

thành các trung tâm chi phí khác nhau dựa vào chức năng của từng khu vực cụ thể, chi tiết các trung tâm chi phí cần tách như sau:

- PC71: Khu vực kho chứa vật tư dành cho A.I.
- PC72: Khu vực kho chứa vật tư dành cho line 1.
- PC73: Khu vực kho chứa vật tư dành cho line 2.
- PC74: Khu vực kho chứa thành phẩm tạm.

Ngoài ra, các khu vực khác còn lại hiện tại đã có trung tâm chi phí, vì vậy chỉ cần tập hợp chi tiết theo tài khoản khấu hao và chọn đúng trung tâm chi phí của khu vực đó. Ví dụ chi phí khấu hao nhà xưởng và nhà đất còn lại được tập hợp vào trung tâm chi phí theo từng khu vực như sau:

- PC81: Khu vực dành cho máy 1(A.I).
- PC82: Khu vực dành cho máy 2(A.I).
- PC83: Khu vực dành cho máy 3 và 4 (A.I).
- SLN1: Khu vực dành cho dây chuyền sản xuất 1.
- SLN2: Khu vực dành cho dây chuyền sản xuất 2
- ... tương tự dành cho khu vực các phòng ban quản lý sản xuất.

Sau khi đo đạc lại diện tích của từng khu vực thì chi phí khấu hao của nhà xưởng và đất nhà xưởng được phân bổ lại theo tiêu thức phân bổ là diện tích sử dụng của từng khu vực, chi phí khấu hao của từng khu vực được trình bày lại trong phần phụ lục 14.

3.2.6 – Xác định lại tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung.

Sau khi một số chi phí đã chuyển từ cách tập hợp theo chức năng của phòng ban sang cách tập hợp theo hoạt động, bước tiếp theo là lựa chọn các tiêu thức phân bổ những chi phí theo hoạt động này cho các đối tượng chịu phí dựa trên mối quan hệ nhân – quả. Bảng 3.4 dưới đây sẽ cho ta thấy các hoạt động chính

cũng như tiêu thức phân bổ được lựa chọn cho từng hoạt động đến từng đối tượng chịu phí.

Bảng 3.4 – Tiêu thức phân bổ các chi phí sản xuất chung.

STT	Trung tâm chi phí	Chi phí các hoạt động	Tiêu thức phân bổ theo:
1	PC71	Kho chứa vật tư dành cho A.I.	Số lượng sản xuất và hệ số kho
2	PC72	Kho chứa vật tư dành cho line 1	Số lượng sản xuất và hệ số kho
3	PC73	Kho chứa vật tư dành cho line 2	Số lượng sản xuất và hệ số kho
4	PC74	Kho chứa vật thành phẩm tạm	Số lượng sản xuất và hệ số kho
5	PC08	Chi phí quản lý chung A.I	% chiếm dụng thời gian dành cho các máy A.I
6	PC81	Máy 1 (A.I)	Số lượng sản xuất và thời gian định mức máy 1
7	PC82	Máy 2 (A.I)	Số lượng sản xuất và thời gian định mức máy 2
8	PC83	Máy 3 và 4 (A.I)	Số lượng sản xuất và thời gian định mức máy 3 hoặc 4
9	SLN1	Dây chuyền sản xuất 1	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 1
10	SLN2	Dây chuyền sản xuất 2	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 2
11	PC02	Phòng kỹ thuật sản xuất	Số lần nhận lệnh sản xuất (production order)
12	PC03	Phòng bảo trì	% đóng góp vào dây chuyền 1 và 2
13	PC04	Phòng kiểm tra chất lượng	Số lượng sản xuất và hệ số chất lượng
14	PC05	Phòng mua vật tư	Số lượng sản xuất và hệ số mua vật tư
15	PC06	Phòng quản lý vật tư	Theo số lệnh sản xuất (production order) và hệ số kho
16	PC09	Phòng giao nhận	Số lượng sản xuất và hệ số mua vật tư.
17	PC07	Phòng quản lý sản xuất chung	% đóng góp vào dây chuyền 1 và 2
18	PTC7	Sản xuất chung - CTV	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 1
19	PM07	Sản xuất chung - Monitor	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 1
20	PV07	Sản xuất chung - DVD	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 1
21	WA07	Sản xuất chung - Máy giặt	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 2
22	RE07	Sản xuất chung - Tủ lạnh	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 2
23	AC07	Sản xuất chung - Máy lạnh	Số lượng sản xuất và thời gian định mức dây chuyền 2

Các chi phí được phân bổ xuống cho các model sản phẩm dựa trên sơ đồ trung tâm chi phí trình bày trong phụ lục 10 trên nguyên tắc những trung tâm chi phí đã được thiết lập cho model sản phẩm nào thì chỉ phân bổ cho model sản phẩm đó,

ví dụ: các chi phí sản xuất chung như chi phí của bộ phận mua vật tư (trung tâm chi phí: PC05), kiểm tra chất lượng (PC04) sẽ được phân bổ xuống cho toàn bộ các model sản phẩm, trong khi đó, chi phí của dây chuyền 1 (Trung tâm chi phí: SLN1) chỉ phân bổ xuống cho các model sản phẩm thuộc loại sản phẩm Monitor, tivi và DVD.

Cơ sở để lựa chọn các tiêu thức phân bổ của từng trung tâm chi phí trên có thể được trình bày như sau:

- PC71, PC72, PC73, PC74: Được phân bổ dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất và hệ số kho. Trong đó, hệ số kho được xây dựng trên cơ sở mức độ chiếm dụng diện tích của những loại vật tư cần thiết cho từng model sản phẩm. Một số model sản phẩm lớn như tivi 29' hoặc 32' thì diện tích chiếm dụng kho sẽ lớn hơn từ tivi, bóng đèn hình...vì vậy, khi xây dựng hệ số kho đòi hỏi phải lớn hơn để gánh chịu chi phí bảo quản kho nhiều hơn so với các sản phẩm tivi 15' hay 17', tương tự, nếu như trong kỳ sản xuất sản phẩm càng nhiều thì yêu cầu luân chuyển vật tư sử dụng kho cũng càng nhiều, vì vậy, cần thiết có sự kết hợp giữa sản lượng sx và hệ số kho.

- *Tiêu thức phân bổ trung tâm chi phí: PC08 - Auto Insertion:* Như kiến nghị trong phần 3.2.4 thì PC08 sẽ được tách ra chi tiết hơn thành PC81, PC82 và PC83. Tuy nhiên, một số chi phí còn lại không thể tách ra thêm như chi phí lương nhân viên gián tiếp, các chi phí sản xuất chung khác thuộc về bộ phận A.I. Các chi phí này phải được phân bổ xuống cho các đối tượng chịu phí như: Tivi, monitor, DVD. Bên cạnh đó, các trung tâm chi phí vừa mới được tạo ra như: PC81, PC82, PC83 đòi hỏi cũng phải phân bổ cho các đối tượng chịu phí. Như đã trình bày trong phần 2.2.3, các chi phí sản xuất chung được Savina phân bổ dựa vào giá thành kế hoạch, sản lượng sản xuất và thời gian định mức. Thời gian định

mức sẽ được tính từ sản phẩm bắt đầu được đưa vào sản xuất (đầu dây chuyền sản xuất) đến khi sản phẩm hoàn thành (cuối dây chuyền sản xuất).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy giá thành kế hoạch không ảnh hưởng gì đến việc sản phẩm phải gánh chịu chi phí phân bổ nhiều hay ít. Bên cạnh đó, đối với những chi phí tại khu vực A.I thì tiêu thức phân bổ lựa chọn là số lượng sản xuất kết hợp với thời gian định mức nhưng phải là thời gian định mức của khu vực này mà không nên dựa vào thời gian định mức của toàn bộ dây chuyền sản xuất line 1. Điều này sẽ không phản ánh xác thực mức độ sử dụng các máy Auto Insertion của các sản phẩm.

Vì vậy, việc phân bổ của các trung tâm chi phí trong giai đoạn này nên được tiến hành như sau:

+ Đối với chi phí quản lý chung của bộ phận A.I (trung tâm chi phí: PC08): Qua quá trình phỏng vấn và quan sát cho thấy nhân viên quản lý A.I đã dành thời gian trung bình 50% cho máy 1, 15% thời gian dành cho máy 2 và 35% thời gian dành cho máy 3 và 4. Các tỷ lệ này nhìn chung hầu như rất ít có sự thay đổi qua các giai đoạn. Như vậy, các chi phí chung quản lý A.I sẽ được phân bổ xuống cho các trung tâm chi phí: PC81, PC82 và PC83 tương ứng với tỷ lệ % thời gian của những nhân viên quản lý A.I dành cho các máy. Từ các trung tâm chi phí PC81, PC82 và PC83 này sẽ được tiếp tục phân bổ xuống các model sản phẩm theo mức độ sử dụng của từng model sản phẩm trong các máy này.

Các chi phí chung khác của bộ phận A.I như chi phí huấn luyện, chi phí dụng cụ văn phòng... tương đối nhỏ, vì vậy, vẫn nên chọn chung tiêu thức phân bổ cùng với chi phí lương nhân viên gián tiếp của bộ phận A.I.

+ Đối với máy 1 (trung tâm chi phí: PC81): Gồm chi phí trực tiếp được tập hợp vào trung tâm chi phí còn có chi phí quản lý chung A.I được phân bổ xuống trung tâm chi phí: PC81. Tác giả cho rằng tiêu thức phân bổ dành cho PC81 nên

là sản lượng và thời gian định mức của 1 sản phẩm từ đầu đến cuối dây chuyền máy 1. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ này phản ánh mức độ chiếm dụng của từng loại model sản phẩm đối với khu vực máy này.

+ Đối với máy 2 (trung tâm chi phí: PC82): Tương tự trung tâm chi phí PC81, tiêu thức phân bổ nên là sản lượng và thời gian định mức của 1 sản phẩm từ đầu đến cuối dây chuyền máy 2.

+ Đối với máy 3 và 4 (trung tâm chi phí: PC83): Do máy 3 và máy 4 đặt song song nhau và cùng chức năng sản xuất nhằm đáp ứng đủ bán thành phẩm cho dây chuyền sản xuất line 1. Vì vậy thời gian định mức máy 3 hoặc 4 được tính từ đầu dây chuyền máy 3 hoặc 4 đến cuối dây chuyền máy 3 hoặc 4.

Nhìn chung thời gian chuẩn bị máy dành cho các model sản phẩm rất ngắn nên chi phí dành cho hoạt động này rất nhỏ và hầu như không có sự khác biệt giữa các model sản phẩm, chủ yếu là thay đổi chương trình chạy máy trên phần mềm máy tính dành cho phần đóng mạch, vì vậy, tác giả cho rằng không cần thiết phải tách riêng để theo dõi cho hoạt động này. Tương tự như vậy, chi phí chuẩn bị máy của dây chuyền sản xuất 1 và 2 cũng không cần phải theo dõi như là một hoạt động riêng lẻ.

- Tương tự, SLN1 và SLN2 cũng được phân bổ dựa vào sản lượng sản xuất và thời gian định mức của từng dây chuyền sản xuất. Thời gian định mức của line 1 là thời gian máy chạy dành cho sản xuất 1 model sản phẩm tính từ đầu line 1 đến cuối line 1. Thời gian định mức của line 2 cũng tương tự, là thời gian máy chạy dành cho sản xuất 1 model sản phẩm được tính từ đầu line 2 đến cuối line 2.

- PC02: Phòng kỹ thuật sản xuất, tiêu thức phân bổ được lựa chọn là số lần nhận lệnh sản xuất. Phòng này chịu trách nhiệm thiết lập và phát hành định mức vật tư cho việc sản xuất từng loại model sản phẩm (BOM: Bill of materials), căn cứ vào kế hoạch sản xuất và tùy theo yêu cầu kỹ thuật sản phẩm của từng model

sản phẩm mà phòng kỹ thuật sản xuất sẽ tiến hành phát lệnh sản xuất. Mức độ tiêu tốn thời gian của bộ phận này dành cho từng lệnh sản xuất là tương đối giống nhau, vì vậy, những model nào trong tháng phải sản xuất nhiều lần (nhận nhiều lệnh sản xuất) sẽ phải gánh chịu chi phí của phòng ban này nhiều.

- PC03: Phòng bảo trì, tiêu thức phân bổ được lựa chọn là % đóng góp của bộ phận này vào dây chuyền 1 và 2. Thực tế cho thấy hầu như thời gian của bộ phận này dành rất nhiều cho line 1 bởi lẽ dây chuyền này tham gia vào việc sản xuất sản phẩm từ đầu đến cuối với sự trang bị đầy đủ máy móc thiết bị cần thiết, trong khi dây chuyền 2 chỉ là dây chuyền lắp ráp và nhỏ hơn nhiều so với dây chuyền 1. Qua trao đổi với bộ phận này, thông thường khoản 10% thời gian họ dành cho line 2 và 90% còn lại dành cho line 1. Các chi phí được phân bổ xuống cho line 1 và 2 sẽ được tiếp tục phân bổ xuống cho đối tượng chịu phí theo tiêu thức phân bổ đã trình bày trong trung tâm chi phí: SLN1 và SLN2. Điều này dựa vào mức độ hoạt động của 2 dây chuyền sản xuất dành cho các model sản phẩm theo nguyên tắc sản phẩm nào sử dụng nhiều thời gian máy nhất thì nguy cơ gây ra hư hỏng máy nhiều và phải gánh chịu chi phí bảo trì máy nhiều.

- PC04: Phòng kiểm tra chất lượng, tiêu thức phân bổ được lựa chọn là số lượng sản xuất và hệ số chất lượng. Hệ số chất lượng được xây dựng dựa trên tỷ lệ mẫu cần thiết để kiểm tra chất lượng và thời gian kiểm tra từng loại model. Ví dụ, khi kiểm tra chất lượng sản phẩm tủ lạnh đòi hỏi mất nhiều thời gian vì phải đợi máy đủ độ lạnh, hay kiểm tra DVD thì nhanh hơn là việc kiểm tra tivi vì đối với DVD chỉ cần quan tâm đến độ chuẩn màu của màn hình, âm thanh mà không cần quan tâm đến khả năng bắt sóng...

- PC05: Phòng mua vật tư, tiêu thức phân bổ được lựa chọn là số lượng sản xuất và hệ số mua vật tư. Việc xây dựng hệ số mua vật tư là cần thiết bởi lẽ một số sản phẩm với phần lớn vật tư được mua trong nước thì chu trình đặt hàng và xử

lý chứng từ rất đơn giản với chu trình đang áp dụng giao hàng ngay (JIT: Just In Time), trong khi một số sản phẩm đòi hỏi phải nhập vật tư từ nước ngoài như màn hình LCD, màn hình slimfit,...thì thời gian nhân viên bộ phận mua vật tư dành thời gian nhiều cho việc theo dõi trình trạng giao hàng, liên hệ nhận bộ chứng từ nhập khẩu, nhận lệnh giấy báo hàng đến... chuyển bộ hồ sơ nhập khẩu cho bộ phận giao nhận.

- PC06: Phòng quản lý vật tư, sau khi chi phí khấu hao quyền sử dụng đất và kho chứa vật tư đã được tách ra thì phần chi phí còn lại trong trung tâm chi phí PC06 chủ yếu là chi phí văn phòng làm việc của thủ kho và lương nhân viên quản lý kho. Hầu như những chi phí này nhằm để duy trì việc nhận vật tư và cấp phát vật tư theo yêu cầu sản xuất. Việc phát vật tư cho sản xuất của những nhân viên quản lý kho tùy thuộc vào mức độ nhiều hay ít của các lệnh sản xuất (cấp phát vật tư theo từng lệnh sản xuất), trong tháng, nếu model sản phẩm được lên kế hoạch sản xuất nhiều lần thì phải gánh chịu chi phí quản lý kho này nhiều, ngoài ra, còn tùy thuộc vào mức độ phức tạp của từng loại vật tư cấp phát cho các model sản phẩm (độ công kênh đặc thù của vật tư yêu cầu cho từng model sản phẩm, số lượng loại vật tư cần thiết cho từng model sản phẩm - BOM), điều này cần thiết phải xây dựng hệ số kho nhằm phục vụ cho quá trình phân bổ chi phí, tuy nhiên, về cơ bản, hệ số kho này hầu như tương đồng với hệ số kho áp dụng cho trung tâm chi phí PC71, PC72, PC73, PC74 do có cùng đặc thù vật tư. Để đơn giản hoá việc phân bổ chi phí trong mối quan hệ với với sản lượng sản xuất của từng model sản phẩm, tác giả cho rằng nên lựa chọn tiêu thức phân bổ là số lệnh sản xuất (production order) trong tháng dành cho từng model sản phẩm kết hợp với hệ số kho.

- PC09: Phòng giao nhận, do một số model sản phẩm trong qui trình sản xuất đòi hỏi phải nhập khẩu rất nhiều vật tư, đồng thời phải làm thủ tục hải quan bởi

bộ phận giao nhận, trong khi một số khác thì được mua trong nước và không cần đến bộ phận này. Vì vậy, tiêu thức phân bổ được lựa chọn nên là hệ số giao nhận kết hợp với sản lượng sản xuất để phản ánh mức độ hoạt động của bộ phận này dành cho từng model sản phẩm.

- PC07: Quản lý sản xuất, về mặt hình thức thì phòng này phục vụ cho việc quản lý chung của toàn nhà máy sản xuất, tuy nhiên, hầu như toàn thời gian của phòng này dùng cho việc xử lý các vấn đề kỹ thuật từ hai dây chuyền sản xuất. Qua quá trình quan sát, phỏng vấn các thành viên trong phòng này, do yếu tố kỹ thuật tập trung chủ yếu ở dây chuyền 1 trong khi dây chuyền 2 chủ yếu là lắp ráp đơn giản, vì vậy, hầu như 90% thời gian của phòng này dành cho dây chuyền 1 và 10% dành còn lại dành cho dây chuyền 2. Nên các chi phí của quản lý sản xuất sẽ được phân bổ xuống 2 dây chuyền sản xuất theo tỷ lệ nêu trên, sau đó, tiếp tục được phân bổ xuống các model sản phẩm theo tiêu thức phân bổ của đã trình bày trong phần trung tâm chi phí: SLN1 và SLN2. Điều này dựa vào mức độ hoạt động của 2 dây chuyền sản xuất dành cho các model sản phẩm theo nguyên tắc sản phẩm nào có thời gian sản xuất nhiều nhất thì cần đến sự hỗ trợ và giám sát nhiều nhất từ phòng quản lý sản xuất.

- PTC7, PM07, PV07, WA07, RE07, AC07: Các chi phí tập hợp trực tiếp cho các nhóm sản phẩm này đa phần là chi phí sửa chữa và khấu hao. Vì vậy, tiêu thức phân bổ được lựa chọn là sản lượng sản xuất và thời gian định mức của từng dây chuyền mà loại sản phẩm đó được sản xuất, ví dụ: PTC7 (Tivi), PM07 (Monitor), PV07 (DVD) thuộc dây chuyền 1 và thời gian định mức tính để sản xuất 1 sản phẩm từ đầu dây chuyền 1 đến cuối dây chuyền 1 (không tính thời gian định mức cho dây chuyền A.I). Tương tự, WA07, RE07, AC07 thuộc dây chuyền 2 và được tính theo thời gian định mức tại dây chuyền 2.

3.2.7 – Tính toán lại giá thành sản phẩm tại Savina theo ABC.

Để tính toán lại giá thành sản phẩm theo ABC, tác giả đã thực hiện qua các trình tự như sau:

- Tập hợp lại các chi phí theo các hoạt động mới đã đề xuất.
- Dựa vào quy trình cũng như các thông tin liên quan đến quá trình sản xuất, tác giả đưa ra những tiêu thức phân bổ mới cũng như xây dựng các hệ số liên quan phục vụ cho việc phân bổ chi phí theo ABC tại Savina.
- Từ đó, tiến hành phân bổ lại chi phí các hoạt động đến từng model sản phẩm, chi tiết các chi phí hoạt động được phân bổ lại như sau:

- + Chi phí kho chứa vật tư dành cho A.I (PC71)
- + Chi phí kho chứa vật tư dành cho line 1 (PC72)
- + Chi phí kho chứa vật tư dành cho line 2 (PC73)
- + Chi phí kho chứa thành phẩm tạm (PC74)
- + Chi phí dành cho máy 1 của bộ phận A.I (PC81)
- + Chi phí dành cho máy 2 của bộ phận A.I (PC82)
- + Chi phí dành cho máy 3 và máy 4 của bộ phận A.I (PC83)
- + Chi phí dành cho dây chuyền sx 1 (SLN1)
- + Chi phí dành cho dây chuyền sx 2 (SLN2)
- + Chi phí phòng kỹ thuật sản xuất (PC02)
- + Chi phí phòng kiểm tra chất lượng (PC04)
- + Chi phí phòng mua hàng (PC05)
- + Chi phí phòng quản lý vật tư (PC06)
- + Chi phí phòng giao nhận (PC09)
- + Chi phí sản xuất tivi chung (PTC7)
- + Chi phí sản xuất monitor (PM07)
- + Chi phí sản xuất DVD (PV07)

+ Chi phí sản xuất máy giặt (WA07)

+ Chi phí sản xuất máy lạnh (AC07)

+ Chi phí sx tủ lạnh (RE07)

- Từ kết quả phân bổ chi phí lại, tác giả tiến hành tập hợp các chi phí đã được phân bổ theo từng model sản phẩm để tính toán giá thành đơn vị sản phẩm, từ đó, làm cơ sở cho việc so sánh giá thành sản phẩm theo ABC với giá thành cũ đang tồn tại tại công ty.

Các bảng tính này được trình bày trong phụ lục 15.

Qua bảng tính lại giá thành theo ABC, so sánh với phương pháp tính giá thành cũ tại Savina thì hầu như các sản phẩm tivi LCD, máy lạnh và tủ lạnh có giá thành giảm rất nhiều, trong khi đó, các sản phẩm monitor, tivi thông thường khác và DVD có giá thành tăng tương đối lớn. Nguyên nhân chính của sự khác biệt này xuất phát từ việc áp dụng ABC trong việc tập hợp chi phí trực tiếp theo hoạt động, trong đó chiếm phần lớn là chi phí khấu hao máy móc, nhà xưởng và các chi phí sản xuất chung, những chi phí này được tập hợp trực tiếp hoặc phân bổ cho đối tượng chịu phí dựa trên mối quan hệ nhân – quả. Riêng các sản phẩm tivi 25', 29' và 32' là những sản phẩm với mẫu mã mới nên phải tiến hành trích khấu hao khuôn với chi phí khá lớn nên sau khi áp dụng ABC làm tăng thêm chi phí khấu hao, bên cạnh đó, do áp dụng ABC nên không còn phân bổ dựa vào giá thành kế hoạch nữa, vì vậy, lại làm giảm chi phí sản xuất các sản phẩm này, cuối cùng gộp lại giữa tăng và giảm sau khi áp dụng ABC thì giá thành những sản phẩm tivi 25', 29' và 32' nhìn chung không có sự khác biệt lớn.

Nhìn chung, các sản phẩm thuộc về dây chuyền sản xuất 2 khi áp dụng ABC thì có giá thành sản phẩm thấp hơn so với cách tính giá thành cũ, trong khi đó giá thành các sản phẩm thuộc về dây chuyền sản xuất 1 thì có xu hướng ngược lại. Điều này cũng bộc lộ nhược điểm của phương pháp tính giá thành cũ khi đã dựa

vào tiêu thức phân bổ là giá thành kế hoạch để đồng loạt phân bổ các chi phí sản xuất xuống các model sản phẩm, trong khi đó các sản phẩm thuộc dây chuyền sản xuất 2 có giá thành kế hoạch cao nhưng không gian chiếm dụng của phân xưởng tương đối nhỏ cũng như cần rất ít sự đóng góp của các bộ phận quản lý sản xuất chung, điều này làm sai lệch đáng kể giá thành giữa các model sản phẩm.

Như vậy, với xu hướng tiêu dùng thị trường điện-điện tử ngày càng chuộng các kích cỡ tivi lớn, đặc biệt là dòng sản phẩm tivi LCD với mẫu mã gọn đẹp và là thị trường rất tiềm năng tại Việt Nam. Qua việc tính toán lại giá thành theo ABC đã mở ra một triển vọng mới cho việc mở rộng thị trường tivi LCD, giờ đây Ban giám đốc công ty có thể áp dụng chiến lược về giá bán để cạnh tranh và thống lĩnh thị trường tivi LCD tại Việt Nam. Trong khi đó, các sản phẩm tivi có kích cỡ nhỏ sẽ dần dần bị thay thế bởi các sản phẩm có kích cỡ lớn hơn do nhu cầu thị trường càng ít đi và lợi nhuận của các dòng sản phẩm này không còn hấp dẫn nữa.

3.2.8 – Kế toán chi phí bán hàng dựa trên mức độ hoạt động.

3.2.8.1 - Chi phí lương nhân viên bán hàng và tiếp thị.

Như đã trình bày ở phần trên, chi phí bán hàng nói chung hay chi phí lương nhân viên bán hàng và tiếp thị nói riêng đều tập hợp theo sơ đồ trung tâm chi phí (như sơ đồ 2.3)

S005: Chi nhánh Đà Nẵng

S003: Chi nhánh Hà Nội

S004: Chi nhánh HCM

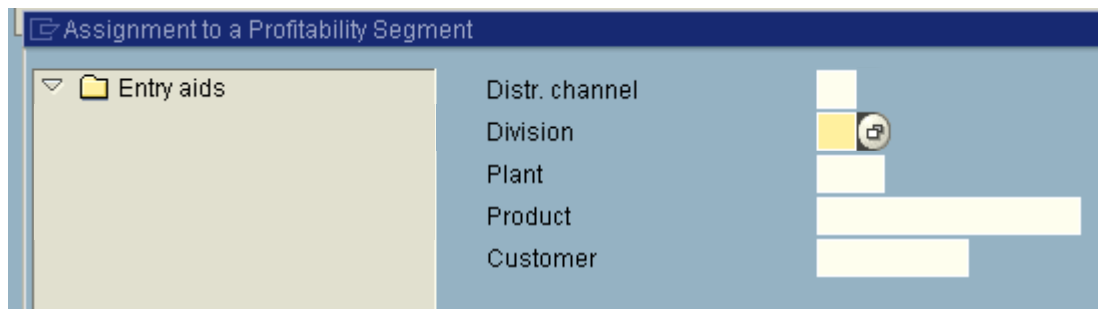
S001: Bộ phận tiếp thị

S002: Bộ phận bán hàng chung

Sau đó, tiến hành phân bổ theo doanh thu bán hàng xuống cho các đối tượng chịu phí.

Tuy nhiên, những nhân viên bán hàng và tiếp thị này ngoài việc bán hàng theo khu vực còn bán hàng và tiếp thị theo loại sản phẩm, ví dụ: có nhân viên phụ trách vùng HCM nhưng chỉ tiếp thị và bán hàng sản phẩm monitor hay có nhân viên bán hàng ở Hà Nội nhưng chuyên về bán hàng LCD.

Vì vậy, cần thiết phải trình bày bảng lương theo nhóm trung tâm chi phí và loại sản phẩm phụ trách, sau đó, tiến hành tập hợp chi phí này chi tiết hơn theo loại sản phẩm dựa trên màn hình 3.1 dưới đây:



Hình 3.1 – Khung nhập liệu chi tiết theo profitability segment

Tuy nhiên, các ô nhập liệu như: Plant, Product, Customer sẽ được bỏ trống vì không có thêm thông tin chi tiết, chỉ cần nhập liệu vào ô Distribution Channel (Nội địa/xuất khẩu), Division (theo loại sản phẩm) và Plant (vị trí kinh doanh).

Tại Savina, các chi phí bán hàng được phân bổ cho các model sản phẩm theo doanh thu của từng model sản phẩm, tuy nhiên, việc phân bổ chi phí lương nhân viên bán hàng như trên là chưa phù hợp bởi lẽ lương nhân viên trên thực tế không được trả theo doanh số bán hàng mà cố định theo hợp đồng lao động, theo tác giả, những chi phí bán hàng hoặc chi phí quản lý doanh nghiệp nếu không thể phân bổ được theo mức độ hoạt động thì không nhất thiết phải tiến hành phân bổ mà chỉ việc trình bày trong báo cáo quản trị như là một chi phí chung và nếu có thể tập hợp chi phí càng chi tiết đến đâu thì trình bày những chi phí này trong báo cáo quản trị càng chi tiết đến đó, ví dụ: chi phí nhân viên bán hàng sản phẩm monitor khu vực miền Bắc thì những chi phí này phải được tập hợp như là một chi

phí chung cho loại sản phẩm này và khu vực này và không phải tiến hành phân bổ xuống cho các model sản phẩm monitor 15', 17', ... của khu vực miền Bắc.

Đây cũng là nhược điểm vốn có của ABC khi mà một số chi phí không thể phân bổ theo mức độ hoạt động.

3.2.8.2 - Chi phí vận chuyển

Như đã trình bày trong phần 2.3.1, chi phí vận chuyển chiếm một phần đáng kể trong cơ cấu chi phí, nhất là đối với hàng xuất khẩu sang các khu vực Trung Đông, Châu Phi,... khi mà điều khoản thương mại (Incoterms) là CNF hay CIF thì chi phí vận chuyển có thể lên đến 10% doanh thu bán hàng. Trong khi một số trường hợp xuất khẩu theo điều khoản thương mại: FOB thì không phải tốn chi phí vận chuyển hàng hoá. Tương tự cho phần nội địa, việc vận chuyển sang các khu vực Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ,.. lại tốn nhiều chi phí hơn so với khu vực Hồ Chí Minh. Việc phân bổ đồng nhất các sản phẩm theo doanh thu bán hàng là chưa phù hợp và có khả năng cung cấp thông tin báo cáo quản trị bị sai lệch làm ảnh hưởng đến quyết định của người đọc thông tin.

Như đã trình bày trong phần 2.3.1, việc vận chuyển hàng hoá được phụ trách bởi công ty Accords, giữa hai hệ thống Samsung và Accord có sự chuyển giao dữ liệu (interface), vì vậy phục vụ rất tốt cho việc cung cấp thông tin về chi phí vận chuyển theo từng lần vận chuyển trên cơ sở mối quan hệ giữa các dữ liệu giữa số “Yêu cầu vận chuyển” và số hoá đơn trong hệ thống SAP “Billing number” (như bảng 2.2 và 2.3), các chi phí vận chuyển sẽ được tính toán chính xác cho từng billing (hóa đơn) dựa vào dữ liệu chuyển giao từ hệ thống của công ty Accords (tính toán chính xác theo điều khoản Incoterms và khoảng cách vận chuyển cũng như trọng lượng vận chuyển,...). Tuy nhiên, các chi phí này chỉ tập hợp chi tiết tối đa đến billing mà không thể tập hợp chi tiết hơn xuống cho từng model sản

phẩm. Dựa vào mối quan hệ dữ liệu trong hệ thống SAP tại Savina, mỗi billing đều xác định từng sản lượng cho từng model sản phẩm như hình 3.2 dưới đây:

Invoice for Export 90147096 (ZF3) Display: Overview of Billing Items

Accounting Billing documents

Invoice for Export	90147096	Net value	143,895.57	USD
Payer	2154326	TAWIL CHEFANE, TAWIL AND CO. / BADARO STREE...		
Billing date	18.12.2006			

Item	Description	Billed quantity	SU	Net value	Material
10	CS21K3ML5X/TAW;CS-21K3ML...	542	PC	72,926.10	CS21K3ML5X/TAW
20	CS25A11PQVXTAW;CS-25A11...	93	PC	25,416.90	CS25A11PQVXTAW
30	CS29K3MHUX/TAW;CS-29K3M...	66	PC	19,850.82	CS29K3MHUX/TAW
40	CS29M6PQVXTAW;CS-29M6P...	75	PC	25,701.75	CS29M6PQVXTAW

Hình 3.2 – Mối quan hệ giữa số billing và các model sản phẩm.

Như vậy, chi phí vận chuyển đã được tập hợp chi tiết theo từng billing, từ đó có thể phân bổ xuống cho từng model sản phẩm và từng khách hàng dựa vào số lượng xuất bán trong từng billing và diện tích chiếm dụng của từng model sản phẩm trong cùng một lô hàng (cùng một billing) thông qua hệ số kho của từng model sản phẩm. Việc lựa chọn hệ số kho thay thế cho hệ số vận chuyển nhằm đơn giản hoá các tiêu thức phân bổ, về cơ bản, 2 hệ số này rất giống nhau đều dựa trên diện tích chiếm dụng khi tính toán chi phí vận chuyển.

3.2.8.3 – Chi phí quảng cáo và khuyến mãi

– Tập dụng chức năng “profitability segment” cho chi phí quảng cáo và khuyến mãi – trường hợp khuyến mãi bằng sản phẩm mua ngoài.

Như đã trình bày trong phần thực trạng mục 2.3.2 về chi phí quảng cáo và mục 2.3.3 về chi phí khuyến mãi (đối với chi phí mua ngoài để khuyến mãi), thực tế hiện nay tại Savina, các chi phí này được tập hợp theo trung tâm chi phí như hình 2.3 và phân bổ xuống cho các model sản phẩm theo doanh thu bán hàng.

Việc tập hợp và phân bổ như trên sẽ dẫn đến các sản phẩm cùng nhóm trung tâm chi phí trong khi không thực hiện quảng cáo hoặc khuyến mãi vẫn phải gánh chịu chi phí, trong khi chương trình khuyến mãi và quảng cáo thường xuyên thực hiện riêng biệt cho từng model sản phẩm trong từng giai đoạn nhất định.

Theo tác giả, công ty nên khai thác và sử dụng sức mạnh của phần mềm SAP trong việc hỗ trợ tập hợp chi phí theo Profitability segment như đã kiến nghị ở phần 3.3 (dành cho chi phí sản xuất chung).

Ví dụ: Bán sản phẩm: CS29Z40HEQXXSV sẽ được tăng thêm túi ba lô, chỉ áp dụng cho khu vực Hồ Chí Minh. Màn hình nhập liệu tương tự như màn hình trong phụ lục 11.

Trong trường hợp này, ngoài việc hạch toán vào chi phí khuyến mãi, chúng ta sẽ nhập trực tiếp vào profitability segment mà không nhập vào trung tâm chi phí như trước kia, cụ thể việc nhập như sau:

Plant (Vị trí kinh doanh): HCM (áp dụng cho khu vực Hồ Chí Minh).

Product (Sản phẩm): CS29Z40HEQXXSV.

Customer (khách hàng): nếu có chúng ta sẽ nhập vào.

Các ô nhập liệu còn lại như: distribution chanel (Kênh phân phối) và division (loại sản phẩm) sẽ không nhập bởi lẽ hệ thống sẽ tự hiểu do mỗi khách hàng sẽ gắn liền với từng kênh phân phối và mỗi model sản phẩm sẽ gắn liền với loại sản phẩm. Như vậy, chi phí khuyến mãi trong trường hợp này không phải tiến hành phân bổ mà được tập hợp trực tiếp vào đối tượng chịu phí.

– Chi phí khuyến mãi – khuyến mãi bằng chính sản phẩm của Savina:

Như đã trình bày trong phần thực trạng mục 2.3.3 thì các chi phí khuyến mãi dùng bằng chính sản phẩm của Samsung được tập hợp vào trung tâm chi phí cố định là S002 – Common sales và phân bổ đều xuống các model sản phẩm theo

doanh thu bán hàng, điều này làm sai lệch thông tin nhất là sản phẩm không phải khuyến mãi trong kỳ vẫn phải gánh chịu chi phí.

Theo tác giả, cần thiết có sự hỗ trợ của bộ phận hệ thống thông tin (I.S) để sửa lại chương trình xuất bán hàng cho trường hợp xuất khuyến mãi (promotion), cụ thể có thể cho thêm 1 ô nhập liệu để điền mã sản phẩm gánh chịu chi phí.

Ví dụ: chương trình khuyến mãi khi mua Tivi: CS29Z40HEQXXSV sẽ được tặng thêm đầu DVD: DVD-HD870/XSV. Như vậy, mặc dù trong hệ thống tạo billing xuất DVD cho dạng khuyến mãi, tuy nhiên, chi phí khuyến mãi này phải được tính cho sản phẩm CS29Z40HEQXXSV mà không phải tính cho sản phẩm DVD. (Các ô nhập liệu còn lại của profitability segment như khách hàng, khu vực,... mặc định được xác định thông qua chi tiết thông tin của billing khuyến mãi như biết được khách hàng thông qua billing mặc định sẽ biết được khu vực kinh doanh hay biết được model sản phẩm cũng biết được loại sản phẩm)

Invoice Promotion 90234063 (ZFC2) Display: Overview of Billing Items

Accounting Billing documents

Invoice Promotion: 90234063 Net value 835,036 - VND

Payer 2153474 Cty TNHH TM&DV Chanh Bon / 2A-2B Duong 2/4, Nha

Billing date 06.10.2007

Thêm 1 ô nhập liệu nhập mã sản phẩm

Item	Description	Billed quantity	SU	Net value	Material	Cost
10	DVD-HD870/XSV		6 PC	835,036 -	DVD-HD870/XSV	5,947,655

Hình 3.3 – Thiết lập thêm ô nhập liệu trong chương trình bán hàng

Như vậy, chi phí khuyến mãi này được tập hợp đầy đủ thông tin cho đối tượng chịu phí mà không cần phải tiến hành phân bổ xuống.

3.2.9 – Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như đã trình bày trong phần thực trạng 2.3.5 thì thực tế tại Savina, toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp (phòng nhân sự, phòng kế toán và quản lý vi tính) được phân bổ cho đối tượng chịu phí theo tiêu thức phân bổ là doanh thu bán hàng

trong kỳ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chi phí các phòng ban này hầu như là chi phí cố định và rất ít có mối quan hệ với doanh thu bán hàng. Việc tiến hành phân bổ không dựa theo mức độ hoạt động như thực tế tại Savina đôi lúc ảnh hưởng không tốt đến người đọc thông tin báo cáo quản trị và cũng có khả năng xảy ra nguy cơ người đọc thông tin ra quyết định sai. Theo tác giả, những chi phí quản lý doanh nghiệp trên nếu không thể tiến hành phân bổ được thì nên giữ nguyên và trình bày trong báo cáo quản trị dưới dạng chi phí chung cho toàn bộ model sản phẩm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ việc nghiên cứu phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho từng model sản phẩm tại Savina, trên cơ sở đánh giá độ tin cậy của phương pháp đang được áp dụng với sự kết hợp kiến thức về ABC, tác giả đã đưa ra những kiến nghị để chuyển từ ứng dụng theo các trung tâm chi phí theo hướng hướng thiên về chức năng các phòng ban sang việc thiết lập các trung tâm chi phí theo hướng một phần chi phí được tập hợp trực tiếp vào đối tượng chịu phí mà không phải tiến hành phân bổ chi phí và một phần chi phí được tập hợp vào các trung tâm chi phí hướng đến các hoạt động. Luận văn còn đề xuất các giải pháp liên quan đến việc xác định tiêu thức phân bổ chi phí theo hướng kết hợp nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau phù hợp cho từng trung tâm chi phí dựa trên sự hỗ trợ của bộ phận hệ thống thông tin (I.S) và sức mạnh của phần mềm SAP R/3. Giờ đây, Với bảng tính toán lại giá thành sản phẩm theo ABC mà tác giả luận văn đã thực hiện, là cơ sở hết sức quan trọng cho Ban Giám Đốc Savina trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh mới (chiến lược về giá, về cơ cấu sản phẩm...) khi mà điều kiện kinh doanh các mặt hàng điện – điện tử tại Việt Nam với các sản phẩm ngày càng đa dạng và cạnh tranh rất mạnh về giá.

KẾT LUẬN CHUNG

Với xu thế hội nhập ngày nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại phải tự trang bị cho mình những thế mạnh để hòa nhập vào xu thế chung. Trong bối cảnh mới này, ngoài việc doanh nghiệp cạnh tranh về mặt chất lượng thì chiến lược về giá đóng một vai trò hết sức quan trọng, điều này, đòi hỏi thông tin kế toán chi phí phải ngày càng đáng tin cậy hơn nhất là trong xu hướng hiện nay tỷ trọng chi phí quản lý ngày càng cao trong khi đó các chi phí trực tiếp sản xuất ngày càng có xu hướng giảm dần thì việc phân bổ chi phí chính xác là hết sức quan trọng. Vì vậy, có thể nói ABC là một yêu cầu và là một xu hướng về kế toán chi phí không thể thiếu trong các doanh nghiệp ngày nay.

ABC đã được vận dụng một cách hiệu quả vào Savina, cung cấp thông tin chi phí một cách đáng tin cậy hơn so với hệ thống cũ và đây cũng là thời điểm mà Ban Giám Đốc Savina nên đưa ra các chiến lược kinh doanh kịp thời. Tác giả cho rằng dường như nhược điểm vốn có của ABC phần lớn đã được khắc phục bởi sự hỗ trợ và phát triển vượt bậc của hệ thống thông tin. Hy vọng trong tương lai, việc tin học hoá lý thuyết ABC vào phần mềm ứng dụng không chỉ dừng lại riêng phần mềm SAP R/3 mà còn nhiều phần mềm khác triển khai, nó dần dần bổ sung thêm cho sự phát triển của lý thuyết ABC trong điều kiện mới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

Bài báo: Thời điểm ghi nhận doanh thu hàng hóa xuất khẩu theo VAS 14.
Tạp Chí Kế Toán , số 59, tháng 03/2006.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Việt (1997), Lợi ích của việc tính giá thành theo phương pháp ABC. Tạp chí phát triển kinh tế, trường Đại học Kinh tế Tp.HCM, số 82, tháng 08/1997.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

2. Judith J.Baker (1998), *Activity-Based Costing and Activity-Based Management for Health Care*, Jones and Bartlett Publishers.
3. Rober S.Kaplan; Robin Cooper (1998), *Cost & Effect*, Harvard Business School Press.
4. Blocher, Chen, Cokins and Lin (2005). *Cost management – A strategic emphasis*. 3rd edition. Mc Graw Hill Irwin, UK.
5. Charles T. Horngren, Srikant M.Datar, George Foster (2003) *Cost Accounting – A Managerial Emphasis*, 11th Edition. Prentice Hall, Upper Saddle River.
6. Colin Drury (2001), *Management Accounting for Business Decisions* , 2nd Edition, Thomson Learning.
7. Paul Scarbrough and John G.Burch, *Cost:Reduction, Control, and Measurement*, 2006 Edition, Brock University and University of Texas at Tyler.

8. Peter B.B.Turney (1999), Easy ABC Quick Tutorial, 2nd Edition, Darden School, University of Virginia and Cost Technology, Inc.
9. Robert S.Kaplan, Anthony A.Atkinson (1998), *Advanced Manangement Accounting*, Prentice Hall International, Inc.
10. Gary Cokins (2001), Activity-Based Cost Management – An Executive’s Guide, John Wiley & Sons.,Inc.
11. Ray H. Garrison, Eric W.Noreen, Peter C. Brewer, (2006), Managial Accounting, 11th Edition, McGraw-Hill Irwin.
12. Charles T.Horngen, Gary L. Sundem, William O.Stratton, Howard D.Teall (2006), Management Accounting, 4th Canadian Edition, Pearson Education Canada.
13. Dawn J.Sedgley and Christopher F.Jackiw (2001), The 123s of ABC in SAP – Using SAP R/3 to support Activity-Based Costing, John Wiley & Sons, Inc.
14. (1998) AC420 Activity based costing, SAP AG.

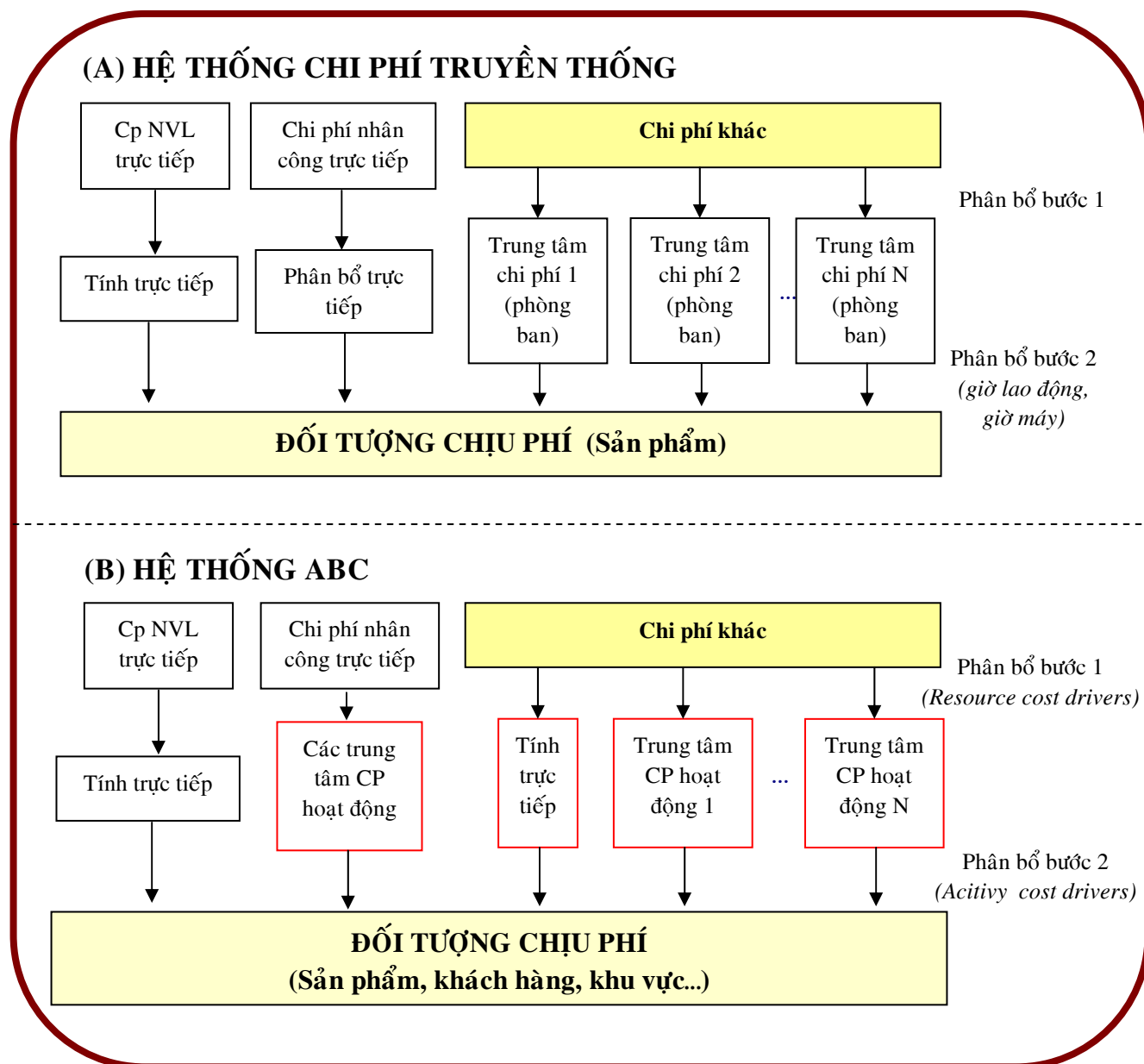
PHỤ LỤC 1

SO SÁNH HỆ THỐNG ABC VỚI HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ TRUYỀN THỐNG, ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA ABC.

Phụ lục 1.1 - So sánh hệ thống ABC với hệ thống chi phí truyền thống

Trước thập niên 80, việc tự động hoá chưa được phát triển rộng rãi ở các doanh nghiệp, chủng loại sản phẩm chưa đa dạng, chi phí nguyên vật liệu và chi phí lao động chiếm tỷ trọng đáng kể trong khi chi phí chung chiếm tỷ trọng không cao. Vì vậy, trong thời gian này hệ thống chi phí truyền thống đã được duy trì và ứng dụng rộng rãi. Sau thập niên 80, do điều kiện sản xuất thay đổi theo hướng tăng dần tự động hoá sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, chi phí quản lý chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu chi phí của các công ty. Hệ thống chi phí truyền thống tỏ ra không còn phù hợp trước những yêu cầu thông tin để phục vụ cho các quyết định quản trị trong môi trường cạnh tranh toàn cầu. Đáp ứng yêu cầu này thì ABC đã ra đời và ngày càng phát triển. Việc so sánh hai hệ thống sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về ABC, cũng như cho chúng ta thấy được cái nhìn tổng quan để lý giải tại sao có sự thay đổi này.

Hình sau đây sẽ cho ta thấy tổng quan về hai hệ thống.



Tổng quan về mô hình phân bổ 2 bước của hệ thống chi phí truyền thống và hệ thống ABC
 Nguồn: [12,198]; [6,339]

- Điểm giống nhau

Về chi tiết thì sự tương đồng giữa hai hệ thống này là không ít, tuy nhiên đặc điểm giống nhau nổi trội nhất giữa hai hệ thống này đó là cách tập hợp trực tiếp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp vào đối tượng chịu phí. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong hai hệ thống này luôn được tập hợp

trực tiếp ngay vào đối tượng chịu phí. Riêng chi phí nhân công trực tiếp trong cả hai hệ thống có một phần giống nhau đó là tiêu thức phân bổ chi phí luôn gắn liền với số lượng sản xuất, đôi lúc có kết hợp với định mức thời gian sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, chi phí nhân công trực tiếp trong hệ thống ABC có phần chi tiết hơn bằng cách tách chi phí này thành các hoạt động gắn liền với các chu trình làm việc trước khi tiến hành phân bổ.

Nhìn chung, sự khác biệt lớn giữa hai hệ thống này xuất phát từ cách tập hợp và phân bổ chi phí chung đến từng đối tượng chịu phí khác nhau trong hai hệ thống. Cụ thể được trình bày trong phần dưới đây.

– Điểm khác nhau

	Hệ thống chi phí truyền thống	Hệ thống chi phí ABC
Cách tập hợp chi phí	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí được tập hợp vào các trung tâm chi phí (cost centre) được thiết lập theo chức năng, thường gắn liền với sơ đồ tổ chức của doanh nghiệp hơn là quy trình công việc thực tế. Vì vậy, khó nhận biết các hoạt động được thực hiện, không đáp ứng yêu cầu cải tiến chu trình làm việc và quản lý nguồn lực. - Một số chi phí quản lý cho dù xác định được chỉ sử dụng cho một đối tượng chịu phí nhưng chỉ được tập hợp theo các tài khoản, chi tiết theo các trung tâm chi phí, sau đó, 	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí được tập hợp vào các trung tâm hoạt động (activity cost centres). ABC được thiết kế gắn liền với các quy trình làm việc, thu thập và xử lý thông tin để xác định các hoạt động nào cần được thực hiện, làm thế nào để sử dụng các nguồn lực vào các hoạt động có hiệu quả. - Một số chi phí quản lý trong một số trường hợp được tập hợp trực tiếp vào đối tượng chịu phí nếu biết mục đích sử dụng của chi phí này chỉ dành riêng cho đối tượng

	<p>phải thực hiện việc phân bổ dựa trên các tiêu thức phân bổ của hệ thống chi phí truyền thống.</p> <p>- Chỉ phân bổ chi phí sản xuất vào sản phẩm nhằm mục đích tính giá thành để có được thông tin giá vốn hàng bán và xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Chưa tính toán được hết chi phí thực đã bỏ ra cho các đối tượng chịu phí trong kỳ như các chi phí vận chuyển, hoa hồng bán hàng,</p>	<p>chịu phí đã xác định.</p> <p>- Phân bổ chi phí sản xuất và cả chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp vào sản phẩm. Tập trung vào tất cả các chi phí chứ không chỉ là chi phí sản xuất sản phẩm. Các chi phí như hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển bán hàng, quảng cáo... đều được tính vào đối tượng chịu phí.</p>
<p>Tiêu thức phân bổ chi phí</p>	<p>Hệ thống chi phí truyền thống sử dụng rất ít tiêu thức phân bổ, các tiêu thức phân bổ chi phí chủ yếu như: số giờ lao động trực tiếp, số lượng đơn vị sản phẩm, số giờ máy chạy, chi phí lao động trực tiếp. Tuy nhiên, nhiều trường hợp tiêu thức phân bổ này trở nên kém thuyết phục vì không có mối quan hệ gì đối với việc sử dụng nguồn lực, làm cho chi phí bị méo mó và không đáng tin cậy.</p>	<p>Hệ thống ABC sử dụng rất nhiều tiêu thức phân bổ ở nhiều cấp độ khác nhau dựa trên mối quan hệ nhân quả giữa các hoạt động và đối tượng chịu phí. Vì vậy ABC có thể chính xác hơn trong việc đo lường các chi phí nguồn lực tiêu tốn cho các đối tượng chịu phí. Ngoài các tiêu thức phân bổ như hệ thống chi phí truyền thống, ABC sử dụng khá nhiều tiêu thức phân bổ khác như: số lần vận hành máy, số giờ chuẩn bị máy, số lượng đơn đặt hàng của khách</p>

		hàng, diện tích mặt bằng sử dụng...
Đối tượng chịu phí	Tập trung vào việc đánh giá chi phí của 1 đối tượng đó là đơn vị sản phẩm.	Tập trung vào việc đánh giá chi phí của nhiều đối tượng chịu phí như: đơn vị sản phẩm, dòng sản phẩm, khách hàng, kênh phân phối,...
Kiểm soát chi phí	Kiểm soát chi phí được thực hiện như 1 công việc của bộ phận hơn là 1 nỗ lực kết hợp	Bằng việc cung cấp những chi phí tóm lược của hoạt động trong tổ chức, ABC ưu tiên của những nỗ lực cải tiến và quản lý chi phí
Điều kiện ứng dụng	Phù hợp trong điều kiện chi phí quản lý chiếm tỷ trọng nhỏ, chi phí lao động trực tiếp và nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng đáng kể	Phù hợp trong điều kiện quy mô doanh nghiệp lớn, sản phẩm đa dạng, chi phí quản lý chiếm tỷ trọng cao.
Chi phí và thực hiện	Đơn giản, ít tốn kém để thực hiện và duy trì hệ thống này.	Khá phức tạp, tốn nhiều tiền để thực hiện đầy đủ và duy trì hệ thống này

Phụ lục 1. 2 - Ưu và nhược điểm của ABC

Để có cái nhìn toàn diện hơn về ABC, cần thiết phải xét đến ưu và nhược điểm của hệ thống này

- Ưu điểm của ABC

- ABC cung cấp thông tin chi phí với độ tin cậy nhiều hơn so với hệ thống chi phí truyền thống. Với việc tập hợp chi phí theo các hoạt động mà các hoạt động này là nguyên nhân tiêu tốn nguồn lực, việc tìm ra nhiều tiêu thức phân bổ dựa

trên mối quan hệ nhân quả là cơ sở để ABC cung cấp thông tin chi phí đáng tin cậy hơn so với hệ thống chi phí truyền thống. Trong điều kiện cạnh tranh ngày nay, việc cung cấp thông tin chi phí đáng tin cậy sẽ rất quan trọng đối với doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về giá, điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, quyết định chiến lược kinh doanh cho từng khách hàng, lên kế hoạch sử dụng nguồn lực... mà điều này dường như bị giới hạn bởi hệ thống chi phí truyền thống.

- *Giảm chi phí thông qua việc cải tiến chu trình làm việc và hạn chế các hoạt động không mang lại lợi ích kinh tế tăng thêm.* Việc tập hợp chi phí theo các hoạt động sẽ giúp doanh nghiệp hướng đến các chu trình làm việc hơn là theo các chức năng phòng ban của hệ thống chi phí truyền thống. Trên cơ sở các thông tin chi phí hoạt động cung cấp bởi hệ thống ABC sẽ giúp doanh nghiệp rà soát lại các chu trình làm việc, từ đó đưa ra những cải tiến để kiểm soát chi phí tốt hơn trên cơ sở cắt giảm các hoạt động không hiệu quả, lãng phí và không mang lại giá trị tăng thêm. Ví dụ, một số hoạt động không tạo ra giá trị tăng thêm như: lưu trữ, vận chuyển, chờ xử lý ở công đoạn sau,... Những hoạt động này cần phải hạn chế, chẳng hạn như mô hình JIT (Just-In-Time) để giảm thiểu chi phí hoạt động lưu kho.

- *ABC cung cấp thông tin lãi/lỗ của từng khách hàng, sản phẩm, kênh phân phối,...* Với quá trình sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngày càng phức tạp và hiện đại hơn, nhiều hoạt động là nguyên nhân gây ra chi phí bất nguồn từ những bộ phận chức năng ngoài phân xưởng sản xuất. Những bộ phận chức năng này đã thực hiện các hoạt phục vụ việc sản xuất và kinh doanh như thiết kế mẫu, lập kế hoạch sản xuất, quản lý chất lượng, tiếp thị, dịch vụ khách hàng... Với cách tiếp cận dựa vào hoạt động, ABC đã quan tâm đến tất cả chi phí chung, gồm cả những chi phí của những bộ phận chức năng trên và do vậy cách tính giá thành này vượt ra khỏi ranh giới truyền thống lâu nay gói gọn trong phạm vi phân xưởng. [1,30].

Vì vậy, ABC cung cấp các báo cáo quản trị rõ ràng hơn về sự đóng góp của các nguồn lực vào mức độ lãi/lỗ của từng đối tượng chịu phí. Đây là thông tin rất quan trọng phục vụ cho việc ra các quyết định về giá, chiến lược về sản phẩm, chính sách dành cho từng khách hàng, kênh phân phối và các quyết định quản trị khác.

– Nhược điểm ABC

- *Phải tốn kém nhiều chi phí để thực hiện và duy trì hệ thống ABC.* Do ABC được thiết lập nhằm hướng đến thông tin chi phí đáng tin cậy, vì vậy, trong quá trình thiết kế hệ thống, nhiều trung tâm hoạt động được thiết lập trên cơ sở phỏng vấn và lấy ý kiến từ những người liên quan, phải chọn lựa nhiều tiêu thức phân bổ, theo dõi các hoạt động phát sinh... Kết quả là làm tăng chi phí cho việc phân tích, thiết kế, thực hiện hệ thống. Khi có sự cập nhật mới về loại sản phẩm, thay đổi về chu trình làm việc, hay có sự thay đổi khách hàng hoặc kênh phân phối thì hệ thống ABC trở nên rất tốn kém để duy trì và thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới.

- *Một số chi phí chung vẫn phân bổ mang tính tương đối, ít hoặc không liên hệ với đối tượng chịu phí.* Mặc dù ABC về lý thuyết là tách các chi phí quản lý theo các hoạt động, từ chi phí các hoạt động này sẽ được phân bổ đến đối tượng chịu phí dựa trên mối quan hệ nhân quả. Tuy nhiên, một số chi phí quản lý dường như không liên quan đến đối tượng chịu phí như: chi phí vận hành hệ thống thông tin, khấu hao phần mềm,... Những khoản chi phí này, nếu phân bổ theo một tiêu thức phân bổ tương đối nào đó sẽ làm giảm đi tính chính xác của hệ thống ABC.

- *Gặp phải những phản ứng do thay đổi về cơ cấu tổ chức.* Thực hiện ABC đòi hỏi phải tổ chức lại cách tập hợp chi phí từ việc hướng từ chức năng sang quy trình, trong đó, trách nhiệm quản lý dịch chuyển từ phòng ban sang các trung tâm hoạt động. Việc chuyển đổi này sẽ gây áp lực trong việc ghi nhận và xử lý số liệu không chỉ riêng trong phòng kế toán mà còn từ những nhân viên quản lý hoạt

động liên quan, khả năng đe dọa mất việc làm đối với các nhân viên thực hiện hoạt động do kết quả vận dụng ABC trong việc cải tiến chu trình làm việc.... Điều này, có thể sẽ gặp phải sự bất hợp tác và phản ứng mạnh mẽ của nhân viên trong doanh nghiệp.

PHỤ LỤC 2

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TẠI SAVINA

Sơ đồ tổ chức của Savina, dưới đây là phần mô tả sơ lược về chức năng và nhiệm vụ của từng phòng ban.

- Tổng giám đốc: Quản lý và điều hành tất cả các hoạt động của công ty

- Khối sản xuất: Đây là khối có vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định chất lượng sản phẩm của công ty. Bao gồm các bộ phận sau:

+ *Phòng mua hàng*: Căn cứ theo kế hoạch sản xuất, tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu đầu vào đáp ứng nhu cầu sản xuất.

+ *Phòng quản lý vật tư*: Quản lý toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, nhập và xuất nguyên vật liệu, phân phát nguyên vật liệu phục vụ cho các bộ phận sản xuất.

+ *Phòng quản lý sản xuất*: chịu trách nhiệm lên kế hoạch sản xuất, sắp xếp và bố trí các công nhân làm việc, điều phối các vấn đề chung trong quá trình sản xuất.

+ *Phòng kỹ thuật sản xuất*: Hỗ trợ cho công ty về mặt sản xuất. Phòng này có nhiệm vụ cho việc ra đời một sản phẩm mới, thiết lập danh sách các linh kiện cần thiết cho sản xuất (BOM: Bill of Materials), chuẩn bị thiết bị sản xuất, xây dựng cách thức làm việc, cung cấp tài liệu hướng dẫn cho công nhân, tạo mẫu sản phẩm. Với chức năng hỗ trợ về mặt kỹ thuật, phòng này luôn bám sát theo dõi các công việc trên đây chuyên nhằm tìm hiểu nghiên cứu cách thức làm việc mới,

các biện pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giải quyết các sự cố nếu có xảy ra.

+ *Đóng mạch tự động*: Sản xuất ra các board mạch điện tử từ máy cắm linh kiện tự động, cung cấp đủ board mạch đáp ứng nhu cầu sản xuất.

+ *Phòng bảo trì*: Chịu trách nhiệm bảo trì máy móc và thiết bị sản xuất.

+ *Phòng kiểm tra chất lượng*: Đảm bảo sản phẩm tung ra thị trường với chất lượng cao nhất. Phòng có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng của quy trình từ đầu vào cho đến đầu ra. Ngoài ra phòng còn có nhiệm vụ phân tích lỗi của các sản phẩm đã bán ra thị trường nhằm hỗ trợ phòng kỹ thuật sửa chữa và đưa ra biện pháp giải quyết.

+ *Giao nhận*: Chịu trách nhiệm làm các thủ tục khai báo hải quan liên quan đến hàng xuất và nhập khẩu.

- Khối quản lý: Với chức năng đảm trách chung tất cả các mặt hoạt động của công ty nhằm đảm bảo cho công ty hoạt động một cách ổn định. Bao gồm các bộ phận sau:

+ *Phòng kế toán*: Quản lý và sử dụng những nguồn tài chính của công ty, tham mưu ý kiến cho các quyết định về đầu tư. Tổ chức các công tác hạch toán thống kê, hạch toán tài chính. Thực hiện các công việc chuyên môn như phân tích tình hình tài chính của công ty, kiểm soát và lưu trữ chứng từ, lập báo cáo tài chính, thu chi quản lý tiền mặt, quyết toán thuế v.v...

+ *Phòng nhân sự*: Quản lý toàn bộ công nhân viên của công ty. Thực hiện một số công việc liên quan đến các vấn đề nhân sự như tuyển dụng, huấn luyện và đánh giá nhân viên. Quản lý và đề xuất các quy định về nhân sự như: chế độ khen thưởng, tăng lương, thăng chức, quản lý tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế v.v...Đảm nhận các hoạt động mang tính xã hội để nâng cao hình ảnh của công ty như: các công việc từ thiện, tài trợ cho các hoạt động xã hội, các

phong trào thể dục thể thao, liên hệ chính quyền địa phương. Ngoài ra còn phụ trách các công việc mang tính hậu cần như : hoạt động căn tin, cấp phát và quản lý tài sản văn phòng phẩm, chuẩn bị các cuộc họp, nhận thư từ, hỗ trợ các bộ phận có liên quan về mặt pháp luật v.v...

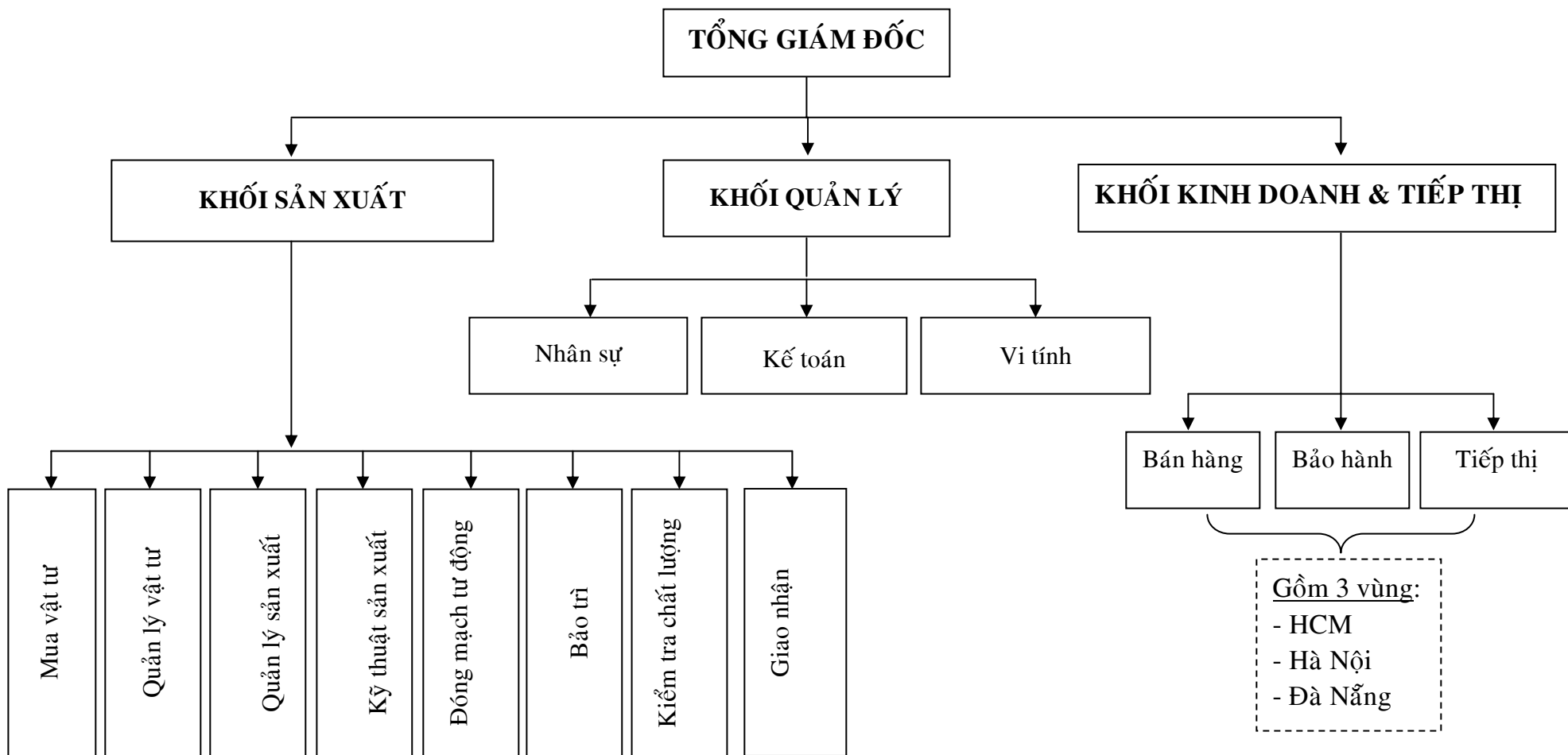
+ *Phòng vi tính*: Quản lý toàn bộ mạng thông tin của công ty. Hướng dẫn các phòng ban khác sử dụng có hiệu quả các chương trình trên máy. Cài đặt và điều chỉnh các chương trình cho phù hợp với mục đích sử dụng của các phòng ban. Có nhiệm vụ bảo đảm hệ thống mạng làm việc tốt và bảo quản, sửa chữa duy trì hệ thống máy tính.

- Khối kinh doanh & tiếp thị: Khối này chịu trách nhiệm đảm bảo đầu ra cho sản phẩm, chăm sóc khách hàng. Bao gồm:

+ *Phòng tiếp thị*: Thực hiện các công việc marketing cụ thể như các chương trình quảng cáo, khuyến mãi, tổ chức các hội nghị khách hàng, tìm hiểu thu thập các thông tin về khách hàng và đối thủ cạnh tranh từ thị trường cũng như: giới truyền thông, cơ quan báo đài, sở thương mại, sở văn hoá thông tin, sở kế hoạch đầu tư, các tổ chức xã hội, đoàn thể và học đường v.v...

+ *Phòng bán hàng*: Nhiệm vụ phân phối sản phẩm ở phía Nam, Trung và Bắc. Trực tiếp liên hệ với khách hàng, tìm kiếm và mở rộng thị trường. Tham gia vào việc thiết lập các chương trình khuyến mãi.

+ *Phòng bảo hành*: Thu nhận các thông tin phản hồi từ thị trường từ đó phối hợp với các phòng ban liên quan đưa ra các biện pháp giải quyết, quản lý việc bảo hành sản phẩm (chăm sóc khách hàng).



Sơ đồ tổ chức Savina

PHỤ LỤC 3

Bảng tập hợp chi phí NVL cho sản phẩm CS21K30MG6XXSV

SAMSUNG VINA ELECTRONICS CO.,LTD

Model:CS21K30MG6XXSV

BÁO CÁO VẬT TƯ

(Từ ngày 01/12/2006 đến ngày 31/12/2006)

Ngày	PO	Vật tư	Diễn giải	Đơn giá	BOM	Số lượng PO	Số tiền
2/12/06	8801942	AA64-00524Q	CABINET BACK;DP,21F2,R1,64-0015H 5	63.133	1	100	6.313.300
2/12/06	8801942	2001-001037	R-CARBON (S);0,39 OHM,5%,1/2W,AA,TP,2,4x6,4	187	1,0	100	18.700
2/12/06	8801942	2001-001062	R-CARBON (S);10MOHM,5%,1/2W,AA,TP,2,4x6,4	152	1,0	100	15.200
2/12/06	8801942	2001-001078	R-CARBON (S);15KOHM,5%,1/2W,AA,TP,2,4x6,4	293	2,0	100	29.300
2/12/06	8801942	AA03-00317A	CRT COLOR;A51QDX992X,OMG,1,85MH,18.	860.306	1,0	100	86.030.600
2/12/06	8801942	0204-001024	FLUX;DF-98VS,-,20%,-	61.240	1,0	100	6.124.000
2/12/06	8801942	2001-000878	R-CARBON;6,2K OHM,5%,1/8W,AA,TP,1,8x3,2MM	183	2,0	100	18.300
2/12/06	8801942	AA59-00104B	REMOCON;-;TM59,SIM806E,21,L/GRAY,-;	32.179	1,0	100	3.217.900
2/12/06	8801942	2001-000786	R-CARBON;47K OHM,5%,1/8W,AA,TP,1,8x3,2MM	113	2,0	100	11.300
2/12/06	8801942	2003-000784	R-METAL OXIDE (S);7,5 KOHM,5%,1/2W,AA,TP,3,9x9	478	1,0	100	47.800
2/12/06	8801942	2003-000994	R-METAL OXIDE (S);33 KOHM,5%,1/2W,AA,TP,3,3x9	614	2,0	100	61.400
2/12/06	8801942	2001-000938	R-CARBON;68 OHM,5%,1/8W,AA,TP,1,8x3,2MM	214	1,0	100	21.400
2/12/06	8801942	2001-000947	R-CARBON;7,5KOHM,5%,1/8W,AA,TP,1,8x3,2MM	155	2,0	100	15.500
5/12/06	8801955	2001-001153	R-CARBON (S);470 KOHM,5%,1/2W,AA,TP,2,4x6,4M	182	2,0	150	27.300
5/12/06	8801955	AA69-20519A	CUSHION-SET;CT21S1,PS,C=0,-,-;	56.180	1,0	150	8.427.000
5/12/06	8801955	2001-001088	R-CARBON (S);1KOHM,5%,1/2W,AA,TP,2,4x6,4	122	1,0	150	18.300
5/12/06	8801955	AA64-00524Q	CABINET BACK;DP,21F2,R1,64-0015H 5	63.240	1,0	150	9.486.000
5/12/06	8801955	2001-001037	R-CARBON (S);0,39 OHM,5%,1/2W,AA,TP,2,4x6,4	182	1,0	150	27.300
...
...
Cộng				5.010			259.949.250

PHỤ LỤC 4

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG SẢN XUẤT - NHÓM CHI PHÍ QUẢN LÝ SX
(PC02, PC03, PC04, PC05, PC06, PC07, PC08, PC09)**

Model	Chú thích		Sản lượng Sx	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	8,50	810.760	516.859.500	341.095
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	630.290	330.902.250	218.375
LS15HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	6,85	1.516.895	1.039.073.075	685.724
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	11,43	1.104.158	946.539.446	624.658
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	14,40	1.331.522	4.793.479.200	3.163.401
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	14,40	1.321.297	4.376.135.664	2.887.980
CS21Z45MLUXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	20,84	1.141.020	1.902.308.544	1.255.407
CS21Z45MLUXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	70	20,84	1.177.794	1.718.165.887	1.133.884
CS21Z50MHLXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	20,84	1.111.173	1.852.547.626	1.222.567
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	50,13	10.736.594	80.733.818.583	53.279.352
LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140	52,15	11.069.560	80.818.857.560	53.335.472
LA37S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	90	52,15	11.048.358	51.855.468.273	34.221.418
LA40F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	125	52,15	18.406.238	119.985.663.963	79.183.154
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	2.349.779	8.481.233.578	5.597.092
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	52,50	2.386.434	11.745.729.844	7.751.459
ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55	56,00	3.431.548	10.569.167.840	6.975.000
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	59,11	5.346.453	22.122.018.578	14.599.171
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	59,11	5.549.511	16.401.579.761	10.824.033
CS29K40MH2XNGC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	100	54,13	3.797.119	20.553.805.147	13.564.246
CS29K40MH2XSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	54,13	3.676.105	9.949.378.183	6.565.977
CS29K40MH2XTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 2	100	54,13	3.632.964	19.665.234.132	12.977.844
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	2.946.663	12.375.984.600	8.167.388
RT24MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	3.030.169	15.908.387.250	10.498.557
...
...
Tổng cộng			17.532			3.334.125.648.066	2.200.317.738

Trong đó:(3) = (2.200.317.738 : 3.334.125.648.066) x (2)

PHỤ LỤC 5

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG SẢN XUẤT - LINE 1

Model	Chú thích		Sản lượng Sx	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	8.50	810.760	516.859.500	2.111.475
DVD-HD860/XSV	DVD	Line 1	100	8.50	880.341	748.289.850	3.056.915

LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	8.80	2.262.492	1.592.794.368	6.506.886
KS17CNJUHQ/XSV	Monitor	Line 1	125	11.43	1.040.660	1.486.842.975	6.074.053
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	14.40	1.331.522	4.793.479.200	19.582.330
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	14.40	1.321.297	4.376.135.664	17.877.397
CT17K30MLZXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	70	9.63	1.132.243	763.245.006	3.118.010
CT21K40MLGXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	14.90	1.118.740	1.000.153.560	4.085.829
CT21Z30MLMXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	14.90	1.135.152	1.691.376.480	6.909.614
CT21Z45MQLXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	14.40	1.118.589	966.460.896	3.948.188
...
...
Tổng cộng			9,675			151.296.873.075	618.078.247

Trong đó:(3) = (618.078.247 : 151.296.873.075) x (2)

PHU LỤC 6

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG SẢN XUẤT - SLN2

Model	Chú thích		Sản lượng Sx	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
LA32R71WX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	145	50,13	10.389.533	75.519.956.947	6.530.099
LA32R81BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60	50,13	10.039.291	30.196.179.470	2.611.019
LA46F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60	52,15	22.037.709	68.955.991.461	5.962.522
LA52F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	50	52,15	31.421.995	81.932.851.963	7.084.612
WA87B5N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	60	52,50	2.049.394	6.455.591.100	558.205
WA87B9N3EC/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	2.039.965	7.389.773.213	638.983
ASP12SZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	57	56,00	4.661.306	14.846.259.610	1.283.734
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	56,00	5.424.303	21.263.267.760	1.838.603
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	56,00	5.704.112	26.352.997.440	2.278.705
CS25M20MGUXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	75	53,61	3.937.091	15.830.058.638	1.368.802
CS29K30MGDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	56	54,94	3.595.559	11.111.625.645	960.806
CS29K30MLDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	106	54,94	3.658.725	21.357.349.847	1.846.738
CS29Z50MHTXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	54,13	3.730.170	10.095.705.105	872.961
WS32Z40HQNXXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	47,48	5.202.054	12.349.676.196	1.067.858
RS21KLMR2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	52,50	11.952.799	47.064.146.063	4.069.567
RS21KLSG2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	70	52,50	12.871.757	47.303.706.975	4.090.281
...
...
Tổng cộng			7.857			3.182.828.774.991	275.214.480

Trong đó:(3) = (275.214.480 : 3.182.828.774.991) x (2)

PHU LỤC 7

TẬP HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT

KHẤU HAO	TRUNG TÂM CHI PHÍ											Total	
	PC02	PC03	PC04	PC05	PC06	PC07	PC08	PC09	SLN1	SLN2	PTC7		PM07
Quyền sử dụng đất						480.000.000							480.000.000
Depreciation(Building)						797.006.450							797.006.450
Máy móc – thiết bị	34.012.980	15.112.748	85.234.000				1.368.007.932		976.230.480	223.957.012	227.109.100	162.980.180	3.092.644.432
Xe các loại						132.000.740							132.000.740
Khuôn											860.632.076	96.352.100	956.984.176
Thiết bị đo lường									98.028.067	58.156.923			156.184.990
Dụng cụ	5.709.100	6.532.081	2.670.540			32.007.890							46.919.611
Bàn ghế văn phòng	4.261.982	11.570.315	9.874.000	10.780.168	14.895.109	23.947.021	14.256.096	3.812.607	8.520.120				101.917.418
TOTAL	43.984.062	33.215.144	97.778.540	10.780.168	14.895.109	1.464.962.101	1.382.264.028	3.812.607	1.082.778.667	282.113.935	1.087.741.176	259.332.280	5.763.657.817

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

DESCRIPTION	TRUNG TÂM CHI PHÍ								Tổng cộng
	PC02	PC03	PC04	PC05	PC06	PC07	PC08	PC09	
Các chi phí sản xuất chung còn lại	65.794.570	7.629.400	24.606.322	82.774.850	6.638.000	2.711.651.269	29.024.400	48.120.100	2.976.238.911

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG (tiếp theo)

DESCRIPTION	TRUNG TÂM CHI PHÍ								Tổng cộng
	SLN1	SLN2	PTC7	PM07	PV07	WA07	RE07	AC07	
Các chi phí sản xuất chung còn lại	135.076.497	64.890.000	125.623.929	36.450.000	5.400.300	92.421.300	67.120.400	6.500.000	533.482.426

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SX CHUNG – NHÓM QUẢN LÝ SX
(PC02, PC03, PC04, PC05, PC06, PC07, PC09)**

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
DVD-P348/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	650.678	341.605.950	617.606
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	685.127	359.691.675	650.304
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	630.290	330.902.250	598.255
LS15HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	6,85	1.516.895	1.039.073.075	1.878.592
LS17HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	1.871.409	1.646.839.920	2.977.403
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	11,43	1.037.311	1.630.263.900	2.947.435
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	11,43	1.104.158	946.539.446	1.711.295
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	14,40	1.180.301	1.274.725.080	2.304.639
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	14,40	1.331.522	4.793.479.200	8.666.368
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	14,40	1.321.297	4.376.135.664	7.911.832
CS21M17MLZXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	65	14,40	1.171.929	1.096.925.544	1.983.186
CS21M17MLZXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	14,59	1.145.306	1.671.001.454	3.021.086
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	50,13	10.736.594	80.733.818.583	145.962.664
LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140	52,15	11.069.560	80.818.857.560	146.116.410
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	2.349.779	8.481.233.578	15.333.642
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	52,50	2.386.434	11.745.729.844	21.235.686
ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55	56,00	3.431.548	10.569.167.840	19.108.521
ASK12WZWDXXSV	Máy lạnh	Line 2	90	56,00	4.014.070	20.230.912.800	36.576.468
CS25M21EHVXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	100	54,43	3.339.012	18.174.242.316	32.858.112
CS29K30MGDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	56	54,94	3.595.559	11.111.625.645	20.089.258
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	59,11	5.549.511	16.401.579.761	29.653.227
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	2.946.663	12.375.984.600	22.375.155
RT24MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	3.030.169	15.908.387.250	28.761.560
.....
.....
Tổng cộng			17.532			3.334.125.648.066	6.027.930.670

Trong đó: 6.027.930.670 là chi phí thuộc nhóm quản lý sản xuất, bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất.

$$(3) = (6.027.930.670 : 3.334.125.648.066) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG - LINE 1

Model	Chú thích		S/lượ ng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bố (3)
DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	8,50	810.760	516.859.500	4.160.430
DVD-HD860/XSV	DVD	Line 1	100	8,50	880.341	748.289.850	6.023.315
DVD-HD870/XSV	DVD	Line 1	60	9,00	946.889	511.320.060	4.115.840
DVD-P148/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	552.160	289.884.000	2.333.404
DVD-P248A/XSV	DVD	Line 1	175	7,00	570.895	699.346.375	5.629.347
LS17MERSSQ/XSV	LCD Monitor	Line 1	75	8,80	1.929.020	1.273.153.200	10.248.171
LS17MJCKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	1.954.109	1.719.615.920	13.841.946
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	11,43	1.037.311	1.630.263.900	13.122.712
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	11,43	1.104.158	946.539.446	7.619.113
CS17T20MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	95	14,13	1.254.546	1.684.039.823	13.555.578
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	14,40	1.180.301	1.274.725.080	10.260.824
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	14,40	1.331.522	4.793.479.200	38.584.825
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	14,40	1.321.297	4.376.135.664	35.225.443
CS21K40MLJXRCH	Tivi-xuất khẩu	Line 1	70	14,59	1.083.275	1.106.348.758	8.905.488
CS21K40MLJXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	14,40	1.069.382	923.946.048	7.437.249
CS21Z50MHLXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	20,84	1.111.173	1.852.547.626	14.911.972
CS21Z50MLUXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	20,84	1.132.396	1.769.934.948	14.246.986
CT17K30MLZXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	70	9,63	1.132.243	763.245.006	6.143.695
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	14,90	1.118.740	1.000.153.560	8.050.676
.....
.....
Tổng cộng			9.675			151.296.873.075	1.217.855.164

Trong đó: 1.217.855.164 là chi phí sx chung thuộc trung tâm chi phí:

SLN1, bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất thuộc line 1

$$(3) = (1.217.855.164 : 151.296.873.075) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG - LINE 2

Model	Chú thích		S/lượng g SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bố (3)
LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140	52,15	11.069.560	80.818.857.560	8.811.175
LA37S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	90	52,15	11.048.358	51.855.468.273	5.653.478
LA40F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	125	52,15	18.406.238	119.985.663.963	13.081.287
LA40M61BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	100	52,15	18.805.212	98.069.180.580	10.691.870
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	52,50	2.368.844	8.161.407.844	889.787
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	2.349.779	8.481.233.578	924.656
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	52,50	2.386.434	11.745.729.844	1.280.564
ASP12WZWDXXSV	Máy lạnh	Line 2	63	56,00	4.365.230	15.278.305.000	1.665.698
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	56,00	5.424.303	21.263.267.760	2.318.201
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	56,00	5.704.112	26.352.997.440	2.873.103
CS25M20MGUXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	75	53,61	3.937.091	15.830.058.638	1.725.852
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	59,11	5.346.453	22.122.018.578	2.411.825
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	59,11	5.549.511	16.401.579.761	1.788.162
CS29K40MH2XNGC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	100	54,13	3.797.119	20.553.805.147	2.240.853
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	47,48	5.202.054	12.349.676.196	1.346.408
RT21MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	2.874.880	12.074.496.000	1.316.407
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	2.951.475	15.495.243.750	1.689.350
.....
.....
Tổng cộng			7.857			3.182.828.774.991	347.003.935

Trong đó: 347.003.935 là chi phí sx chung thuộc trung tâm chi phí: SLN2, bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định.

$$(3) = (347.003.935 : 3.182.828.774.991) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG – NHÓM TIVI (PTC7)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bố (3)
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	14,40	1.180.301	1.274.725.080	543.846
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	14,40	1.331.522	4.793.479.200	2.045.081
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	14,40	1.321.297	4.376.135.664	1.867.026
CS21Z45MQLXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	145	14,40	1.274.296	2.660.730.048	1.135.169
CS21Z50MNLXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	235	14,40	1.284.692	4.347.397.728	1.854.766
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	14,90	1.118.740	1.000.153.560	426.704
CT21Z30MLMXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	14,90	1.135.152	1.691.376.480	721.606

CT21Z45MQLXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	14,40	1.118.589	966.460.896	412.329
LA46F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60	52,15	22.037.709	68.955.991.461	29.419.254
LA52F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	50	52,15	31.421.995	81.932.851.963	34.955.677
CS25M20MGUXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	75	53,61	3.937.091	15.830.058.638	6.753.706
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	53,29	3.783.729	12.098.095.105	5.161.508
.....
.....
Tổng cộng			12.688			2.844.014.783.225	1.213.365.105

Trong đó: 1.213.365.105 là chi phí sx chung thuộc trung tâm chi phí: PTC07
(Tivi), bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất.

$$(3) = (1.213.365.105 : 2.844.014.783.225) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG – MONITOR (PM07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bố (3)
LS15HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	6,85	1.516.895	1.039.073.075	13.233.502
LS17HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	1.871.409	1.646.839.920	20.973.943
LS17MERSSQ/XSV	LCD Monitor	Line 1	75	8,80	1.929.020	1.273.153.200	16.214.716
LS17MJCKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	1.954.109	1.719.615.920	21.900.809
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	2.244.289	1.974.974.320	25.153.020
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	8,80	2.262.492	1.592.794.368	20.285.625
KS17CNJUHQ/XSV	Monitor	Line 1	125	11,43	1.040.660	1.486.842.975	18.936.242
KS17LBKWQ/XSV	Monitor	Line 1	300	11,43	1.089.587	3.736.193.823	47.583.687
LB15VO7L/XSV	Monitor	Line 1	375	8,21	806.282	2.482.340.708	31.614.774
LB15VS7L/XSV	Monitor	Line 1	288	8,21	836.044	1.973.377.357	25.132.682
LB17KSBBR/XSV	Monitor	Line 1	150	11,43	1.004.570	1.722.335.265	21.935.442
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	11,43	1.037.311	1.630.263.900	20.762.833
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	11,43	1.104.158	946.539.446	12.055.005
Tổng cộng			2.005			23.224.344.276	295.782.280

Trong đó: 295.782.280 là chi phí sx chung thuộc trung tâm chi phí: PM07
(Monitor), bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất.

$$(3) = (295.782.280 : 23.224.344.276) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG – DVD (PV07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	8,50	810.760	516.859.500	615.642
DVD-HD860/XSV	DVD	Line 1	100	8,50	880.341	748.289.850	891.304
DVD-HD870/XSV	DVD	Line 1	60	9,00	946.889	511.320.060	609.044
DVD-P148/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	552.160	289.884.000	345.287
DVD-P248A/XSV	DVD	Line 1	175	7,00	570.895	699.346.375	833.006
DVD-P255K/XSV	DVD	Line 1	100	7,00	598.512	418.958.400	499.030
DVD-P260K/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	603.690	316.937.250	377.511
DVD-P348/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	650.678	341.605.950	406.894
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	685.127	359.691.675	428.436
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	7,00	630.290	330.902.250	394.145
Tổng cộng			885			4.533.795.310	5.400.300

$$(3) = (5.400.300 : 4.533.795.310) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG – MÁY GIẶT (WA07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
WA87B5N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	60	52,50	2.049.394	6.455.591.100	7.296.000
WA87B9N3EC/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	2.039.965	7.389.773.213	8.351.797
WA87B9N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	56	52,50	2.088.137	6.166.529.578	6.969.308
WA92J9B1/XSV	Máy giặt	Line 2	136	52,50	2.101.910	14.966.256.047	16.914.610
WA92RAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	59	52,50	2.440.864	7.608.630.750	8.599.146
WA92RAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	88	52,50	2.351.098	10.800.356.438	12.206.381
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	52,50	2.368.844	8.161.407.844	9.223.885
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	2.349.779	8.481.233.578	9.585.347
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	52,50	2.386.434	11.745.729.844	13.274.826
Tổng cộng			696			81.775.508.391	92.421.300

$$(3) = (92.421.300 : 81.775.508.391) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG – TỦ LẠNH (RE07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bổ (3)
RS21KLMR2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	52,50	11.952.799	47.064.146.063	13.685.599
RS21KLSG2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	70	52,50	12.871.757	47.303.706.975	13.755.260
RS21NCMS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	52,50	10.031.005	39.497.082.188	11.485.202
RS21NCSW1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	57,50	9.531.576	41.104.921.500	11.952.740

RT21MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	2.874.880	12.074.496.000	3.511.096
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	2.951.475	15.495.243.750	4.505.801
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	2.946.663	12.375.984.600	3.598.764
RT24MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	3.030.169	15.908.387.250	4.625.938
Tổng cộng			655			230.823.968.325	67.120.400

$$(3) = (67.120.400 : 230.823.968.325) \times (2)$$

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG - MÁY LẠNH (AC07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX	Thời gian định mức (phút)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Qi x Zi x Ti (2)	Chi phí phân bố (3)
ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55	56,00	3.431.548	10.569.167.840	458.752
ASK12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	90	56,00	4.014.070	20.230.912.800	878.117
ASK18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	60	56,00	4.454.068	14.965.668.480	649.581
ASP09SHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	65	56,00	3.844.317	13.993.313.880	607.376
ASP09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	62	56,00	3.536.322	12.253.355.730	531.854
ASP12SZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	57	56,00	4.661.306	14.846.259.610	644.398
ASP12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	63	56,00	4.365.230	15.278.305.000	663.151
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	56,00	5.424.303	21.263.267.760	922.926
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	56,00	5.704.112	26.352.997.440	1.143.845
Tổng cộng			604			149.753.248.540	6.500.000

$$(3) = (6.500.000 : 149.753.248.540) \times (2)$$

PHỤ LỤC 8

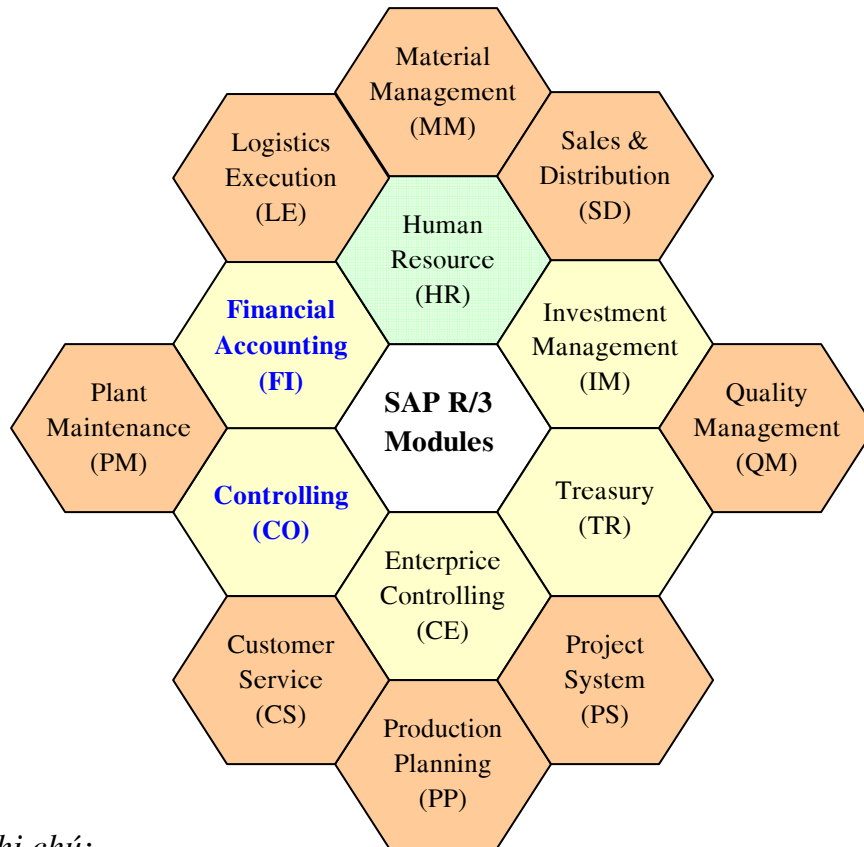
BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM								Đơn vị sản phẩm			
Model	Chú thích		S/lượ ng SP thực tế SX	Chi phí NVL	Chi phí nhân công	Chi phí sản xuất chung	Tổng cộng	Chi phí NVL	Nhân công	Sx chung	Giá thành sản phẩm
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	45.457.575	1.673.419	3.974.057	51.105.051	606.101	22.312	52.987	681.401
LS15HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	124.720.000	4.834.153	23.476.050	153.030.203	1.247.200	48.342	234.761	1.530.302
LS17HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	138.511.000	7.661.709	37.207.486	183.380.195	1.385.110	76.617	372.075	1.833.802
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	97.945.925	7.584.592	36.832.980	142.363.496	712.334	55.161	267.876	1.035.371
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	56.384.550	4.403.652	21.385.414	82.173.616	751.794	58.715	285.139	1.095.648
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	259.949.250	22.301.041	49.296.274	331.546.566	1.039.797	89.204	197.185	1.326.186
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	237.316.760	20.359.405	45.004.302	302.680.466	1.031.812	88.519	195.671	1.316.002
CT21Z30MLMXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	87.809.000	7.868.910	17.394.163	113.072.073	878.090	78.689	173.942	1.130.721
LA40S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	419	6.388.238.531	260.762.418	934.961.569	7.583.962.518	15.255.495	622.716	2.232.744	18.110.955
LA46F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60	1.104.192.960	45.072.208	161.606.043	1.310.871.211	18.403.216	751.203	2.693.434	21.847.854
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	124.025.606	5.334.601	24.869.086	154.229.293	1.889.914	81.289	378.957	2.350.161
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	178.495.125	7.677.447	35.791.075	221.963.647	1.903.948	81.893	381.771	2.367.612
ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55	159.377.680	6.908.402	20.719.564	187.005.646	2.897.776	125.607	376.719	3.400.103
ASK12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	90	305.071.920	13.223.679	39.660.235	357.955.835	3.389.688	146.930	440.669	3.977.287
ASP09SHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	65	211.012.100	9.146.552	27.432.184	247.590.836	3.246.340	140.716	422.034	3.809.090
CS29Z50HESXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	80	336.185.120	14.346.818	51.440.403	401.972.342	4.202.314	179.335	643.005	5.024.654
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	225.865.650	10.720.684	38.438.928	275.025.262	4.517.313	214.414	768.779	5.500.505
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	188.798.880	7.907.766	28.353.233	225.059.879	3.146.648	131.796	472.554	3.750.998
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	220.884.450	8.072.209	28.942.841	257.899.500	4.417.689	161.444	578.857	5.157.990
RS21KLMR2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	753.930.075	30.762.881	103.906.306	888.599.263	10.052.401	410.172	1.385.417	11.847.990
RS21KLSG2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	70	757.767.640	30.919.467	104.435.199	893.122.307	10.825.252	441.707	1.491.931	12.758.890
.....
.....
Tổng cộng			17.532	58.661.289.596	2.784.304.722	9.273.379.154	70.718.973.472				

PHỤ LỤC 9




HỖ TRỢ CỦA PHẦN MỀM SAP R/3 TRONG VIỆC TRIỂN KHAI HỆ THỐNG ABC VÀ THỰC TẾ ỨNG DỤNG PHẦN MỀM NÀY TẠI SAVINA

Phần mềm SAP R/3 là một phần mềm được lập trình bởi một công ty của Đức - SAP AG, Walldorf. Được thiết lập trên cơ sở liên kết (intergrate) chặt chẽ các phần hành kinh doanh có liên quan trong hoạt động của một doanh nghiệp, được ứng dụng trên hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP: Enterprise resource planning system). Nhờ những ứng dụng này mà dữ liệu liên quan dễ dàng được truy vấn để đưa ra các báo cáo quản trị rất đa dạng dựa trên mối quan hệ giữa các nguồn lực với nhau, đây cũng là một điều kiện rất thuận lợi cho công ty SAP AG, Walldorf trong việc triển khai phần mềm của mình có một phần gắn liền với lý thuyết ABC thông qua phần hành CO (Controlling). Dawn J. Sedgley cho rằng không ai mua phần mềm SAP R/3 chỉ duy nhất đáp ứng cho nhu cầu hỗ trợ ABC và cũng nhiều người cho rằng nếu sử dụng SAP R/3 mà chỉ đơn thuần nhằm hỗ trợ cho ABC thì chẳng khác nào như một chiếc máy bay chở hàng được dùng để chạy trên mặt nước [13,40].

Hình vẽ dưới đây sẽ cho ta thấy tổng quan về khả năng kết hợp các phần hành trong một doanh nghiệp được ứng dụng thông qua phần mềm SAP R/3.



Ghi chú:

-  *Human Resource Application (Phần hành nhân sự)*
-  *Financial Applicatin (Phần hành tài chính)*
-  *Logistics Application (Phần hành cung ứng)*

Hình 2.6 – Sơ lược về các phần hành trong phần mềm SAP R/3

Nguồn: Overview of Core SAP R/3 Modules [13,61]

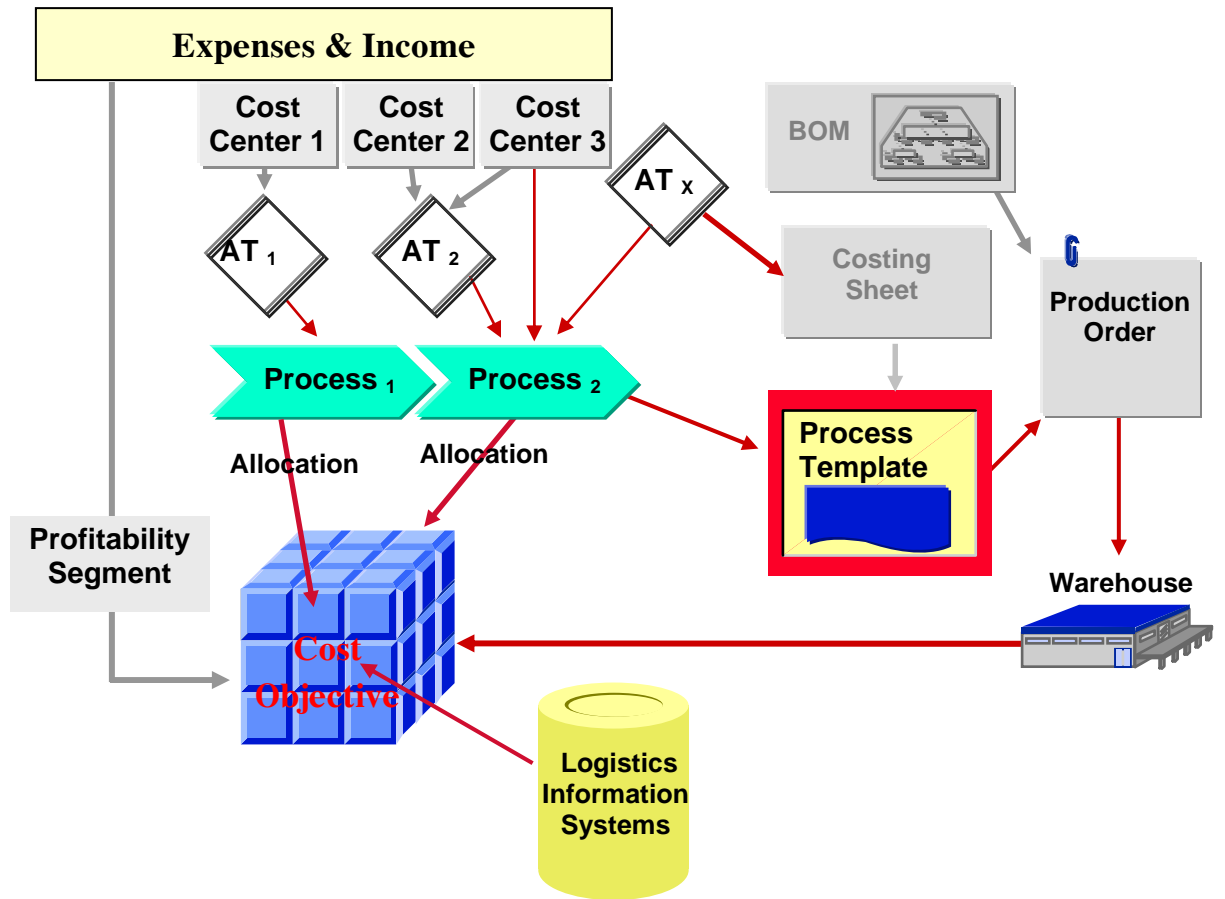
Trong đó, MM thì tập trung quản lý về vật tư; SD: quản lý việc bán hàng; HR: quản lý việc nhân sự, lương bổng; LE: quản lý việc giao nhận; IM: quản lý việc đầu tư; FI: phần hành kế toán tài chính; PM: bảo trì sản xuất; CO: các báo cáo quản trị; TR: Quản lý tiền, CE: hợp nhất kinh doanh, CS: chăm sóc khách hàng, PS: quản lý theo dự án, PP: kế hoạch sản xuất.

Ngoài việc tận dụng khả năng liên kết các phần hành thông qua hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) để đưa ra các thông tin tài chính chính xác cho từng đối tượng chịu phí, các chi phí được tự động chuyển qua phần hành kế toán tài chính (FI) thông qua việc thao tác các nghiệp vụ của phần hành khác, ví dụ, việc

phát vật tư cho sản xuất sẽ được thực hiện bởi bộ phận quản lý vật tư, sau khi hành động phát vật tư đã được thực hiện về phía phần hành quản lý vật tư sẽ giảm số lượng vật tư tồn kho liên quan và hệ thống sẽ tự động chuyển bút toán kế toán xuất kho cho sản xuất sang phần hành kế toán tài chính mà không cần nhân viên kế toán nhập trực tiếp bút toán này vào phần hành kế toán tài chính..., SAP R/3 còn hỗ trợ mạnh trong phần hành kế toán tài chính cho một số chi phí không liên kết tự động trong hệ thống như chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tiếp thị, chi phí sản xuất chung. Những chi phí này nếu biết chi tiết đến đối tượng chịu phí nào thì sẽ được tập hợp trực tiếp vào đối tượng chịu phí đó thông qua Profitability Segment. Bên cạnh đó, các chi phí trên nếu không thể tập hợp theo profitability segment, SAP R/3 cho phép tập hợp theo trung tâm chi phí

Trung tâm chi phí (Cost centre): *Chi phí được tập hợp theo đơn vị phòng ban trong công ty hoặc được phân biệt theo khu vực chịu trách nhiệm, địa điểm. Người sử dụng có thể tập hợp chi phí theo hoạt động vào trung tâm chi phí thông qua việc tạo các trung tâm chi phí theo các hoạt động [13,372].*

Hình vẽ dưới đây sẽ thấy rõ hơn về khả năng của SAP R/3 trong việc thực hiện ABC



Khả năng hỗ trợ của SAP R/3 trong việc thực hiện ABC

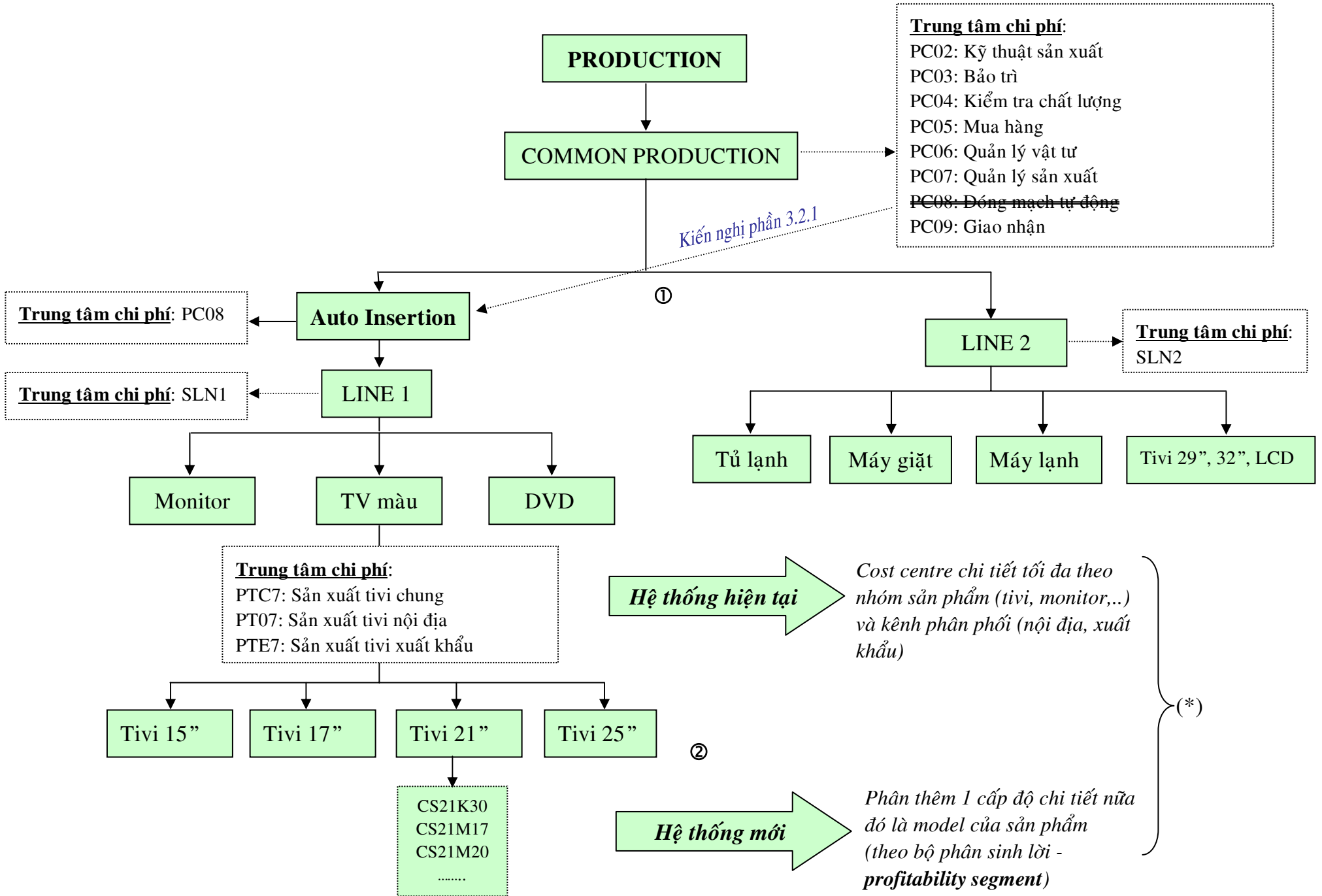
Nguồn: Allocation of processes to CO-PA [14,slide 5]

Trong hình vẽ trên, các thuật ngữ tiếng Anh được dịch như sau:

- *Expense & Income*: Chi phí và thu nhập
- *Cost centre*: Trung tâm chi phí
- *Profitability segment*: bộ phận sinh lợi
- *Process*: Chu trình làm việc
- *Allocation*: Phân bổ
- *Logistics Information systems*: Hệ thống quản lý chi phí giao nhận
- *BOM (Bill of Material)*: Định mức sản xuất
- *Costing sheet*: Bảng tính chi phí sản xuất
- *Production order*: Lệnh sản xuất
- *Warehouse*: Nhà kho
- *Process template*: Bảng tính toán tạm

Có thể diễn giải sơ lược về hình trên như sau: Chi phí và thu nhập được tập hợp theo trung tâm chi phí trong phần FI, trung tâm chi phí trong SAP có thể mở rộng khả năng ứng dụng trong lý thuyết ABC bằng cách tạo ra các trung tâm chi phí hướng đến các chu trình làm việc (process) , các chu trình làm việc ở đây cũng được hiểu là đại diện cho cấp độ thấp nhất của các hoạt động (Activity type: AT₁, AT₂,... AT_x) [13,81]. Chi phí và thu nhập tùy theo các cấp độ hoạt động có thể được phân bổ xuống đối tượng chịu phí thông qua các điều kiện được thiết lập. Một số chi phí, thu nhập được xác định ngay từ đầu cho đối tượng chịu phí nào thì sẽ được tập hợp trực tiếp vào đối tượng chịu phí đó thông qua profitability segment. Ngoài ra, các thông tin về phần hành giao nhận như phí vận chuyển, bán hàng, dịch vụ khách hàng, quản lý chất lượng... sẽ được tập hợp (truy nguyên) trực tiếp cho đối tượng chịu phí thông qua sự kết hợp dữ liệu giữa các phần hành này với phần hành kế toán tài chính. Riêng về chi phí sản xuất thì chi phí vật tư sẽ được tập hợp theo định mức vật tư (BOM:Bill of Materials), các chi phí sản xuất chung sẽ được tập hợp và phân bổ qua nhiều bước dựa trên bảng tính toán trung gian (process template), tiêu thức phân bổ chi phí sẽ dựa vào costing sheet (nơi chứa đựng các thông tin liên quan cho việc tiến hành phân bổ). Việc tính giá thành sẽ được tính cho từng lệnh sản xuất (production order), thành phẩm được nhập kho (warehouse) và được xác định như là giá vốn hàng bán (gắn liền với đối tượng chịu phí: sản phẩm, khách hàng, ...) khi sản phẩm được tiêu thụ.

PHỤ LỤC 10



Kiến nghị sơ đồ trung tâm chi phí của bộ phận sản xuất

PHỤ LỤC 11

MÀN HÌNH SAP CHO PHÉP NHẬP THEO PROFITABILITY SEGMENT

The screenshot displays the SAP 'Enter G/L account document: Add G/L account item' interface. The main form contains the following fields and controls:

- G/L account:** 53536969 (Product Supplies-Other-Other)
- Company code:** C530 (SAVINA)
- Item 1 / Debit entry / 40**
- Amount:** [] VND
- Tax code:** []
- Cost center:** [] (highlighted with a blue box)
- WBS element:** []
- Profit center:** []
- Value date:** 10.09.2007
- Assignment:** []
- Text:** []
- Calculate tax:**
- Order:** []
- Profit. segment:** [] (highlighted with a blue circle and an arrow pointing to the 'Assignment to a Profitability Segment' dialog)
- Business area:** []
- Sales order:** []
- More:** []
- Long text:** []

The 'Assignment to a Profitability Segment' dialog is open, showing the following fields:

- Entry aids:** []
- Distr. channel:** []
- Division:** [] (highlighted with a blue box)
- Plant:** []
- Product:** []
- Customer:** []

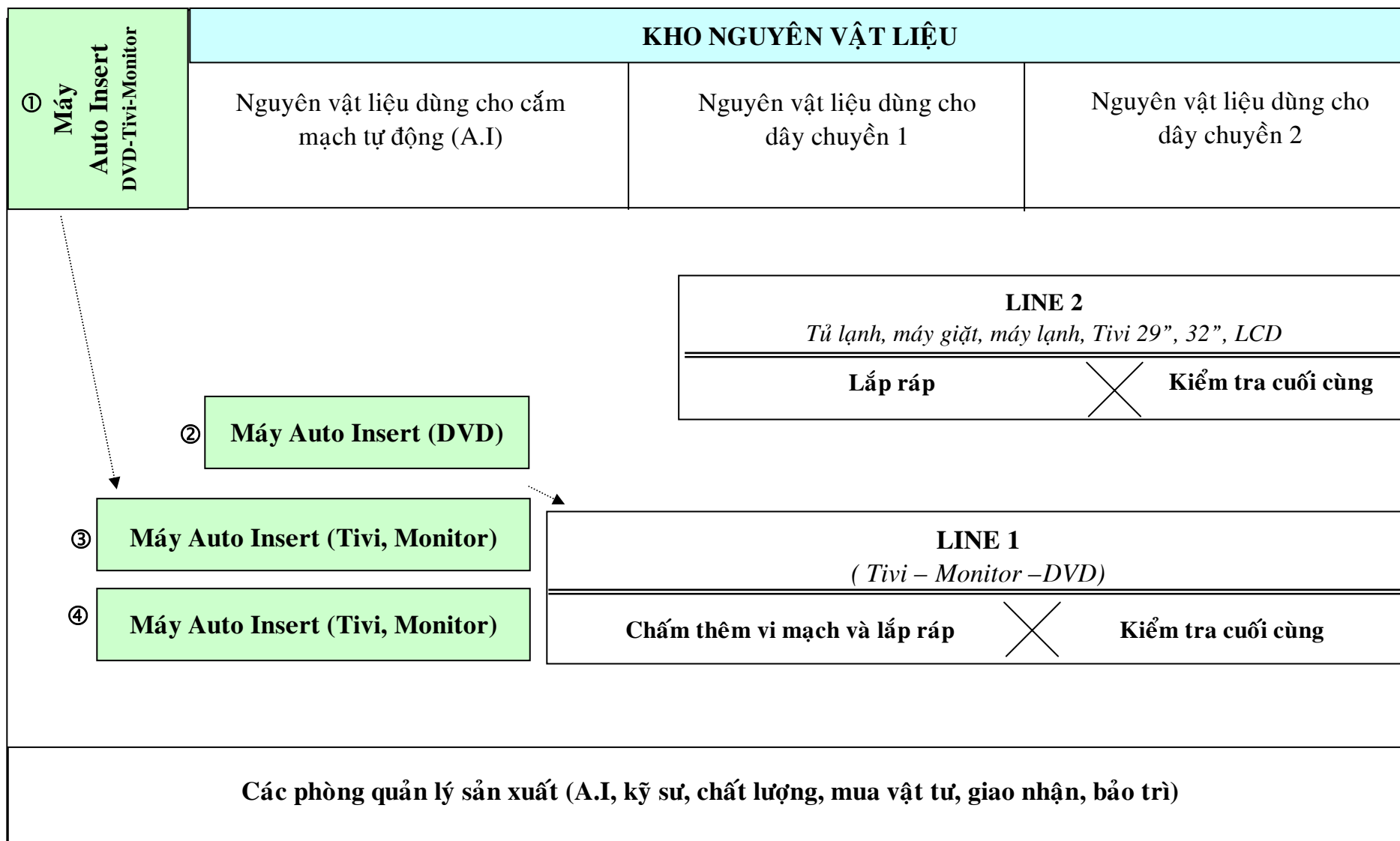
Màn hình SAP cho phép nhập theo profitability segment

PHỤ LỤC 12

TẬP HỢP TRỰC TIẾP CHI PHÍ KHẤU HAO KHUÔN VÀO SẢN PHẨM

STT	Model	Chi phí khấu hao khuôn
1	CS25M20MGUXXS	20.070.680
2	CS25M21EHVXS	28.411.000
3	CS29K30MGDXS	18.168.000
4	CS29K30MLDXS	18.789.054
5	CS29K40MLDXS	18.290.600
6	CS29K40MQDXS	21.095.000
7	CS29M16MGDXS	35.411.000
8	CS29M21FHXS	24.168.000
9	CS29M40MQDXS	21.387.000
10	CS29Z40HEQXS	35.789.045
11	CS29Z40PQXS	20.705.000
12	CS29Z45HEQXS	19.046.000
13	CS29Z45MQXS	19.705.000
14	CS29Z45PQXS	28.980.700
15	CS29Z50HXS	30.728.000
16	CS29Z50PQXS	35.387.000
17	WS32Z40HNQXS	35.500.000
18	CS29K40MH2XNGC	21.543.000
19	CS29K40MH2XSHI	14.543.000
20	CS29K40MH2XTAW	28.411.000
21	CS29K40MH2XUMG	22.558.000
22	CS29K40MH2XXSG	20.217.000
23	CS29M17MH2XNGC	20.217.000
24	CS29M17MH2XSHI	16.705.000
25	CS29M17MH2XTAW	22.558.000
26	CS29M17MH2XUMG	18.654.190
27	CS29M40MH2XTAW	15.379.030
28	CS29M40MH2XUMG	15.046.000
29	CS29Z40HEQXTAW	16.705.000
30	CS29Z40HEQXXSG	20.459.580
31	CS29Z40MHTXNGC	23.675.760
32	CS29Z40MHTXSHI	18.765.109
33	CS29Z40MHTXSMML	15.558.000
34	CS29Z40MHTXTAW	15.558.000
35	CS29Z40MHTXUMG	14.046.000
36	CS29Z40MHTXXSG	27.145.512
37	CS29Z40MQTXXTC	16.046.000
38	CS29Z45MHTXSHI	12.705.000
39	CS29Z45MHTXTAW	20.567.200
40	CS29Z45MHTXUMG	17.792.100
41	CS29Z45MHTXXSG	15.753.200
42	CS29Z50MHTXUMG	18.387.000
43	CS29Z50MHTXXSG	12.713.076
44	CT29K40MQDXTC	15.657.890
45	WS32Z40HNQXSHI	27.987.450
	Tổng cộng	956.984.176

PHỤ LỤC 13



Chi tiết sơ đồ sản xuất

PHỤ LỤC 14

DIỆN TÍCH SỬ DỤNG VÀ CHI PHÍ KHẤU HAO CỦA TỪNG KHU VỰC.

Trung tâm chi phí	Khu vực	Diện tích	Chi phí khấu hao đất	Chi phí khấu hao nhà xưởng
PC71	Kho chứa vật tư dành cho A.I.	150	33.644.860	55,864,938
PC72	Kho chứa vật tư dành cho line 1	140	31.401.869	52,140,609
PC73	Kho chứa vật tư dành cho line 2	140	31.401.869	52,140,609
PC74	Kho chứa vật thành phẩm	140	31.401.869	52,140,609
PC81	Dành cho máy 1(A.I)	130	29.158.879	48,416,280
PC82	Dành cho máy 2(A.I)	85	19.065.421	31,656,798
PC83	Dành cho máy 3 và 4 (A.I)	160	35.887.850	59,589,267
SLN1	Dành cho dây chuyền sx 1	380	85.233.645	141,524,510
SLN2	Dành cho dây chuyền sx 2	210	47.102.804	78,210,913
PC02	Dành cho phòng kỹ thuật sản xuất	70	15.700.935	26,070,304
PC03	Dành cho phòng bảo trì	60	13.457.944	22,345,975
PC04	Dành cho phòng kiểm tra chất lượng	60	13.457.944	22,345,975
PC05	Dành cho phòng mua vật tư	70	15.700.935	26,070,304
SE02	Dành cho phòng xuất khẩu	60	13.457.944	22,345,975
PC06	Dành cho phòng quản lý vật tư	60	13.457.944	22,345,975
PC08	Dành cho phòng quản lý A.I	65	14.579.439	24,208,140
PC09	Dành cho phòng giao nhận	60	13.457.944	22,345,975
PC07	Dành cho phòng quản lý sản xuất chung	100	22.429.907	37,243,292
Tổng cộng		2.140	480.000.000	797.006.450

PHỤ LỤC 15

Sau đây là các bảng tính toán lại việc phân bổ chi phí sản xuất và tính lại giá thành sản phẩm

Bảng phân bổ chi phí kho chứa vật tư dành cho A.I (PC71)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số kho (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	1,0	75	266.092
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	1,0	75	266.092
LS17MJCKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	1,2	120	425.747
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	1,4	112	397.364
LB17KSBBR/XSV	Monitor	Line 1	150	2,7	405	1.436.897
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	2,7	371	1.317.155
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	2,7	203	718.448
CS21M17MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	60	3,0	180	638.621
CS21M20MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	225	3,0	675	2.394.828
CS21T20PH2XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	160	3,0	480	1.702.989
CS21Z30MLMXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	130	3,0	390	1.383.678
CS21Z40MLMXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	275	3,0	825	2.927.012
CS21M16MLZXRCH	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	3,0	180	638.621
CS21Z45MGUXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	250	3,0	750	2.660.920
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	3,0	180	638.621
.....
.....
Tổng cộng			9.675		25.229	89.509.798

$$(4) = (89.509.798 : 25.229) \times (3)$$

Phân bổ chi phí kho chứa vật tư dành cho line 1 (PC72)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số kho (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	1,0	75	248.353
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	1,0	75	248.353
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	1,4	112	370.873
KS17CNJUHQ/XSV	Monitor	Line 1	125	2,5	313	1.034.802
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	3,0	225	745.058
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	3,0	750	2.483.525
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	3,0	180	596.046
CT21Z30MLMXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	3,0	300	993.410
CT21Z45MQLXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	3,0	180	596.046
Tổng cộng			9.675		25.229	83.542.478

$$(4) = (83.542.478 : 25.229) \times (3)$$

Phân bổ chi phí kho chứa vật tư dành cho line 2 (PC73)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số kho (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
LA32R71WX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	145	2.5	363	952.976
LA32R81BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60	2.5	150	394.335
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	2.5	375	985.837
WA92RAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	88	6.0	525	1.380.172
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	6.0	394	1.035.129
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	6.0	413	1.084.421
ASP12WZWDXSXV	Máy lạnh	Line 2	63	3.0	188	492.919
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	3.0	248	650.653
CS29Z45HEQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	60	4.0	240	630.936
CS29Z45MQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	4.0	200	525.780
CS29Z50MHTXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	4.0	200	525.780
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	4.0	240	630.936
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	4.5	225	591.502
RS21KLMR2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	7.5	563	1.478.756
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	8.0	640	1.682.496
.....
Tổng cộng			7.857		31.779	83.542.478

$$(4) = (83.542.478 : 31.779) \times (3)$$

Phân bổ chi phí kho chứa thành phẩm tạm (PC74)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số kho (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	1,0	75	109.910
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	1,0	75	109.910
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	1,4	140	205.165
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	1,4	112	164.132
KS17CNJUHQ/XSV	Monitor	Line 1	125	2,5	313	457.958
KS17LBKWQ/XSV	Monitor	Line 1	300	2,5	750	1.099.099
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	3,0	225	329.730
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	3,0	750	1.099.099
CS21Z40MGUXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	3,0	240	351.712
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	2,5	375	549.549
LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140	3,0	420	615.495
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	6,0	413	604.504
ASP12SZWDXSXV	Máy lạnh	Line 2	57	3,0	171	250.045
ASP12WZWDXSXV	Máy lạnh	Line 2	63	3,0	188	274.775
CS29Z45PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	100	4,0	400	586.186
CS29Z50HESXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	80	4,0	320	468.949
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	4,0	240	351.712
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	4,5	225	329.730

RT21MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	7,5	600	879.279
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	8,0	800	1.172.372
.....
.....
Tổng cộng			17.532		57.008	83.542.478

$$(4) = (83.542.478 : 57.008) \times (3)$$

Phân bổ chi phí dành cho máy 1 (A.I) (PC81)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	0,84	63	3.676.878
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	0,84	63	3.676.878
CS17T20MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	95	1,70	162	9.425.647
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	1,73	130	7.572.617
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	1,73	433	25.242.057
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	1,73	398	23.222.692
CS21M16MGZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	275	1,75	481	28.087.260
CS21K40MLRXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	1,73	104	6.058.094
CS21M16MGZXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	1,75	131	7.660.162
CS21M17MLZXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	55	1,73	95	5.553.252
CS21Z45MHLXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	220	1,73	381	22.213.010
CS21Z50MHLXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	2,50	200	11.672.627
.....
.....
Tổng cộng			9.120		15.597	910.286.930

$$(4) = (910.286.930 : 15.597) \times (3)$$

Phân bổ chi phí dành cho máy 2 (A.I) (PC82)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	0.82	62	16.450.310
DVD-HD860/XSV	DVD	Line 1	100	0.82	82	21.933.747
DVD-HD870/XSV	DVD	Line 1	60	0.86	52	13.802.212
DVD-P148/XSV	DVD	Line 1	75	0.67	50	13.441.107
DVD-P248A/XSV	DVD	Line 1	175	0.67	117	31.362.584
DVD-P255K/XSV	DVD	Line 1	100	0.67	67	17.921.476
DVD-P260K/XSV	DVD	Line 1	75	0.67	50	13.441.107
DVD-P348/XSV	DVD	Line 1	75	0.67	50	13.441.107
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	0.67	50	13.441.107
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	0.67	50	13.441.107
Tổng cộng			885		631	168.675.865

$$(4) = (168.675.865 : 631) \times (3)$$

Phân bổ chi phí dành cho máy 3 và 4 của bộ phận A.I (PC83)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	1,10	151	11.537.414
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	1,38	104	7.895.024
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	1,38	345	26.316.745
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	1,38	317	24.211.406
CS21Z45MQLXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	145	1,38	200	15.263.712
CS21K40MLRXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	1,38	83	6.316.019
CS21M16MGZXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	1,40	105	8.009.444
CS21M17MLZXTRI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	1,40	84	6.407.555
CS21Z30MHLXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	2,07	124	9.474.028
CS21Z40MGUXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	2,00	160	12.204.867
CS21Z45MGUXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	250	2,00	500	38.140.210
CS21Z50MLUXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	2,00	150	11.442.063
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	1,43	86	6.544.860
.....
.....
Tổng cộng			8.235		11.837	902.914.178

(4) = (902.914.178 : 11.837) x (3)

Phân bổ chi phí dành cho dây chuyền sx 1 (SLN1)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	20.786.657
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	20.786.657
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	880	44.425.642
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	8,80	704	35.540.514
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	11,29	847	42.747.060
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	11,29	2.823	142.490.199
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	11,29	2.597	131.090.983
CS21M17MLZXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	11,29	1.129	56.996.079
CS21Z30MHLXNGC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	11,72	879	44.375.158
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	11,68	701	35.378.966
CT21Z30MLMXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	11,68	1.168	58.964.943
.....
.....
Tổng cộng			9.675		106.526	5.377.826.209

(4) = (5.377.826.209 : 106.526) x (3)

Phân bổ chi phí dành cho dây chuyền sx 2 (SLN2)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
LA37S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	90	52,15	4.694	12.847.001
LA40F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	125	52,15	6.519	17.843.058
LA40M61BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	100	52,15	5.215	14.274.446
WA92RAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	88	52,50	4.594	12.573.967
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	52,50	3.445	9.430.475
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	3.609	9.879.545
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	52,50	4.922	13.472.107
ASP12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	63	56,00	3.500	9.580.165
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	56,00	3.920	10.729.785
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	56,00	4.620	12.645.818
CS25M20MGUXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	75	49,96	3.747	10.256.251
CS29Z50HESXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	80	50,35	4.028	11.025.401
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	54,84	3.839	10.507.525
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	59,11	2.956	8.089.765
CS29Z50MHTXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	50,35	2.518	6.890.876
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	49,71	2.983	8.163.943
WS32Z40HNQXXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	47,48	2.374	6.498.089
RT21MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	4.200	11.496.198
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	5.250	14.370.248
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	4.200	11.496.198
.....
.....
Tổng cộng			7.857		407.674	1.115.880.426

(4) = (1.115.880.426 : 407.674) x (3)

Phân bổ chi phí phòng kỹ thuật sản xuất (PC02)

Model	Chú thích		Số lệnh sản xuất trong kỳ (1)	Số tiền phân bổ (2)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	1,0	1.561.023
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	1,0	1.561.023
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	2,0	3.122.046
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	1,0	1.561.023
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	1,0	1.561.023
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	1,0	1.561.023
CS21M17MLZXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	1,0	1.561.023
CS21Z30MHLXNGC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	1,0	1.561.023
LA32R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	3,0	4.683.069
LA32R71WX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	1,0	1.561.023
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	1,0	1.561.023

WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	1,0	1.561.023
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	2,0	3.122.046
ASP12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	2,0	3.122.046
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	2,0	3.122.046
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	2,0	3.122.046
CS29Z50HESXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	1,0	1.561.023
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	1,0	1.561.023
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	1,0	1.561.023
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	1,0	1.561.023
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	1,0	1.561.023
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	1,0	1.561.023
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	1,0	1.561.023
.....
.....
Tổng cộng			233,0	363.718.395

$$(4) = (363.718.395 : 233) \times (3)$$

Phân bổ chi phí phòng kiểm tra chất lượng (PC04)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Giá thành kế hoạch (VNĐ)	Hệ số chất lượng (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	685.127	0,10	8	492.597
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	630.290	0,10	8	492.597
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	1.180.301	0,20	15	985.194
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	1.331.522	0,20	50	3.283.979
CS21K40MLRXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	1.133.146	0,20	12	788.155
CS21M16MGZXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	1.020.332	0,20	15	985.194
LA32N71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	11.788.473	0,40	60	3.940.775
LA40F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	125	18.406.238	0,40	50	3.283.979
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	2.349.779	1,50	103	6.773.208
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	2.386.434	1,50	141	9.236.192
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	5.424.303	0,35	25	1.609.150
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	5.704.112	0,35	29	1.896.498
CS25M20MGUXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	75	3.937.091	0,20	15	985.194
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	5.346.453	0,20	14	919.514
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	5.549.511	0,20	10	656.796
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	3.783.729	0,20	12	788.155
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	5.202.054	0,20	10	656.796
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	2.951.475	1,50	150	9.851.938
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	2.946.663	1,50	120	7.881.551
.....
.....
Tổng cộng			17.532			5,762	378.412.948

$$(4) = (378.412.948 : 5.762) \times (3)$$

Phân bổ chi phí phòng mua hàng (PC05)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số thu mua (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	0,70	53	960.137
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	0,70	53	960.137
LS17MJCKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	1,50	150	2.743.248
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	1,50	150	2.743.248
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	1,05	144	2.640.376
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	1,05	79	1.440.205
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	0,60	45	822.974
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	0,60	150	2.743.248
CS21M17MLZXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	0,60	60	1.097.299
CS21Z30MHLXNGC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	0,60	45	822.974
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	1,50	225	4.114.871
LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140	1,50	210	3.840.547
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	1,43	98	1.791.684
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	1,43	134	2.443.205
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	0,95	67	1.216.173
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	0,95	78	1.433.347
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	1,60	112	2.048.291
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	1,60	80	1.463.065
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	1,60	96	1.755.678
WS32Z40HNQXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	1,60	80	1.463.065
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	1,43	143	2.606.085
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	1,43	114	2.084.868
.....
.....
Tổng cộng			17.532		18.715	342.257.791

$$(4) = (342.257.791 : 18.715) \times (3)$$

Phân bổ chi phí phòng quản lý vật tư (PC06)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số kho (2)	Số lệnh sản xuất (3)	(4) = (1) x (2) x (3)	Số tiền phân bổ (5)
DVD-P348/XSV	DVD	Line 1	75	1.0	1	75	218.178
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	1.0	1	75	218.178
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	1.0	1	75	218.178
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	1.4	2	280	814.531
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	1.4	1	112	325.812
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	2.7	2	743	2.159.962
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	2.7	1	203	589.081
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	3.0	1	225	654.534
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	3.0	1	750	2.181.780
CS21K40MLJXRCH	Tivi-xuất khẩu	Line 1	70	3.0	1	210	610.898
CS21K40MLJXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	3.0	1	180	523.627
CS21M17MLZXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	3.0	1	300	872.712
CS21Z30MHLXNGC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	3.0	1	225	654.534
CS21Z50MHLXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	3.0	1	240	698.170
CS21Z50MLUXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	3.0	1	225	654.534
LA32R81BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60	2.5	1	150	436.356
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	2.5	2	750	2.181.780
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	6.0	2	1.125	3.272.670
ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55	3.0	1	165	479.992
ASK12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	90	3.0	2	540	1.570.882
CS29Z40HEQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	60	4.0	1	240	698.170
CS29Z40PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	4.0	1	200	581.808
CS29Z40HEQXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	4.0	1	200	581.808
RS21NCMS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	7.5	1	563	1.636.335
RS21NCSW1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	7.5	1	563	1.636.335
RT21MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	7.5	1	600	1.745.424
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	8.0	1	800	2.327.232
.....
.....
Tổng cộng			17.532			86.367	251.245.412

$$(5) = (251.245.412 : 86.367) \times (4)$$

Phân bổ chi phí phòng giao nhận (PC09)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Hệ số thu mua (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	1	53	526.566
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	1	53	526.566
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	2	150	1.504.474
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	2	120	1.203.579
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	1	144	1.448.057
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	1	79	789.849
CS17T20MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	95	1	57	571.700
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	1	45	451.342
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	1	150	1.504.474
CS21Z30MHLXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	1	36	361.074
CS21Z40MGUXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	80	1	48	481.432
LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150	2	225	2.256.712
LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140	2	210	2.106.264
WA92RAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	88	1	125	1.250.594
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	1	94	937.946
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	1	98	982.610
ASP12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	63	1	59	595.521
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	1	67	666.984
CS29Z50PQTXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	2	112	1.123.341
WS32Z40HNQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	50	2	80	802.386
CT29K40MQDXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 2	60	2	96	962.864
WS32Z40HNQXXSHI	Tivi-xuất khẩu	Line 2	50	2	80	802.386
RS21KLMR2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	1	107	1.071.938
RS21KLSG2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	70	1	100	1.000.475
RS21NCMS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	1	107	1.071.938
.....
.....
Tổng cộng			17.532		18.715	187.703.831

$$(4) = (187.703.831 : 18.715) \times (3)$$

Phân bổ chi phí sản xuất Tivi chung (PTC7)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
CS17T20MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	95	11,07	1.052	4.345.551
CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	11,29	847	3.498.879
CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	11,29	2.823	11.662.928
CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	11,29	2.597	10.729.894
CS21K40MLRXUMG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	11,29	677	2.799.103
CS21M16MGZXTAW	Tivi-xuất khẩu	Line 1	75	11,44	858	3.545.365
CS21M17MLZXXSG	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	11,29	1.129	4.665.171
CT21K40MLGXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	60	11,68	701	2.895.795
CT21Z30MLMXXTC	Tivi-xuất khẩu	Line 1	100	11,68	1.168	4.826.324
.....
.....
Tổng cộng			6.785		85.364	352.733.029

(4) = (352.733.029 : 85.364) x (3)

Phân bổ chi phí sản xuất Monitor (PM07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
LS15HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	6,85	685	8.535.504
LS17HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	880	10.965.319
LS17MERSSQ/XSV	LCD Monitor	Line 1	75	8,80	660	8.223.989
LS17MJCKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	880	10.965.319
LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	8,80	880	10.965.319
LS19MJAKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	8,80	704	8.772.255
KS17CNJUHQ/XSV	Monitor	Line 1	125	8,96	1.120	13.955.860
KS17LBKWQ/XSV	Monitor	Line 1	300	8,96	2.688	33.494.065
LB15VO7L/XSV	Monitor	Line 1	375	6,43	2.411	30.045.597
LB15VS7L/XSV	Monitor	Line 1	288	6,43	1.849	23.034.958
LB17KSBBR/XSV	Monitor	Line 1	150	8,96	1.344	16.747.033
LB17KTBB/XSV	Monitor	Line 1	138	8,96	1.232	15.351.446
LB17LS7L/XSV	Monitor	Line 1	75	8,96	672	8.373.516
Tổng cộng			2.005		16.005	199.430.180

(4) = (199.430.180 : 16.005) x (3)

Phân bổ chi phí sản xuất DVD (PV07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	6,66	500	523.005
DVD-HD860/XSV	DVD	Line 1	100	6,66	666	697.340
DVD-HD870/XSV	DVD	Line 1	60	7,06	424	443.533
DVD-P148/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	431.126
DVD-P248A/XSV	DVD	Line 1	175	5,49	961	1.005.960
DVD-P255K/XSV	DVD	Line 1	100	5,49	549	574.834
DVD-P260K/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	431.126
DVD-P348/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	431.126
DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	431.126
DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	5,49	412	431.126
Tổng cộng			885		5.158	5.400.300

$$(4) = (5.400.300 : 5.158) \times (3)$$

Phân bổ chi phí sx máy giặt (WA07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
WA87B5N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	60	52,50	3.150	7.968.785
WA87B9N3EC/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	3.623	9.164.102
WA87B9N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	56	52,50	2.953	7.470.736
WA92J9B1/XSV	Máy giặt	Line 2	136	52,50	7.120	18.012.774
WA92RAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	59	52,50	3.117	7.885.776
WA92RAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	88	52,50	4.594	11.621.144
WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66	52,50	3.445	8.715.858
WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69	52,50	3.609	9.130.899
WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94	52,50	4.922	12.451.226
Tổng cộng			696		36.533	92.421.300

$$(4) = (92.421.300 : 36.533) \times (3)$$

Phân bổ chi phí sx máy lạnh (AC07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55	56,00	3.080	592.133
ASK12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	90	56,00	5.040	968.944
ASK18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	60	56,00	3.360	645.963
ASP09SHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	65	56,00	3.640	699.793
ASP09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	62	56,00	3.465	666.149
ASP12SZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	57	56,00	3.185	612.319
ASP12WZWDXSV	Máy lạnh	Line 2	63	56,00	3.500	672.878
ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70	56,00	3.920	753.623
ASP18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83	56,00	4.620	888.199
Tổng cộng			604		33.810	6.500.000

$$(4) = (6.500.000 : 33.810) \times (3)$$

Phân bổ chi phí sx tủ lạnh (RE07)

Model	Chú thích		S/lượng SP thực tế SX (1)	Thời gian định mức (phút) (2)	(3) = (1) x (2)	Số tiền phân bổ (4)
RS21KLMR2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	52,50	3.938	7.602.634
RS21KLSG2/XSV	Tủ lạnh	Line 2	70	52,50	3.675	7.095.792
RS21NCMS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	52,50	3.938	7.602.634
RS21NCSW1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	75	57,50	4.313	8.326.695
RT21MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	4.200	8.109.477
RT24MGBB1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	5.250	10.136.846
RT24MGSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	80	52,50	4.200	8.109.477
RT24MHSS1/XSV	Tủ lạnh	Line 2	100	52,50	5.250	10.136.846
Tổng cộng			655		34.763	67.120.400

$$(4) = (67.120.400 : 34.763) \times (3)$$

TẬP HỢP CHI PHÍ & TÍNH GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ SẢN PHẨM THEO ABC

STT	Model	Chủ thích	S/lượng SP thực tế SX	Chi phí nhân công & sx chung phân bổ																		Tổng cp nhân công & sx chung	Đơn giá cp nhân công & sx chung (1)	Cp NVL 1 đơn vị sp (2)	Giá thành sản phẩm đơn vị (TÍNH LAI) (3) = (1) + (2)	Giá thành sản phẩm đơn vị (CỦ) (4)	Chênh lệch giá thành đơn vị sau khi tính. (3) - (4)		
				Chi phí Khuôn tập hợp trực tiếp	PC71	PC72	PC73	PC74	PC81	PC82	PC83	SLN1	SLN2	PC02	PC04	PC05	PC06	PC09	PC7C	PM07	PV07							WA07	AC07
1	DVD-HD850/XSV	DVD	Line 1	75	266,092	248,353		109,910	4,464,780	16,450,310		25,216,600		1,561,023	492,597	960,137	218,178	526,566					523,005	51,037,551	680,501	698,420	1,378,921	806,622	572,299
2	DVD-HD860/XSV	DVD	Line 1	100	354,789	331,137		146,546	5,953,040	21,933,747		33,622,134		1,561,023	656,796	1,280,182	290,904	702,088					675,297	67,529,726	758,360	1,433,657	875,848	557,809	
3	DVD-HD870/XSV	DVD	Line 1	60	212,874	198,682		87,928	3,781,931	13,802,212		21,384,889		1,561,023	394,078	768,109	174,542	421,253					443,533	43,231,053	720,518	808,359	1,528,877	942,162	586,715
4	DVD-P148/XSV	DVD	Line 1	75	266,092	248,353		109,910	3,676,878	13,441,107		20,786,657		1,561,023	492,597	960,137	218,178	526,566					431,126	42,718,623	569,582	488,471	1,058,053	549,157	508,896
5	DVD-P248A/XSV	DVD	Line 1	175	620,881	579,489		256,456	8,579,381	31,362,584		48,502,200		3,122,046	1,149,393	2,240,319	1,018,164	1,228,654					1,005,960	99,665,527	569,517	505,045	1,074,562	567,790	506,772
6	DVD-P255K/XSV	DVD	Line 1	100	354,789	331,137		146,546	4,902,504	17,921,476		27,175,543		1,561,023	656,796	1,280,182	290,904	702,088					574,834	56,437,822	564,378	529,477	1,093,855	595,257	498,598
7	DVD-P260K/XSV	DVD	Line 1	75	266,092	248,353		109,910	3,676,878	13,441,107		20,786,657		1,561,023	492,597	960,137	218,178	526,566					431,126	42,718,623	569,582	534,058	1,103,640	600,407	503,232
8	DVD-P348/XSV	DVD	Line 1	75	266,092	248,353		109,910	3,676,878	13,441,107		20,786,657		1,561,023	492,597	960,137	218,178	526,566					431,126	42,718,623	569,582	575,626	1,145,208	647,140	498,068
9	DVD-P450/XSV	DVD	Line 1	75	266,092	248,353		109,910	3,676,878	13,441,107		20,786,657		1,561,023	492,597	960,137	218,178	526,566					431,126	42,718,623	569,582	606,101	1,175,683	681,401	494,282
10	DVD-S128/XSV	DVD	Line 1	75	266,092	248,353		109,910	3,676,878	13,441,107		20,786,657		1,561,023	492,597	960,137	218,178	526,566					431,126	42,718,623	569,582	557,590	1,127,172	626,863	500,309
11	LS15HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	354,789	331,137		146,546				34,581,324		3,122,046	1,149,393	2,743,248	581,808	1,504,474					8,535,504	53,050,269	530,503	1,247,200	1,777,703	1,520,302	247,401
12	LS17HAAKS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	425,747	397,364		175,856				44,425,642		3,122,046	1,149,393	2,743,248	698,170	1,504,474					10,965,319	65,607,259	656,073	1,385,110	2,041,183	1,833,802	207,381
13	LS17MERSQ/XSV	LCD Monitor	Line 1	75	319,310	298,023		131,892				33,319,232		1,561,023	862,045	2,057,436	261,814	1,128,356					8,223,989	48,163,119	642,175	1,424,456	2,066,631	1,886,961	179,670
14	LS17MJKCS/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	425,747	397,364		175,856				44,425,642		3,122,046	1,149,393	2,743,248	698,170	1,504,474					10,965,319	65,607,259	656,073	1,541,591	2,197,664	2,010,111	187,552
15	LS19HAAKSB/XSV	LCD Monitor	Line 1	100	496,705	463,591		205,165				44,425,642		3,122,046	1,149,393	2,743,248	814,531	1,504,474					10,965,319	65,890,115	658,901	1,669,775	2,328,676	2,207,869	120,807
16	LS19MJKSZ/XSV	LCD Monitor	Line 1	80	397,364	370,873		164,132				35,540,514		1,561,023	919,514	2,194,598	325,812	1,203,579					8,772,255	51,449,665	643,121	1,712,207	2,355,328	2,254,666	100,662
17	KS17CJUHQ/XSV	Monitor	Line 1	125	1,108,717	1,034,802		457,958	9,994,687			56,541,726		1,561,023	1,436,741	2,400,342	909,075	1,316,415					13,955,860	101,205,904	809,647	714,311	1,523,958	1,038,391	485,567
18	KS17LKBWQ/XSV	Monitor	Line 1	300	2,660,920	2,483,525		1,099,099	23,987,249			25,172,539		3,122,046	3,448,178	5,760,820	4,363,560	3,159,396					33,494,065	244,451,541	814,838	846,734	1,558,031	1,082,510	475,522
19	LB15V07L/XSV	Monitor	Line 1	375	3,326,150	3,104,407		1,373,873	21,667,315			22,598,075		4,683,069	4,310,223	7,201,025	8,181,675	3,949,245					30,045,957	232,169,436	619,118	637,423	1,256,541	817,778	438,764
20	LB15V57L/XSV	Monitor	Line 1	288	2,550,048	2,380,045		1,053,303	16,611,608			17,325,191		4,683,069	3,304,504	5,520,786	6,272,611	3,027,755					23,034,958	179,089,284	622,919	648,369	1,271,288	835,381	435,907
21	LB17KSBRR/XSV	Monitor	Line 1	150	1,436,897	1,341,104		593,513	11,993,625			12,586,269		3,122,046	1,724,089	2,880,410	2,356,322	1,579,698					16,747,033	124,211,078	828,074	673,007	1,501,081	985,848	515,233
22	LB17KTBW/XSV	Monitor	Line 1	138	1,317,155	1,229,345		544,054	10,994,156			11,537,414		3,122,046	1,580,415	2,640,376	2,159,962	1,448,057					15,351,446	114,120,325	829,966	712,334	1,542,300	1,035,371	506,929
23	LB17L57L/XSV	Monitor	Line 1	75	718,448	670,552		296,757	5,996,812			6,293,135		1,561,023	862,045	1,440,205	589,081	779,849					8,373,516	61,516,458	820,219	751,794	1,572,013	1,095,648	476,365
24	CB15K30MLHXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	665,230	620,881		274,775	7,266,211			7,608,972		1,561,023	985,194	822,974	545,445	451,342					3,371,816	65,368,549	871,581	629,489	1,501,070	794,834	706,236
25	CS15K30MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	100	868,973	827,842		366,366	9,688,281			10,145,296		1,561,023	1,313,592	1,097,299	727,260	601,790					675,271	86,637,724	866,377	667,271	1,523,648	829,913	693,735
26	CS15K55X/XSV	Tivi-nội địa	Line 1	60	532,184	496,705		219,820	5,777,951			6,041,409		1,561,023	788,155	658,379	436,356	361,074					2,665,222	52,100,254	868,338	675,371	1,543,709	850,359	693,500
27	CS17K30MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	718,448	670,552		296,757	7,485,072			7,837,813		1,561,023	985,194	822,974	589,081	451,342					3,470,987	67,295,538	897,274	776,580	1,673,854	988,211	685,643
28	CS17M16MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	70	670,552	625,848		276,973	6,986,068			7,315,292		1,561,023	919,514	768,109	549,809	421,253					3,225,125	62,722,082	896,030	771,850	1,667,880	981,258	686,622
29	CS17T20MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	95	910,035	849,366		373,892	9,425,647			9,855,430		1,561,023	1,247,912	1,042,434	746,169	571,700					4,345,551	84,022,325	884,446	984,674	1,869,120	1,249,448	619,672
30	CS21K10MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	75	798,276	745,058		329,730	7,572,617			7,895,024		1,561,023	985,194	822,974	654,534	451,342					3,498,879	68,061,709	907,489	921,707	1,829,196	1,175,571	653,625
31	CS21K30MG6XXSV	Tivi-nội địa	Line 1	250	2,660,920	2,483,525		1,099,099	25,242,057			26,316,745		1,561,023	3,283,979	2,743,248	2,181,780	1,504,474					11,662,928	223,229,977	892,920	1,039,797	1,932,717	1,326,186	606,531
32	CS21K40MLJXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	230	2,448,046	2,284,843		1,011,171	23,222,692			24,211,406		1,561,023	3,021,266	2,523,788	4,014,475	1,384,116					10,729,894	209,064,722	908,977	1,031,812	1,940,789	1,316,002	624,787
33	CS21M16MGZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	275	2,927,012	2,731,878		1,209,008	28,087,260			29,367,962		1,561,023	3,612,377	3,017,572	4,799,916	1,654,922					12,999,672	252,351,295	917,641	1,198,633	2,116,274	1,535,422	580,853
34	CS21M16MLZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	125	1,330,460	1,241,763		549,549	12,766,936			13,349,074		1,561,023	1,641,990	1,371,624	1,090,890	752,237					5,908,942	113,756,156	910,049	836,137	1,746,186	1,070,311	675,876
35	CS21M17MGZXXSV	Tivi-nội địa	Line 1	210	2,235,173	2,086,161		923,243	32,969,336			34,440,610		1,561,023	2,758,543	2,304,328	3,665,390	1,263,758					15,272,341	287,628,627	1,369,660	728,740	2,098,400	1	

Chi phí nhân công & sx chung phân bổ

STT	Model	Chủ thích	S/lượng SP thực tế SX	Chi phí Khuôn tập hợp trực tiếp	PC71	PC72	PC73	PC74	PC81	PC82	PC83	SLN1	SLN2	PC02	PC04	PC05	PC06	PC09	PTC7	PM07	PV07	WA07	AC07	RE07	Tổng cp nhân công & sx chung	Đơn giá cp nhân công & sx chung (1)	Cp NVL 1 đơn vị sp (2)	Giá thành sản phẩm đơn vị (TÍNH LAI) (3) = (1) + (2)	Giá thành sản phẩm đơn vị (CỦ) (4)	Chênh lệch giá thành đơn vị sau khi tính. (3) - (4)	
95	LA32R71WX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	145			952,976	531,231						19,896,224	1,561,023	3,809,416	3,977,709	1,054,527	2,181,488							33,964,594	234,239	8,973,867	10,300,677	-1,326,810	
96	LA32R81BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60			394,335	219,820						8,232,920	1,561,023	1,576,310	1,645,949	436,356	902,685							14,969,397	249,490	8,445,006	8,694,496	9,953,430	-1,258,934
97	LA32S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	150			985,837	549,549						20,582,301	3,122,046	3,940,775	4,114,871	2,181,780	2,256,712							37,733,871	251,559	9,031,574	9,283,133	10,644,770	-1,361,636
98	LA37R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	140			1,104,138	615,495						19,984,224	1,561,023	3,678,057	3,840,547	1,221,797	2,106,264							34,111,545	243,654	9,243,951	9,487,605	10,974,195	-1,486,590
99	LA37S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	90			709,803	395,675						12,847,001	1,561,023	2,364,465	2,468,923	785,441	1,354,027							22,486,359	249,848	9,226,246	9,476,094	10,953,176	-1,477,082
100	LA40F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	125			1,150,143	641,141						17,843,058	3,122,046	3,283,979	3,429,059	2,545,410	1,880,593							33,895,430	271,163	15,370,652	15,641,815	18,247,667	-2,605,851
101	LA40M61BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	100			920,115	512,913						14,274,446	3,122,046	2,627,184	2,743,248	2,036,328	1,504,474							27,740,753	277,408	15,703,827	15,981,235	18,643,204	-2,661,970
102	LA40R51BM/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	125			1,150,143	641,141						17,843,058	4,683,069	3,283,979	3,429,059	3,818,115	1,880,593							36,729,158	293,833	15,259,160	15,552,993	18,115,306	-2,562,313
103	LA40R71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	170			1,564,195	871,951						24,266,558	4,683,069	4,466,212	4,663,521	5,192,636	2,557,606							48,265,750	283,916	15,033,017	15,316,933	17,846,835	-2,529,902
104	LA40R81BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	226			2,081,760	1,160,465						32,295,934	4,683,069	5,944,003	6,206,598	6,910,788	3,403,873							62,686,490	277,067	15,410,985	15,688,052	18,295,549	-2,607,497
105	LA40S71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	419			3,852,981	2,147,822						59,774,243	4,683,069	11,001,331	11,487,349	12,790,685	6,299,986							112,037,466	267,552	15,255,495	15,523,047	18,110,955	-2,587,908
106	LA46F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	60			583,616	325,333						8,564,668	1,561,023	1,576,310	1,645,949	645,807	902,685							15,805,390	263,423	18,403,216	18,666,639	21,847,854	-3,181,214
107	LA52F71BX/XSV	LCD Tivi-nội địa	Line 2	50			525,780	293,093						7,137,223	1,561,023	1,313,592	1,371,624	581,808	752,237							13,536,380	270,728	26,239,830	26,510,558	31,151,293	-4,640,735
108	WA87B5N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	60			946,404	527,567						8,622,149	3,122,046	5,911,163	1,563,651	2,094,509	857,550				7,968,785			13,613,824	526,897	1,635,050	2,161,947	2,033,230	128,717
109	WA87B9N3EC/XSV	Máy giặt	Line 2	69			1,088,364	606,702						9,915,471	3,122,046	6,797,837	1,798,199	2,408,685	986,183				9,164,102			35,887,590	520,110	1,627,527	2,147,637	2,023,875	123,762
110	WA87B9N3EG/XSV	Máy giặt	Line 2	56			887,254	494,594						8,083,264	3,122,046	5,541,715	1,465,923	1,963,602	803,953				7,470,736			29,833,088	530,366	1,665,960	2,196,326	2,071,668	124,658
111	WA92J9B1/XSV	Máy giặt	Line 2	136			2,139,267	1,192,522						19,489,648	4,683,069	13,361,691	3,534,503	7,101,694	1,938,421				18,012,774			71,453,589	526,847	1,676,948	2,203,795	2,085,332	118,463
112	WA92RAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	59			936,545	522,072						8,532,335	3,122,046	5,849,588	1,547,363	2,072,691	848,618				7,885,776			31,317,034	527,445	1,947,373	2,474,818	2,421,613	53,205
113	WA92RAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	88			1,380,172	769,369						12,573,967	3,122,046	8,620,446	2,280,325	3,054,492	1,250,594				11,621,144			44,672,555	510,543	1,785,756	2,386,299	2,332,555	53,745
114	WA95F3B2/XSV	Máy giặt	Line 2	66			1,035,129	577,027						9,430,475	1,561,023	6,465,334	1,710,243	1,145,434	937,946				8,715,858			31,578,470	481,196	1,889,914	2,371,110	2,350,161	20,949
115	WA95FAB1/XSV	Máy giặt	Line 2	69			1,084,421	604,504						9,879,545	1,561,023	6,773,208	1,791,684	1,199,979	982,610				9,130,899			33,007,873	480,115	1,874,703	2,354,818	2,331,245	23,572
116	WA95FAG1/XSV	Máy giặt	Line 2	94			1,478,756	824,324						13,472,107	3,122,046	9,236,192	2,443,205	3,272,670	1,339,922				12,451,226			47,640,449	508,165	1,903,948	2,412,113	2,367,612	44,501
117	ASK09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	55			433,768	241,802						8,430,545	1,561,023	1,264,332	955,565	479,992	524,059					592,133		14,483,218	263,331	2,897,776	3,161,107	3,400,103	-238,995
118	ASK12WZWDXXSV	Máy lạnh	Line 2	90			709,803	395,675						13,795,438	3,122,046	2,068,907	1,563,651	1,570,882	857,550							25,052,897	278,366	3,389,688	3,668,054	3,977,287	-309,234
119	ASK18WJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	60			473,202	263,784						9,196,959	3,122,046	1,379,271	1,042,434	1,047,254	571,700							17,742,613	295,710	3,761,245	4,056,955	4,413,253	-356,298
120	ASP09SHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	65			512,635	285,766						9,963,372	3,122,046	1,494,211	1,129,304	1,134,526	619,342							18,960,994	291,708	3,246,340	3,538,048	3,809,090	-271,042
121	ASP09WHWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	62			448,989	272,027						9,484,363	3,122,046	1,422,374	1,075,010	1,079,981	589,566							18,199,506	294,133	2,986,253	3,280,386	3,503,917	-223,531
122	ASP12SZWDXXSV	Máy lạnh	Line 2	57			448,556	250,045						8,717,950	1,561,023	1,307,434	988,141	496,556	541,924							19,233,747	262,396	3,936,248	4,198,644	4,618,593	-419,949
123	ASP12WZWDXXSV	Máy lạnh	Line 2	63			492,919	274,775						9,580,165	3,122,046	1,436,741	1,085,869	1,090,890	595,521							18,351,803	293,629	3,686,226	3,979,855	4,325,230	-345,375
124	ASP18SJWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	70			552,069	307,748						10,729,785	3,122,046	1,609,150	1,216,173	1,221,797	666,984							20,179,374	288,277	4,580,562	4,868,839	5,374,598	-505,759
125	ASP18JWD/XSV	Máy lạnh	Line 2	83			650,653	362,703						12,645,818	3,122,046	1,896,498	1,433,347	1,439,975	786,088							23,225,326	281,519	4,816,847	5,098,366	5,651,843	-553,477
126	CS25M20MGUXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	75	20,070,680		690,086	384,684						10,256,251	1,561,023	985,194	2,194,598	763,623	1,203,579							38,109,719	508,130	3,270,373	3,778,503	3,902,995	-124,492
127	CS25M21EHVXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	100	28,411,000		920,115	512,913						13,850,182	1,561,023	1,313,592	2,926,131	1,018,164	1,604,773							52,117,891	521,179	2,765,283	3,286,462	3,310,010	-23,548
128	CS29K30MGDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	56	18,168,000		591,502	329,730						7,852,314	1,561,023	738,895	1,645,949	654,534	902,685							32,444,631	576,793	2,972,196	3,548,989	3,564,273	-15,283
129	CS29K30MLDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	106	18,789,054		1,117,282	622,822						14,832,149	1,561,023	1,395,691	3,109,014	1,236,342	1,705,071							44,368,448	417,585	3,024,411	3,441,996	3,626,889	-184,893
130	CS29K40MLDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	63	18,290,600		657,225	366,366						9,381,719	1,561,023	820,995	1,828,832	727,260	1,002,983							34,637,002	554,192	3,011,558	3,565,750	3,667,023	-101,273
131	CS29K40MQDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	69	21,095,000		722,947	403,003						10,319,891	1,561,023	903,094	2,011,715	799,986	1,103,281							38,919,940	566,108	2,775,050	3,341,158	3,379,039	-37,881
132	CS29M16MGDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	100	35,411,000		1,051,560	586,186						14,028,099	1,561,023	1,313,592	2,926,131	1,163,616	1,604,773							59,645,979	596,460	3,913,574	4,510,034	4,686,199	-170,166
133	CS29M21FHXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	56	24,168,000		591,502	329,730						8,443,547	1,561,023	738,895	1,645,949	654,534	902,685							39,035,865	693,971	3,752,698	4,446,669	4,569,472	-122,803
134	CS29M40MQDXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	70	21,387,000		736,092	410,330						9,758,356	1,561,023	919,514	2,048,291	814,531	1,123,341							38,758,479	553,693	3,407,897	3,961,590	4,074,780	-113,190
135	CS29Z40HEQXXSV	Tivi-nội địa	Line 2	60																											